

Tổng hợp 3500 từ vựng IELTS theo chủ đề thường gặp nhất

Chủ đề 1: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Education* (Giáo dục)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	curriculum	/kə'rikjələm/	chương trình học	The curriculum includes both theory and practice.
2	syllabus	/'sɪləbəs/	đề cương môn học	The professor handed out the syllabus on the first day.
3	tuition	/tju'ɪʃn/	học phí	Tuition fees have increased significantly this year.
4	scholarship	/'skɒləʃɪp/	học bổng	She received a scholarship to study abroad.
5	literacy	/'lɪtərəsi/	khả năng đọc viết	Literacy is essential for social development.
6	numeracy	/'nju:mərəsi/	khả năng tính toán	Numeracy skills are important in everyday life.
7	pedagogy	/'pedəgədʒi/	phương pháp giảng dạy	Modern pedagogy emphasizes student-centered learning.
8	assessment	/ə'sesmənt/	sự đánh giá	Continuous assessment motivates students to work harder.
9	evaluation	/ɪ,vælju'eɪʃn/	sự đánh giá, thẩm định	The project is under evaluation by the board.

10	examination	/ɪɡˌzæmɪˈneɪʃn/	kỳ thi	Students are preparing for the final examination.
11	test	/test/	bài kiểm tra	The test will cover chapters 1 to 5.
12	grade	/ɡreɪd/	điểm số / khối lớp	He received a high grade in mathematics.
13	mark	/mɑːk/	điểm số	She got full marks in the essay.
14	GPA (Grade Point Average)	/ˌdʒiː piː ˈeɪ/	điểm trung bình	His GPA is 3.8 out of 4.0.
15	diploma	/dɪˈpləʊmə/	văn bằng	She earned a diploma in nursing.
16	degree	/dɪˈɡriː/	bằng cấp	He holds a master's degree in economics.
17	certificate	/səˈtɪfɪkət/	chứng chỉ	A language certificate is required for the job.
18	qualification	/ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/	bằng cấp, trình độ	The position requires professional qualifications.
19	lecture	/ˈlektʃə(r)/	bài giảng	The lecture was both informative and inspiring.
20	seminar	/ˈseminɑː(r)/	hội thảo, chuyên đề	Students attended a seminar on global education.
21	workshop	/ˈwɜːkʃɒp/	buổi thực hành, hội thảo nhỏ	The workshop focused on academic writing.

22	tutorial	/tju:'tə:riəl/	buổi học kèm	Tutorials help students clarify difficult topics.
23	professor	/prə'fesə(r)/	giáo sư	The professor is a specialist in linguistics.
24	lecturer	/'lektʃərə(r)/	giảng viên	She works as a lecturer at a university.
25	tutor	/'tju:tə(r)/	gia sư, người hướng dẫn	He has a private tutor for English.
26	principal	/'prɪnsəpl/	hiệu trưởng	The principal welcomed the new students.
27	headmaster	/'hedmɑ:stə(r) /	hiệu trưởng	The headmaster gave a speech at the assembly.
28	student	/'stju:dnt/	học sinh, sinh viên	The student asked a question during the lecture.
29	pupil	/'pju:pl/	học sinh (tiểu học, trung học)	The pupils were excited for the field trip.
30	undergraduate	/,ʌndə'grædʒ uət/	sinh viên chưa tốt nghiệp	She is an undergraduate studying medicine.
31	postgraduate	/,pəʊst'grædʒ uət/	học viên sau đại học	Postgraduate students often conduct research.
32	freshman	/'freʃmən/	sinh viên năm nhất	The freshmen are adjusting to university life.
33	sophomore	/'sɒfəmə:(r)/	sinh viên năm hai	He is a sophomore majoring in physics.

34	junior	/ˈdʒuːniə(r)/	sinh viên năm ba	Juniors often prepare for internships.
35	senior	/ˈsiːniə(r)/	sinh viên năm cuối	Seniors are busy with graduation projects.
36	dropout	/ˈdrɒpɔʊt/	người bỏ học	The program helps school dropouts return to education.
37	attendance	/əˈtendəns/	sự tham dự	Good attendance is essential for success.
38	discipline	/ˈdɪsəplɪn/	kỷ luật	The school has strict discipline rules.
39	punctuality	/ˌpʌŋktʃuˈæləti/	tính đúng giờ	Punctuality is highly valued in academic settings.
40	assignment	/əˈsaɪnmənt/	bài tập	The assignment is due next Monday.
41	homework	/ˈhəʊmwɜːk/	bài tập về nhà	The teacher gave a lot of homework.
42	project	/ˈprɒdʒekt/	dự án học tập	Our group project is about climate change.
43	presentation	/ˌpreznˈteɪʃn/	bài thuyết trình	She gave an excellent presentation on global warming.
44	thesis	/ˈθiːsɪs/	luận văn	He submitted his master's thesis on economics.
45	dissertation	/ˌdɪsəˈteɪʃn/	luận án tiến sĩ	Her dissertation explores child psychology.

46	research	/rɪ'sɜ:tʃ/	nghiên cứu	Research requires critical thinking skills.
47	experiment	/ɪk'sperɪmənt/	thí nghiệm	The experiment proved their hypothesis correct.
48	hypothesis	/haɪ'pɒθəsɪs/	giả thuyết	Their hypothesis was later confirmed.
49	methodology	/ˌmeθə'dɒlədʒi/	phương pháp nghiên cứu	The study used a mixed methodology.
50	plagiarism	/'pleɪdʒərɪzəm/	đạo văn	Plagiarism is strictly punished in universities.
51	discipline (field)	/'dɪsəplɪn/	ngành học	Psychology is an academic discipline.
52	faculty	/'fækəlti/	khoa, giảng viên	She is a member of the faculty of law.
53	department	/dɪ'pɑ:tmənt/	bộ môn, khoa	The English department organizes workshops regularly.
54	campus	/'kæmpəs/	khuôn viên trường	The university campus is very modern.
55	dormitory	/'dɔ:mətri/	ký túc xá	Many students live in dormitories.
56	library	/'laɪbrəri/	thư viện	The library is open 24 hours a day.
57	laboratory	/lə'bɒrətri/	phòng thí nghiệm	Students conducted experiments in the laboratory.

58	canteen	/kæn'ti:n/	căn tin	The canteen offers healthy meals.
59	classroom	/'kla:sru:m/	lớp học	The classroom is equipped with smart boards.
60	blackboard	/'blækbɔ:d/	bảng đen	The teacher wrote the formula on the blackboard.
61	whiteboard	/'waɪtbɔ:d/	bảng trắng	We use the whiteboard for brainstorming ideas.
62	stationery	/'steɪʃənri/	văn phòng phẩm	The shop sells all kinds of stationery.
63	textbook	/'tekstbʊk/	sách giáo khoa	This textbook is widely used in high schools.
64	reference book	/'refrəns bʊk/	sách tham khảo	Reference books are available in the library.
65	notebook	/'nəʊtbʊk/	vở ghi chép	She always carries a notebook to class.
66	assignment deadline	/ə'saɪnmənt 'dedlaɪn/	hạn nộp bài tập	The assignment deadline is next week.
67	academic year	/,ækə'demɪk jɪə(r)/	năm học	The academic year begins in September.
68	semester	/sɪ'mestə(r)/	học kỳ	The fall semester starts in October.
69	term	/tɜ:m/	kỳ học	The term will end in December.

70	holiday	/ˈhɒlədeɪ/	kỳ nghỉ	Summer holidays last two months.
71	gap year	/ˈɡæp jɪə(r)/	năm nghỉ trước đại học	Many students take a gap year to travel.
72	compulsory	/kəmˈpʌlsəri/	bắt buộc	Education is compulsory until the age of 16.
73	optional	/ˈɒpʃənl/	tự chọn	Art is an optional subject in this school.
74	core subject	/kɔː ˈsʌbdʒɪkt/	môn học chính	Math and English are core subjects.
75	elective subject	/ɪˈlektɪv ˈsʌbdʒɪkt/	môn học tự chọn	Photography is offered as an elective subject.
76	extracurricular	/ˌekstrəkəˈrɪkj ələ(r)/	ngoại khóa	Extracurricular activities help students develop soft skills.
77	discipline problem	/ˈdɪsəplɪn ˈprɒbləm/	vấn đề kỷ luật	The teacher solved the discipline problem quickly.
78	school uniform	/sku:l ˈjuːnɪfɔːm/	đồng phục	Students are required to wear school uniforms.
79	boarding school	/ˈbɔːdɪŋ sku:l/	trường nội trú	He studied at a famous boarding school.
80	public school	/ˈpʌblɪk sku:l/	trường công lập	Public schools are funded by the government.
81	private school	/ˈpraɪvət sku:l/	trường tư thục	Private schools usually have smaller classes.

82	vocational school	/vəʊ'keɪʃənəl sku:l/	trường dạy nghề	Vocational schools focus on practical skills.
83	literacy rate	/'lɪtərəsi reɪt/	tỷ lệ biết chữ	The literacy rate is very high in this country.
84	dropout rate	/'drɒpəʊt reɪt/	tỷ lệ bỏ học	The dropout rate has decreased recently.
85	enrollment	/ɪn'rəʊlmənt/	sự ghi danh, nhập học	Enrollment for the new course is now open.
86	admission	/əd'mɪʃn/	sự nhập học	Admission to the university is highly competitive.
87	entrance exam	/'entrəns ɪg'zæm/	kỳ thi đầu vào	He is preparing for the entrance exam.
88	graduation	/,grædʒu'eɪʃn/	lễ tốt nghiệp	The graduation ceremony will be held in June.
89	diploma ceremony	/dɪ'pləʊmə 'serəməni/	lễ trao bằng	The diploma ceremony is a formal event.
90	alumni	/ə'lʌmnaɪ/	cựu sinh viên	The alumni donated funds for the new library.
91	rector	/'rektə(r)/	hiệu trưởng đại học	The rector addressed the faculty and students.
92	dean	/di:n/	trưởng khoa	The dean approved the new syllabus.
93	academic	/,ækə'demɪk/	học thuật	Academic excellence is rewarded with scholarships.

94	intellectual	/ˌɪntəˈlektʃuəl/	trí thức	He is known as an intellectual leader.
95	erudition	/ˌerjʊˈdɪʃn/	sự uyên bác	Her erudition impressed the entire audience.
96	mentoring	/ˈmentərɪŋ/	sự cố vấn	Mentoring programs support new students.
97	lifelong learning	/ˈlaɪflɒŋ ˈlɜːnɪŋ/	học tập suốt đời	Lifelong learning is essential in today's world.
98	critical thinking	/ˈkrɪtɪkl ˈθɪŋkɪŋ/	tư duy phản biện	Education should foster critical thinking skills.
99	problem-solving	/ˈprɒbləm ˈsɒlvɪŋ/	giải quyết vấn đề	Problem-solving is a key soft skill taught in schools.
100	creativity	/ˌkriːəˈtɪvəti/	sự sáng tạo	The new curriculum encourages creativity in students.

Chủ đề 2: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Environment* (Môi trường)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	environment	/ɪnˈvaɪrənmənt/	môi trường	Protecting the environment is everyone's responsibility.
2	ecosystem	/ˈiːkəʊsɪstəm/	hệ sinh thái	The rainforest is a fragile ecosystem.
3	habitat	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống	Many animals lose their habitat due to deforestation.
4	biodiversity	/ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsɪti/	đa dạng sinh	Pollution threatens global

		əti/	học	biodiversity.
5	species	/'spi:ʃi:z/	loài	Many species are endangered.
6	extinction	/ɪk'stɪŋkʃn/	sự tuyệt chủng	Tigers face the risk of extinction.
7	endangered	/ɪn'deɪndʒəd/	có nguy cơ tuyệt chủng	The panda is an endangered animal.
8	conservation	/ˌkɒnsə'veɪʃn/	sự bảo tồn	Conservation of forests is crucial.
9	preservation	/ˌprezə'veɪʃn/	sự giữ gìn, bảo tồn	Preservation of historic sites is important.
10	sustainability	/sə'steɪnə'bɪləti /	sự bền vững	Sustainable development balances growth and the environment.
11	pollution	/pə'lu:ʃn/	ô nhiễm	Air pollution affects human health.
12	contamination	/kən'tæmɪ'neɪʃn/	sự ô nhiễm	Water contamination is a major concern.
13	greenhouse gases	/'gri:nhaʊs gæsɪz/	khí nhà kính	Greenhouse gases contribute to climate change.
14	global warming	/ˌgləʊbl 'wɔ:miŋ/	hiện tượng nóng lên toàn cầu	Global warming leads to rising sea levels.
15	climate change	/'klaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu	Climate change is the biggest threat of our time.
16	carbon	/'kɑ:bən	dầu chân	We should reduce our carbon

	footprint	fɒtprɪnt/	carbon	footprint by using public transport.
17	fossil fuels	/ˈfɒsl ˈfjuːəlz/	nhiên liệu hóa thạch	Fossil fuels are running out.
18	renewable energy	/rɪˈnjuːəbl ˈenədʒi/	năng lượng tái tạo	Solar power is a type of renewable energy.
19	solar power	/ˈsəʊlə ˈpaʊə/	năng lượng mặt trời	Solar power is becoming more affordable.
20	wind energy	/wɪnd ˈenədʒi/	năng lượng gió	Wind energy is clean and sustainable.
21	hydroelectricity	/ˌhaɪdrəʊˌlekˈt rɪsəti/	thủy điện	Hydroelectricity is widely used in mountainous countries.
22	recycling	/ˌriːˈsaɪklɪŋ/	tái chế	Recycling reduces waste in landfills.
23	waste management	/weɪst ˈmænɪdʒmənt/	quản lý chất thải	Effective waste management is necessary in urban areas.
24	landfill	/ˈlændfɪl/	bãi rác chôn lấp	The landfill is almost full.
25	incineration	/ɪnˌsɪnəˈreɪʃn/	sự đốt rác	Incineration is one method of waste disposal.
26	compost	/ˈkɒmpɒst/	phân hữu cơ	Composting helps reduce kitchen waste.
27	renewable resources	/rɪˈnjuːəbl rɪˈzɔːsɪz/	tài nguyên tái tạo	Wood is considered a renewable resource.
28	non-renewable	/ˌnɒn	không tái tạo	Oil is a non-renewable

		rɪˈnjuːəbl/	được	resource.
29	ozone layer	/ˈəʊzəʊn ˈleɪə/	tầng ozone	The ozone layer protects us from UV rays.
30	acid rain	/ˌæsɪd ˈreɪn/	mưa axit	Acid rain damages crops and buildings.
31	deforestation	/ˌdiːˌfɒrɪˈsteɪʃn/	nạn phá rừng	Deforestation destroys habitats.
32	desertification	/dɪˌzɜːtɪfɪˈkeɪʃn /	sa mạc hóa	Desertification is a result of poor land management.
33	soil erosion	/sɔɪl ɪˈrəʊʒn/	xói mòn đất	Soil erosion affects agricultural productivity.
34	afforestation	/æˌfɒrɪˈsteɪʃn/	trồng rừng	Afforestation improves the ecosystem.
35	reforestation	/ˌriːˌfɒrɪˈsteɪʃn/	tái trồng rừng	Reforestation helps restore habitats.
36	logging	/ˈlɒɡɪŋ/	khai thác gỗ	Illegal logging causes deforestation.
37	overfishing	/ˌəʊvəˈfɪʃɪŋ/	đánh bắt quá mức	Overfishing threatens marine species.
38	marine life	/məˈriːn laɪf/	đời sống biển	Marine life is affected by plastic waste.
39	oil spill	/ˈɔɪl spɪl/	tràn dầu	The oil spill killed thousands of birds.
40	nuclear energy	/ˈnjuːkliə ˈɛnədʒi/	năng lượng hạt nhân	Nuclear energy is controversial.

41	toxic waste	/'tɒksɪk weɪst/	chất thải độc hại	The factory was fined for dumping toxic waste.
42	hazardous material	/'hæzədəs mə'tɪəriəl/	vật liệu nguy hại	Hazardous materials must be handled carefully.
43	emission	/ɪ'mɪʃn/	khí thải	Car emissions contribute to air pollution.
44	smog	/smɒɡ/	sương mù quang hóa	The city is covered in heavy smog.
45	drought	/draʊt/	hạn hán	Droughts cause crop failures.
46	flood	/flʌd/	lũ lụt	The flood destroyed many homes.
47	hurricane	/'hʌrɪkən/	bão lốc	The hurricane caused widespread damage.
48	earthquake	/'ɜ:θkweɪk/	động đất	The earthquake shook the entire city.
49	tsunami	/tsu:'nɑ:mi/	sóng thần	The tsunami hit the coastal town.
50	wildfire	/'waɪldfaɪə/	cháy rừng	Wildfires spread rapidly in dry conditions.
51	volcanic eruption	/vɒl'kænɪk ɪ'rʌpʃn/	núi lửa phun trào	The volcanic eruption forced thousands to evacuate.
52	avalanche	/'ævələ:nʃ/	tuyết lở	The avalanche buried the entire village.
53	landslide	/'lændslaɪd/	lở đất	A landslide blocked the

				mountain road.
54	conservationist	/ˌkɒnsə'veɪʃənɪst/	nhà bảo tồn	Conservationists work to protect endangered animals.
55	activist	/'æktɪvɪst/	nhà hoạt động	Environmental activists protested against deforestation.
56	natural resources	/'nætʃrəl rɪ'zɔ:sɪz/	tài nguyên thiên nhiên	Natural resources must be used wisely.
57	mineral resources	/'mɪnərəl rɪ'zɔ:sɪz/	tài nguyên khoáng sản	The country is rich in mineral resources.
58	overconsumption	/ˌəʊvəkən'sʌmpʃn/	tiêu thụ quá mức	Overconsumption of water leads to shortages.
59	sustainability plan	/sə'steɪnə'bɪləti plæn/	kế hoạch phát triển bền vững	The company launched a sustainability plan.
60	eco-friendly	/'i:kəʊ 'frendli/	thân thiện với môi trường	Eco-friendly products are gaining popularity.
61	biodegradable	/ˌbaɪəʊdɪ'greɪdəbl/	có thể phân hủy sinh học	Biodegradable packaging reduces waste.
62	compostable	/'kɒmpəstəbl/	có thể ủ thành phân	Compostable bags are used in many supermarkets.
63	disposable	/dɪ'spəʊzəbl/	dùng một lần	Disposable plastic bottles harm the environment.
64	reusable	/ˌri:'ju:zəbl/	tái sử dụng	Reusable bags help cut plastic waste.
65	packaging	/'pækɪdʒɪŋ/	bao bì	Excessive packaging creates

				waste.
66	plastic waste	/'plæstɪk weɪst/	rác thải nhựa	Plastic waste pollutes the oceans.
67	microplastics	/'maɪkrəʊˌplæstɪks/	vi nhựa	Microplastics have been found in drinking water.
68	renewable materials	/rɪ'njuːəbl mə'tɪəriəlz/	vật liệu tái tạo	Bamboo is a renewable material.
69	eco-system balance	/'iːkəʊ sɪstəm 'bæləns/	cân bằng hệ sinh thái	Tourism can affect the ecosystem balance.
70	water scarcity	/'wɔːtə 'skeəsəti/	sự khan hiếm nước	Water scarcity is a growing problem.
71	water purification	/ˌpjʊərɪfɪ'keɪʃn/	sự lọc nước	Water purification systems are essential in rural areas.
72	sewage treatment	/'suːɪdʒ 'triːtmənt/	xử lý nước thải	Sewage treatment plants reduce water pollution.
73	sanitation	/ˌsænɪ'teɪʃn/	vệ sinh môi trường	Good sanitation prevents disease.
74	hygiene	/'haɪdʒiːn/	vệ sinh cá nhân/môi trường	Poor hygiene leads to health problems.
75	overpopulation	/ˌəʊvəˌpɒpjʊ'leɪʃn/	bùng nổ dân số	Overpopulation puts pressure on resources.
76	urbanization	/ˌɜːbənaɪ'zeɪʃn/	đô thị hóa	Urbanization often increases pollution levels.
77	industrialization	/ɪnˌdʌstriəlaɪ'z	công nghiệp	Industrialization contributes to

	n	eɪfɪn/	hóa	environmental degradation.
78	sustainable farming	/sə'steɪnəbl 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp bền vững	Sustainable farming practices protect the soil.
79	organic farming	/ɔ:'gæɪnɪk 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp hữu cơ	Organic farming avoids chemical pesticides.
80	pesticides	/'pestɪsaɪdɪz/	thuốc trừ sâu	Pesticides can contaminate water supplies.
81	herbicides	/'hɜ:bɪsaɪdɪz/	thuốc diệt cỏ	Excessive use of herbicides damages soil.
82	fertilizer	/'fɜ:təlaɪzə(r)/	phân bón	Farmers use fertilizer to increase yields.
83	genetically modified	/dʒə'netɪkli 'mɒdɪfaɪd/	biến đổi gen (GMO)	Genetically modified crops are controversial.
84	crop rotation	/krɒp rəʊ'teɪfɪn/	luân canh	Crop rotation improves soil fertility.
85	irrigation	/,ɪrɪ'geɪfɪn/	tưới tiêu	Irrigation is essential for farming in dry areas.
86	renewable policy	/rɪ'nju:əbl 'pɒləsi/	chính sách năng lượng tái tạo	The government adopted a renewable energy policy.
87	carbon tax	/'kɑ:bən tæks/	thuế carbon	A carbon tax helps reduce emissions.
88	emission reduction	/ɪ'mɪʃn rɪ'dʌkʃn/	giảm khí thải	Emission reduction is a key climate goal.
89	climate policy	/'klaɪmət	chính sách khí	Strong climate policies are

		'pələsi/	hậu	needed to fight global warming.
90	international treaty	/,ɪntə'næʃənl 'tri:ti/	hiệp ước quốc tế	Countries signed an international treaty on climate change.
91	wildlife sanctuary	/'waɪldlaɪf 'sæŋktʃuəri/	khu bảo tồn động vật hoang dã	The wildlife sanctuary protects rare animals.
92	national park	/,næʃnəl 'pɑ:k/	công viên quốc gia	Yellowstone is a famous national park.
93	nature reserve	/'neɪtʃə rɪ'zɜ:v/	khu bảo tồn thiên nhiên	The area was declared a nature reserve.
94	eco-tourism	/'i:kəʊ,tʊərɪzəm/	du lịch sinh thái	Eco-tourism supports local communities.
95	environmental law	/ɪn,vairən'ment l ɔ:/	luật môi trường	Environmental laws protect endangered species.
96	environmental impact	/ɪn,vairən'ment l 'ɪmpækt/	tác động môi trường	The environmental impact of factories is significant.
97	ecological footprint	/,i:kə'lədʒɪkl 'fʊtprɪnt/	dấu chân sinh thái	We should reduce our ecological footprint.
98	resource depletion	/rɪ'zɔ:s di'pli:ʃn/	sự cạn kiệt tài nguyên	Resource depletion is a global issue.
99	environmental awareness	/ɪn,vairən'ment l ə'weənəs/	nhận thức về môi trường	Schools should raise environmental awareness.
100	green technology	/gri:n tek'nɒlədʒi/	công nghệ xanh	Green technology offers eco-friendly solutions.

Chủ đề 3: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Technology* (Công nghệ)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	technology	/tek'nɒlədʒi/	công nghệ	Technology has transformed education.
2	innovation	/ˌɪnə'veɪʃn/	đổi mới	Innovation drives economic growth.
3	invention	/ɪn'venʃn/	phát minh	The invention of the internet changed the world.
4	digital	/ˈdɪdʒɪtl/	kỹ thuật số	Digital tools are widely used in classrooms.
5	device	/dɪ'vaɪs/	thiết bị	Smartphones are useful devices.
6	gadget	/ˈɡædʒɪt/	đồ công nghệ nhỏ	Fitness trackers are popular gadgets.
7	hardware	/ˈhɑːdweə/	phần cứng	The hardware of this computer is outdated.
8	software	/ˈsɒftweə/	phần mềm	This software helps improve productivity.
9	application (app)	/ˌæplɪ'keɪʃn/	ứng dụng	Mobile applications are easy to download.
10	program	/ˈprəʊgræm/	chương trình	He wrote a computer program.

11	operating system	/'ɒpəreɪtɪŋ 'sɪstəm/	hệ điều hành	Windows is a popular operating system.
12	artificial intelligence	/,ɑ:tɪ'fɪʃl ɪn'telɪdʒəns/	trí tuệ nhân tạo (AI)	Artificial intelligence is used in healthcare.
13	machine learning	/mə'ʃi:n 'lɜ:nɪŋ/	học máy	Machine learning powers voice assistants.
14	algorithm	/'ælgərɪðəm/	thuật toán	Search engines use complex algorithms.
15	robotics	/rəʊ'bɒtɪks/	người máy học	Robotics is applied in manufacturing.
16	automation	/,ɔ:tə'meɪʃn/	tự động hóa	Automation reduces manual labor.
17	virtual reality	/,vɜ:tʃuəl ri'æləti/	thực tế ảo	Virtual reality is used in gaming.
18	augmented reality	/,ɔ:g'mentɪd ri'æləti/	thực tế tăng cường	Augmented reality enhances shopping experiences.
19	simulation	/,sɪmjʊ'leɪʃn/	mô phỏng	Flight simulators provide training for pilots.
20	cyberspace	/'saɪbəspeɪs/	không gian mạng	Crimes in cyberspace are increasing.
21	cybersecurity	/,saɪbəsrɪ'kjʊərəti/	an ninh mạng	Cybersecurity protects personal data.
22	hacker	/'hækə/	tin tặc	Hackers stole customer information.

23	virus	/'vaɪrəs/	vi-rút máy tính	The virus destroyed all files.
24	malware	/'mælweə/	phần mềm độc hại	Malware infected the computer system.
25	firewall	/'faɪəwɔ:l/	tường lửa	Firewalls protect against cyberattacks.
26	encryption	/ɪn'krɪptʃn/	mã hóa	Data encryption ensures security.
27	cloud computing	/klaʊd kəm'pjʊ:tɪŋ/	điện toán đám mây	Cloud computing allows remote access to files.
28	database	/'deɪtəbeɪs/	cơ sở dữ liệu	The company maintains a large database.
29	server	/'sɜ:və/	máy chủ	The server crashed due to heavy traffic.
30	bandwidth	/'bændwɪðθ/	băng thông	High bandwidth ensures faster downloads.
31	wireless	/'waɪələs/	không dây	Wireless technology makes life easier.
32	broadband	/'brɔ:dbænd/	băng rộng	Broadband internet is widely available.
33	hotspot	/'hɒtspɒt/	điểm phát wifi	I connected my laptop to a Wi-Fi hotspot.
34	browser	/'braʊzə/	trình duyệt	Chrome is the most popular browser.

35	search engine	/sɜ:tʃ 'endʒɪn/	công cụ tìm kiếm	Google is the leading search engine.
36	website	/'websaɪt/	trang web	The company has launched a new website.
37	domain name	/də'meɪn neɪm/	tên miền	He registered a new domain name.
38	social media	/ˌsəʊʃl 'mi:diə/	mạng xã hội	Social media influences public opinion.
39	e-commerce	/'i: kɒmə:s/	thương mại điện tử	E-commerce is growing rapidly.
40	online transaction	/'ɒnlaɪn trænzækʃn/	giao dịch trực tuyến	Online transactions are convenient.
41	digital payment	/'dɪdʒɪtl 'peɪmənt/	thanh toán kỹ thuật số	Digital payments are replacing cash.
42	cryptocurrency	/ˌkrɪptəʊ'kʌrənsi/	tiền điện tử	Bitcoin is the most famous cryptocurrency.
43	blockchain	/'blɒktʃeɪn/	chuỗi khối	Blockchain technology ensures transparency.
44	fintech	/'fɪntek/	công nghệ tài chính	Fintech startups are booming worldwide.
45	biotechnology	/ˌbaɪəʊteɪk 'nɒlədʒ i/	công nghệ sinh học	Biotechnology has advanced healthcare.
46	nanotechnology	/ˌnænəʊteɪk 'nɒlədʒ i/	công nghệ nano	Nanotechnology is used in medicine.

47	genetic engineering	/dʒəˌnetɪk ˌendʒɪˈnɪərɪŋ/	kỹ thuật di truyền	Genetic engineering raises ethical questions.
48	space exploration	/speɪs ˌekspləˈreɪʃn/	khám phá vũ trụ	Technology enables space exploration.
49	satellite	/ˈsætələɪt/	vệ tinh	Satellites are used for communication.
50	drone	/drəʊn/	máy bay không người lái	Drones deliver packages quickly.
51	3D printing	/ˌθriː ˈdiː ˈprɪntɪŋ/	in 3D	3D printing creates prototypes easily.
52	wearable technology	/ˈweərəbl tekˈnɒlədʒi/	công nghệ đeo được	Smartwatches are examples of wearable technology.
53	smart device	/smɑːt dɪˈvaɪs/	thiết bị thông minh	A smart device connects to the internet.
54	smart home	/smɑːt həʊm/	nhà thông minh	Smart homes use voice-controlled devices.
55	Internet of Things (IoT)	/ˈɪntənət əv θɪŋz/	Internet vạn vật	IoT connects household appliances.
56	big data	/ˌbɪɡ ˈdeɪtə/	dữ liệu lớn	Big data helps companies understand customers.
57	data analysis	/ˈdeɪtə əˌnæləsɪs/	phân tích dữ liệu	Data analysis improves decision-making.
58	cloud storage	/klaʊd ˈstɔːrɪdʒ/	lưu trữ đám mây	Photos can be saved in cloud storage.

59	backup	/'bækʌp/	sao lưu	Always make a backup of your files.
60	download	/'daʊnləʊd/	tải xuống	She downloaded a new game.
61	upload	/'ʌpləʊd/	tải lên	He uploaded the document to Google Drive.
62	stream	/stri:m/	phát trực tuyến	They streamed the concert online.
63	podcast	/'pɒdkɑ:st/	podcast	I listen to podcasts daily.
64	digital divide	/'dɪdʒɪtl dɪ'vaɪd/	khoảng cách số	The digital divide affects rural areas.
65	technological advancement	/,tek'nɒ'lɒdʒɪkl əd'vɑ:nsmənt/	tiến bộ công nghệ	Technological advancements improve healthcare.
66	cutting-edge	/,kʌtɪŋ 'edʒ/	tiên tiến	Cutting-edge technology changes industries.
67	state-of-the-art	/,steɪt əv ði 'ɑ:t/	hiện đại nhất	The lab has state-of-the-art equipment.
68	outdated	/,aʊt'deɪtɪd/	lỗi thời	His phone is outdated.
69	user-friendly	/'ju:zə 'frendli/	thân thiện với người dùng	The new software is user-friendly.
70	interface	/'ɪntəfeɪs/	giao diện	The interface is easy to navigate.

71	upgrade	/'ʌpgreɪd/	nâng cấp	She upgraded her computer system.
72	update	/,ʌp'det/	cập nhật	The software needs an update.
73	bug	/bʌg/	lỗi phần mềm	The program has a bug.
74	troubleshoot	/'trʌblʃu:t/	khắc phục sự cố	The technician is troubleshooting the issue.
75	innovation hub	/,ɪnə'veɪʃn hʌb/	trung tâm đổi mới	The city is an innovation hub.
76	start-up	/'stɑ:t ʌp/	công ty khởi nghiệp	Tech start-ups are attracting investors.
77	venture capital	/'ventʃə 'kæpɪtl/	vốn đầu tư mạo hiểm	Venture capital funds tech innovation.
78	digital literacy	/'dɪdʒɪtl 'lɪtərəsi/	kỹ năng số	Digital literacy is essential in the workplace.
79	coding	/'kəʊdɪŋ/	lập trình	Coding is taught in many schools.
80	programming language	/'prəʊgræmɪŋ 'læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ lập trình	Python is a popular programming language.
81	software engineer	/'sɒftweə ,endʒɪ'nɪə/	kỹ sư phần mềm	He works as a software engineer.
82	data scientist	/'deɪtə 'saɪəntɪst/	nhà khoa học dữ liệu	Data scientists are in high demand.

83	IT specialist	/,aɪ'ti: 'speʃəlɪst/	chuyên gia CNTT	The IT specialist fixed the network.
84	network	/'netwɜ:k/	mạng lưới	The office has a fast network.
85	router	/'ru:tə/	bộ định tuyến	The router needs to be reset.
86	modem	/'mɒdəm/	modem	The modem connects the home to the internet.
87	processor	/'prəʊsesə/	bộ xử lý	The processor determines computer speed.
88	chip	/tʃɪp/	chip (vi mạch)	This laptop has a powerful chip.
89	storage capacity	/'stɔ:rɪdʒ kə'pæsəti/	dung lượng lưu trữ	The phone has large storage capacity.
90	battery life	/'bætri laɪf/	tuổi thọ pin	Battery life is an important feature.
91	resolution	/,rezə'lu:ʃn/	độ phân giải	The camera has high resolution.
92	pixel	/'pɪksl/	điểm ảnh	The image has millions of pixels.
93	screen	/skri:n/	màn hình	The screen is very bright.
94	touchscreen	/'tʌtʃskri:n/	màn hình cảm ứng	The phone has a touchscreen display.

95	keyboard	/'ki:bɔ:d/	bàn phím	The keyboard is mechanical.
96	mouse	/maʊs/	chuột máy tính	The mouse is wireless.
97	printer	/'prɪntə/	máy in	The office bought a new printer.
98	scanner	/'skænə/	máy quét	The scanner is used to digitize documents.
99	photocopier	/'fəʊtəʊkɒpiə/	máy photocopy	The photocopier is out of paper.
100	innovation culture	/,ɪnə'veɪʃn 'kʌltʃə/	văn hóa đổi mới	The company promotes an innovation culture.

Chủ đề 4: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Health* (Sức khỏe)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	health	/helθ/	sức khỏe	Regular exercise improves health.
2	illness	/'ɪlnəs/	bệnh tật	She has been absent due to illness.
3	disease	/dɪ'zi:z/	bệnh	Heart disease is a leading cause of death.
4	disorder	/dɪs'ɔ:də(r)/	rối loạn	Eating disorders are common among teenagers.
5	condition	/kən'dɪʃn/	tình trạng (bệnh lý)	He suffers from a chronic condition.

6	symptom	/ˈsɪmptəm/	triệu chứng	Fever is a common symptom of flu.
7	diagnosis	/ˌdaɪəgˈnəʊsɪs/	chẩn đoán	Early diagnosis saves lives.
8	treatment	/ˈtriːtmənt/	điều trị	She is undergoing cancer treatment.
9	therapy	/ˈθerəpi/	liệu pháp	Physical therapy helps recovery.
10	cure	/kjʊə(r)/	cách chữa	Scientists are working on a cure for AIDS.
11	vaccine	/ˈvæksɪn/	vắc-xin	The vaccine prevents infection.
12	immunity	/ɪˈmjuːnəti/	miễn dịch	Vaccination boosts immunity.
13	infection	/ɪnˈfekʃn/	sự nhiễm trùng	The wound showed signs of infection.
14	virus	/ˈvaɪrəs/	vi-rút	The virus spreads quickly.
15	bacteria	/bækˈtɪəriə/	vi khuẩn	Some bacteria are harmful to humans.
16	epidemic	/ˌepɪˈdemɪk/	dịch bệnh (quy mô nhỏ)	The flu epidemic affected thousands.
17	pandemic	/pænˈdemɪk/	đại dịch	COVID-19 was a global pandemic.
18	outbreak	/ˈaʊtbreɪk/	sự bùng phát	There was an outbreak of cholera.

19	mortality rate	/mə:'tæləti reɪt/	tỷ lệ tử vong	The mortality rate has decreased.
20	life expectancy	/laɪf ɪk'spektənsi/	tuổi thọ trung bình	Life expectancy is rising worldwide.
21	nutrition	/nju:'trɪʃn/	dinh dưỡng	Good nutrition is vital for children.
22	diet	/'daɪət/	chế độ ăn uống	She follows a vegetarian diet.
23	balanced diet	/'bælənst 'daɪət/	chế độ ăn cân bằng	A balanced diet keeps you healthy.
24	obesity	/əʊ'bi:səti/	béo phì	Obesity is a global health issue.
25	malnutrition	/,mælnju:'trɪʃn/	suy dinh dưỡng	Malnutrition affects millions of children.
26	calorie	/'kæləri/	calo	Fast food contains too many calories.
27	protein	/'prəʊti:n/	chất đạm	Eggs are rich in protein.
28	carbohydrate	/,kɑ:bəʊ'hɑ:dreɪt /	tinh bột	Rice is high in carbohydrates.
29	fat	/fæt/	chất béo	Too much fat is unhealthy.
30	vitamin	/'vɪtəmi:n/	vitamin	Vitamin C boosts the immune system.
31	mineral	/'mɪnərəl/	khoáng chất	Calcium is an essential mineral.

32	supplement	/'sʌplɪmənt/	thực phẩm bổ sung	She takes vitamin supplements daily.
33	exercise	/'eksəsaɪz/	tập thể dục	Regular exercise reduces stress.
34	workout	/'wɜ:kəʊt/	buổi tập luyện	His workout lasts an hour.
35	fitness	/'fɪtnəs/	thể chất, sự khỏe mạnh	Fitness programs are popular in gyms.
36	gym	/dʒɪm/	phòng tập	She goes to the gym twice a week.
37	hygiene	/'haɪdʒi:n/	vệ sinh	Good hygiene prevents infection.
38	sanitation	/,sæni'teɪʃn/	vệ sinh môi trường	Poor sanitation spreads disease.
39	mental health	/'mentl helθ/	sức khỏe tinh thần	Stress affects mental health.
40	stress	/stres/	căng thẳng	Work stress is a common problem.
41	anxiety	/æŋ'zaɪəti/	lo âu	She suffers from anxiety.
42	depression	/dɪ'preʃn/	trầm cảm	Depression requires medical treatment.
43	therapy session	/'θerəpi 'seʃn/	buổi trị liệu	He attends weekly therapy sessions.
44	counseling	/'kaʊnsəlɪŋ/	tư vấn tâm lý	Counseling helps students manage stress.

45	rehabilitation	/ˌriːəˌbɪlɪˈteɪʃn/	phục hồi	Rehabilitation is important after surgery.
46	surgery	/ˈsɜːdʒəri/	phẫu thuật	He had heart surgery last year.
47	operation	/ˌɒpəˈreɪʃn/	ca mổ	The operation was successful.
48	transplant	/ˈtrænsplɑːnt/	cấy ghép	He had a kidney transplant.
49	donor	/ˈdəʊnə/	người hiến tạng	The donor saved many lives.
50	recipient	/rɪˈsɪpiənt/	người nhận tạng	The recipient is recovering well.
51	physician	/fɪˈzɪʃn/	bác sĩ nội khoa	He works as a family physician.
52	surgeon	/ˈsɜːdʒən/	bác sĩ phẫu thuật	The surgeon performed a complex operation.
53	nurse	/nɜːs/	y tá	The nurse took my blood pressure.
54	pharmacist	/ˈfɑːməsɪst/	độc sĩ	The pharmacist gave me antibiotics.
55	patient	/ˈpeɪʃnt/	bệnh nhân	The patient is recovering slowly.
56	ward	/wɔːd/	buồng bệnh	She works in the children's ward.

57	clinic	/'klɪnɪk/	phòng khám	The clinic offers free check-ups.
58	hospital	/'hɒspɪtl/	bệnh viện	He was admitted to hospital yesterday.
59	intensive care	/ɪn'tensɪv keə(r)/	chăm sóc đặc biệt	She is in intensive care.
60	emergency room	/'ɜːmɜːdʒənsi ru:m/	phòng cấp cứu	He was rushed to the emergency room.
61	ambulance	/'æmbjələns/	xe cứu thương	The ambulance arrived quickly.
62	first aid	/'fɜːst 'eɪd/	sơ cứu	She gave him first aid after the accident.
63	bandage	/'bændɪdʒ/	băng gạc	He wrapped a bandage around his arm.
64	injection	/ɪn'dʒekʃn/	mũi tiêm	The doctor gave him an injection.
65	blood test	/blʌd test/	xét nghiệm máu	A blood test confirmed the diagnosis.
66	X-ray	/'eks reɪ/	chụp X-quang	The X-ray showed a broken bone.
67	MRI scan	/'em ɑːr 'aɪ skæn/	chụp cộng hưởng từ	She went for an MRI scan.
68	ultrasound	/'ʌltrəsaʊnd/	siêu âm	Ultrasound is used during pregnancy.

69	blood pressure	/blʌd 'preʃə/	huyết áp	His blood pressure is too high.
70	heartbeat	/'hɑ:tbi:t/	nhịp tim	The baby's heartbeat is strong.
71	pulse	/pʌls/	mạch	The nurse checked his pulse.
72	respiration	/,respə'reɪʃn/	hô hấp	Respiration rate is monitored closely.
73	chronic	/'krɒnɪk/	mãn tính	He has a chronic illness.
74	acute	/ə'kju:t/	cấp tính	She experienced acute pain.
75	contagious	/kən'teɪdʒəs/	dễ lây	Flu is highly contagious.
76	hereditary	/hə'redɪtri/	di truyền	Diabetes can be hereditary.
77	allergy	/'ælərdʒi/	dị ứng	She has a peanut allergy.
78	asthma	/'æsmə/	bệnh hen suyễn	Asthma makes breathing difficult.
79	diabetes	/,daɪə'bi:tɪz/	tiểu đường	Diabetes requires strict diet control.
80	hypertension	/,haɪpə'tenʃn/	cao huyết áp	Hypertension can cause strokes.
81	stroke	/strəʊk/	đột quỵ	He suffered a stroke last year.
82	heart attack	/hɑ:t ə'tæk/	nhồi máu cơ tim	Smoking increases the risk of heart attacks.

83	cancer	/'kænsə/	ung thư	Cancer research is advancing.
84	tumor	/'tju:mə/	khối u	The tumor was removed surgically.
85	stroke unit	/strəʊk 'ju:nɪt/	đơn vị đột quỵ	He is in the hospital's stroke unit.
86	intensive therapy	/ɪn'tensɪv 'θerəpi/	điều trị tích cực	Intensive therapy helped her recover.
87	prescription	/prɪ'skrɪpʃn/	đơn thuốc	The doctor wrote a prescription.
88	medicine	/'medsn/	thuốc	Take the medicine twice a day.
89	antibiotic	/,æntɪbaɪ'ɒtɪk/	kháng sinh	The doctor prescribed antibiotics.
90	painkiller	/'peɪnkɪlə/	thuốc giảm đau	He took a painkiller for his headache.
91	vaccine shot	/'væksɪ:n ʃɒt/	mũi tiêm vắc-xin	Children need several vaccine shots.
92	over-the-counter drug	/,əʊvə ðə 'kaʊntə drʌg/	thuốc không kê đơn	Aspirin is an over-the-counter drug.
93	dosage	/'dəʊsɪdʒ/	liều lượng thuốc	Follow the correct dosage instructions.
94	side effect	/'saɪd ɪfekt/	tác dụng phụ	Nausea is a side effect of the drug.

95	addiction	/ə'dɪkʃn/	sự nghiện	Drug addiction is a serious problem.
96	withdrawal	/wɪð'drɔ:əl/	hội chứng cai	He experienced withdrawal symptoms.
97	relapse	/'ri:læps/	tái phát	The patient had a relapse.
98	prevention	/prɪ'venʃn/	sự phòng ngừa	Prevention is better than cure.
99	healthcare system	/'helθkeə'sɪstəm/	hệ thống y tế	The healthcare system needs reform.
100	public health	/'pʌblɪk helθ/	y tế cộng đồng	Vaccination campaigns improve public health.

Chủ đề 5: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Food & Diet* (Ẩm thực & chế độ ăn uống)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	food	/fu:d/	thức ăn	Fresh food is better than processed food.
2	cuisine	/kwɪ'zi:n/	ẩm thực, phong cách nấu ăn	Italian cuisine is famous worldwide.
3	meal	/mi:l/	bữa ăn	Breakfast is the most important meal of the day.
4	dish	/dɪʃ/	món ăn	Sushi is a traditional Japanese dish.
5	ingredient	/ɪn'ɡri:diənt/	nguyên liệu	Salt is an essential ingredient in cooking.

6	recipe	/'resəpi/	công thức nấu ăn	She tried a new recipe for pasta.
7	portion	/'pɔːʃn/	khẩu phần	He ordered a small portion of fries.
8	serving	/'sɜːvɪŋ/	phần ăn	This cake makes eight servings.
9	appetite	/'æpɪtaɪt/	sự thèm ăn	Exercise increases your appetite.
10	hunger	/'hʌŋɡə/	đói	Hunger is a major global issue.
11	starvation	/stɑː'veɪʃn/	chết đói	Millions suffer from starvation.
12	nutrition	/njuː'trɪʃn/	dinh dưỡng	Proper nutrition keeps the body healthy.
13	nutrient	/'njuːtriənt/	chất dinh dưỡng	Fruits provide essential nutrients.
14	balanced diet	/'bælənst 'daɪət/	chế độ ăn cân bằng	A balanced diet includes fruits and vegetables.
15	vegetarian	/ˌvedʒə'teəriən/	người ăn chay	She is a vegetarian who avoids meat.
16	vegan	/'viːɡən/	người ăn thuần chay	Vegans don't consume animal products.
17	organic food	/ɔː'ɡænik fuːd/	thực phẩm hữu cơ	Organic food is grown without chemicals.

18	processed food	/ˈprəʊsest fu:d/	thực phẩm chế biến	Processed food often contains preservatives.
19	junk food	/ˈdʒʌŋk fu:d/	đồ ăn vặt, không lành mạnh	Junk food is linked to obesity.
20	fast food	/fɑːst fu:d/	đồ ăn nhanh	Fast food is convenient but unhealthy.
21	takeaway	/ˈteɪkəweɪ/	đồ ăn mang đi	They ordered Chinese takeaway.
22	beverage	/ˈbevərɪdʒ/	đồ uống	Water is the healthiest beverage.
23	soft drink	/sɒft drɪŋk/	nước ngọt	Soft drinks contain too much sugar.
24	alcoholic drink	/ˌælkəˈhɒlɪk drɪŋk/	đồ uống có cồn	Beer is an alcoholic drink.
25	caffeine	/ˈkæfiːn/	caffeine	Coffee contains caffeine.
26	sugar	/ˈʃʊɡə/	đường	Too much sugar is harmful.
27	salt	/sɔːlt/	muối	Reduce your salt intake.
28	fat	/fæt/	chất béo	Trans fats are bad for health.
29	carbohydrate	/ˌkɑːbəʊˈhaɪdreɪt /	tinh bột	Bread contains carbohydrates.
30	protein	/ˈprəʊtiːn/	chất đạm	Protein builds muscles.

31	vitamin	/ˈvɪtəˌmɪn/	vitamin	Vitamin D comes from sunlight.
32	mineral	/ˈmɪnərəl/	khoáng chất	Iron is an important mineral.
33	fiber	/ˈfaɪbə/	chất xơ	Whole grains are high in fiber.
34	calorie	/ˈkæləri/	calo	A banana has about 100 calories.
35	cholesterol	/kəˈlestərəl/	cholesterol	High cholesterol increases heart risk.
36	obesity	/əʊˈbiːsəti/	béo phì	Obesity is a result of poor diet.
37	malnutrition	/ˌmælnjuˈtrɪʃn/	suy dinh dưỡng	Malnutrition is common in poor regions.
38	underweight	/ˌʌndəˈweɪt/	thiếu cân	He is underweight for his age.
39	overweight	/ˌəʊvəˈweɪt/	thừa cân	She became overweight after quitting sports.
40	diet plan	/ˈdaɪət plæn/	kế hoạch ăn uống	He follows a strict diet plan.
41	fasting	/ˈfɑːstɪŋ/	nhịn ăn	Fasting is part of some religions.
42	appetite suppressant	/ˈæprɪtənt səˈpresnt/	thuốc giảm thèm ăn	She took an appetite suppressant.

43	eating habit	/ˈiːtɪŋ ˈhæbɪt/	thói quen ăn uống	Children should develop healthy eating habits.
44	taste	/teɪst/	vị giác, hương vị	This soup has a salty taste.
45	flavour	/ˈfleɪvə/	hương vị	Vanilla is my favorite flavour.
46	spicy	/ˈspaɪsi/	cay	Thai food is usually spicy.
47	salty	/ˈsɔːlti/	mặn	This soup is too salty.
48	sweet	/swiːt/	ngọt	She prefers sweet desserts.
49	bitter	/ˈbɪtə/	đắng	Black coffee tastes bitter.
50	sour	/ˈsaʊə/	chua	The lemon juice is sour.
51	fresh	/freʃ/	tươi	Fresh vegetables are healthy.
52	frozen	/ˈfrəʊzn/	đông lạnh	Frozen food is convenient.
53	canned	/kænd/	đóng hộp	Canned soup is cheap but less nutritious.
54	preservative	/prɪˈzɜːvətɪv/	chất bảo quản	Preservatives extend shelf life.
55	additive	/ˈædətɪv/	chất phụ gia	Food additives may be harmful.
56	flavouring	/ˈfleɪvərɪŋ/	hương liệu	Natural flavourings are better.

57	seasoning	/ˈsiːzənɪŋ/	gia vị	Add some seasoning to the soup.
58	spice	/spais/	gia vị (cay)	Cinnamon is a common spice.
59	herb	/hɜːb/	thảo mộc	Basil is an aromatic herb.
60	condiment	/ˈkɒndɪmənt/	gia vị, nước chấm	Ketchup is a popular condiment.
61	beverage industry	/ˈbevərɪdʒ ˈɪndəstri/	ngành công nghiệp đồ uống	The beverage industry is highly competitive.
62	dairy product	/ˈdeəri ˈprɒdʌkt/	sản phẩm từ sữa	Cheese is a dairy product.
63	poultry	/ˈpəʊltri/	gia cầm	Chicken is a common type of poultry.
64	seafood	/ˈsiːfuːd/	hải sản	Seafood is rich in protein.
65	red meat	/red mi:t/	thịt đỏ	Red meat should be eaten in moderation.
66	white meat	/waɪt mi:t/	thịt trắng	Chicken is considered white meat.
67	plant-based diet	/plɑːnt beɪst ˈdaɪət/	chế độ ăn dựa vào thực vật	A plant-based diet is becoming popular.
68	whole grains	/həʊl greɪnz/	ngũ cốc nguyên hạt	Whole grains are good for digestion.
69	refined sugar	/rɪˈfaɪnd ˈʃʊɡə/	đường tinh luyện	Refined sugar should be limited.

70	saturated fat	/ˈsætʃəreɪtɪd fæt/	chất béo bão hòa	Saturated fats increase cholesterol.
71	trans fat	/trænz fæt/	chất béo trans	Trans fats are unhealthy.
72	dietitian	/ˌdaɪəˈtɪʃn/	chuyên gia dinh dưỡng	The dietitian gave useful advice.
73	nutritionist	/njuˈtrɪʃənɪst/	chuyên gia dinh dưỡng	She works as a nutritionist.
74	health food	/helθ fuːd/	thực phẩm tốt cho sức khỏe	Many shops sell organic health foods.
75	junk food culture	/dʒʌŋk fuːd ˈkʌltʃə/	văn hóa ăn đồ ăn vặt	Junk food culture is spreading among teenagers.
76	eating disorder	/ˈiːtɪŋ dɪsˈɔːdə/	rối loạn ăn uống	Anorexia is a type of eating disorder.
77	anorexia	/ˌænəˈreksɪə/	chứng biếng ăn	Anorexia is dangerous if untreated.
78	bulimia	/bjuːˈliːmiə/	chứng cuồng ăn	Bulimia can cause serious health issues.
79	hydration	/haɪˈdreɪʃn/	sự cấp nước	Proper hydration is essential during exercise.
80	dehydration	/ˌdiːhaɪˈdreɪʃn/	mất nước	Dehydration causes fatigue.
81	appetite loss	/ˈæpɪtaɪt lɒs/	mất cảm giác thèm ăn	Illness often causes appetite loss.
82	craving	/ˈkreɪvɪŋ/	sự thèm muốn	She has a craving for chocolate.

83	snack	/snæk/	đồ ăn nhẹ	He had a snack between meals.
84	dessert	/dɪ'zɜ:t/	món tráng miệng	Ice cream is my favorite dessert.
85	appetizer	/'æpɪtaɪzə/	món khai vị	They served soup as an appetizer.
86	main course	/meɪn kɔ:s/	món chính	Steak was served as the main course.
87	side dish	/saɪd dɪʃ/	món ăn kèm	Salad is a common side dish.
88	buffet	/'bʊfeɪ/	tiệc buffet	We had breakfast at the hotel buffet.
89	gourmet	/'gʊəmeɪ/	ẩm thực cao cấp	He enjoys gourmet meals.
90	delicacy	/'delɪkəsi/	đặc sản, món ngon	Truffles are considered a delicacy.
91	staple food	/'steɪpl fu:d/	lương thực chính	Rice is the staple food in Asia.
92	local specialty	/'ləʊkl 'speʃəlti/	đặc sản địa phương	Pho is a local specialty of Hanoi.
93	street food	/stri:t fu:d/	đồ ăn đường phố	Street food is cheap and delicious.
94	homemade food	/'həʊmmeɪd fu:d/	đồ ăn nhà làm	She prefers homemade food to fast food.

95	food poisoning	/fu:d 'pɔɪznɪŋ/	ngộ độc thực phẩm	Many tourists suffered from food poisoning.
96	expiry date	/ɪk'spaɪəri deɪt/	hạn sử dụng	Always check the expiry date on milk.
97	shelf life	/ʃelf laɪf/	thời hạn bảo quản	Canned food has a long shelf life.
98	genetically modified food	/dʒə'netɪkli 'mɒdɪfaɪd fu:d/	thực phẩm biến đổi gen	GM foods are controversial.
99	food security	/fu:d sɪ'kjʊərəti/	an ninh lương thực	Food security is a global challenge.
100	sustainable diet	/sə'steɪnəbl 'daɪət/	chế độ ăn bền vững	A sustainable diet benefits both health and the planet.

Chủ đề 6: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Travel & Tourism* (Du lịch)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	travel	/'trævl/	du lịch, di chuyển	He loves to travel around the world.
2	tourism	/'tʊərɪzəm/	ngành du lịch	Tourism is vital for the local economy.
3	tourist	/'tʊərɪst/	khách du lịch	Many tourists visit Paris every year.
4	destination	/,destrɪ'neɪʃn/	điểm đến	Rome is a popular tourist destination.
5	attraction	/ə'trækʃn/	điểm tham quan	The Eiffel Tower is a famous attraction.

6	sightseeing	/'saɪtsi:ɪŋ/	tham quan	We went sightseeing in London.
7	excursion	/ɪk'skɜ:ʃn/	chuyến tham quan ngắn	They booked an excursion to the mountains.
8	journey	/'dʒɜ:ni/	hành trình	The train journey was comfortable.
9	trip	/trɪp/	chuyến đi	She went on a business trip.
10	tour	/tuə(r)/	chuyến tham quan (có hướng dẫn)	We joined a city tour.
11	voyage	/'vɔɪdʒ/	chuyến đi xa (biển/không gian)	His voyage across the Atlantic was dangerous.
12	cruise	/kru:z/	chuyến du thuyền	They went on a Mediterranean cruise.
13	backpacking	/'bækpækɪŋ/	du lịch ba lô	Backpacking is popular among students.
14	adventure	/əd'ventʃə(r)/	chuyến phiêu lưu	He loves adventure travel.
15	expedition	/ˌɛkspə'dɪʃn/	chuyến thám hiểm	The expedition explored the Arctic.
16	itinerary	/aɪ'tɪnərəri/	lịch trình	The travel agent sent us the itinerary.
17	accommodation	/ə,kəmə'deɪʃn/	chỗ ở	We found cheap accommodation online.

18	hostel	/'hɒstl/	nhà nghỉ giá rẻ	They stayed in a youth hostel.
19	hotel	/həʊ'tel/	khách sạn	The hotel has a swimming pool.
20	resort	/rɪ'zɔ:t/	khu nghỉ dưỡng	The resort is located by the beach.
21	guesthouse	/'gesthaʊs/	nhà khách	They booked a room in a guesthouse.
22	campsite	/'kæmpsait/	bãi cắm trại	The campsite was near the lake.
23	cabin	/'kæbɪn/	nhà gỗ, khoang tàu/máy bay	We stayed in a mountain cabin.
24	lodge	/lɒdʒ/	nhà nghỉ nhỏ	They rented a ski lodge.
25	airfare	/'eəfeə(r)/	giá vé máy bay	Airfares are expensive in summer.
26	ticket	/'tɪkɪt/	vé	He bought a train ticket.
27	boarding pass	/'bɔ:diŋ pɑ:s/	thẻ lên máy bay	Show your boarding pass at the gate.
28	passport	/'pɑ:spɔ:t/	hộ chiếu	Don't forget your passport.
29	visa	/'vi:zə/	thị thực	She applied for a student visa.
30	customs	/'kʌstəmz/	hải quan	We went through customs quickly.

31	immigration	/ˌɪmɪˈɡreɪʃn/	nhập cảnh	Immigration took 30 minutes.
32	luggage	/ˈlʌɡɪdʒ/	hành lý	His luggage was overweight.
33	suitcase	/ˈsuːtkeɪs/	va li	She packed her clothes in a suitcase.
34	backpack	/ˈbækpæk/	ba lô	He carried a heavy backpack.
35	carry-on	/ˈkæri ɒn/	hành lý xách tay	Only one carry-on is allowed.
36	check-in	/tʃek ɪn/	làm thủ tục	We checked in two hours before the flight.
37	departure	/dɪˈpɑːtʃə/	khởi hành	The departure gate is number 15.
38	arrival	/əˈraɪvl/	đến nơi	The flight arrival was delayed.
39	delay	/dɪˈleɪ/	sự trì hoãn	The flight was delayed by two hours.
40	cancellation	/ˌkænsəˈleɪʃn/	sự hủy chuyến	The train cancellation upset passengers.
41	jet lag	/ˈdʒet læɡ/	mệt mỏi do lệch múi giờ	Jet lag is common after long flights.
42	time zone	/ˈtaɪm zəʊn/	múi giờ	The two cities are in different time zones.

43	transit	/'trænzɪt/	quá cảnh	We had a five-hour transit in Dubai.
44	layover	/'leɪəʊvə/	điểm dừng tạm	Our layover was in Singapore.
45	embark	/ɪm'bə:k/	lên tàu, máy bay	They embarked on the ship at noon.
46	disembark	/,dɪsɪm'bə:k/	xuống tàu, máy bay	Passengers disembarked quickly.
47	flight attendant	/'flaɪt ətendənt/	tiếp viên hàng không	The flight attendant served drinks.
48	pilot	/'paɪlət/	phi công	The pilot announced the landing.
49	cabin crew	/'kæbɪn kru:/	phi hành đoàn	The cabin crew welcomed passengers.
50	turbulence	/'tɜːbjələns/	nhiều loạn không khí	The flight experienced turbulence.
51	railway	/'reɪlweɪ/	đường sắt	The railway connects two cities.
52	platform	/'plætfɔ:m/	sân ga	The train leaves from platform 3.
53	carriage	/'kærɪdʒ/	toa tàu	We sat in the dining carriage.
54	ticket inspector	/'tɪkɪt ɪn'spektə/	nhân viên soát vé	The ticket inspector checked tickets.

55	ferry	/'feri/	phà	We took a ferry across the river.
56	tram	/træm/	tàu điện	Trams are common in European cities.
57	bus stop	/bʌs stɒp/	trạm xe buýt	She is waiting at the bus stop.
58	taxi	/'tæksi/	xe taxi	We took a taxi to the hotel.
59	car rental	/kɑ: 'rentl/	thuê xe hơi	Car rental is available at the airport.
60	petrol station	/'petrəl steɪʃn/	trạm xăng	We stopped at a petrol station.
61	map	/mæp/	bản đồ	He studied the city map.
62	guidebook	/'gaɪdbʊk/	sách hướng dẫn du lịch	The guidebook suggests many attractions.
63	tour guide	/tuə gaɪd/	hướng dẫn viên du lịch	The tour guide explained the history.
64	souvenir	/,su:və'niə/	quà lưu niệm	They bought souvenirs from Paris.
65	postcard	/'pəʊstkɑ:d/	bưu thiếp	He sent a postcard to his family.
66	photography	/fə'tɒgrəfi/	nhiếp ảnh	Photography is a popular hobby for travelers.

67	landscape	/'ləndʃeɪp/	phong cảnh	The mountain landscape is stunning.
68	landmark	/'ləndmɑ:k/	cột mốc, danh thắng	The Statue of Liberty is a landmark.
69	heritage	/'herɪtɪdʒ/	di sản	Angkor Wat is a UNESCO heritage site.
70	culture	/'kʌltʃə/	văn hóa	Learning about culture enriches travel.
71	festival	/'festɪvəl/	lễ hội	The lantern festival is spectacular.
72	tradition	/trə'dɪʃn/	truyền thống	Each region has its own traditions.
73	hospitality	/'hɒspɪ'tæləti/	lòng hiếu khách	The locals are known for their hospitality.
74	travel agency	/'trævl 'eɪdʒənsi/	công ty du lịch	We booked the trip at a travel agency.
75	package tour	/'pækɪdʒ tuə/	tour trọn gói	They chose a package tour to Europe.
76	budget travel	/'bʌdʒɪt 'trævl/	du lịch tiết kiệm	Budget travel is popular among students.
77	luxury travel	/'lʌkʃəri 'trævl/	du lịch sang trọng	Luxury travel includes 5-star hotels.
78	eco-tourism	/'i:kəʊ 'tuəɪzəm/	du lịch sinh thái	Eco-tourism helps protect the environment.

79	sustainable tourism	/sə'steɪnəbl 'tʊərɪzəm/	du lịch bền vững	Sustainable tourism reduces negative impacts.
80	mass tourism	/mæs 'tʊərɪzəm/	du lịch đại trà	Mass tourism damages local culture.
81	off the beaten track	/ɒf ðə 'bi:tɪn træk/	nơi ít người biết, ít du khách	We explored a village off the beaten track.
82	travel insurance	/'trævl ɪnʃʊərəns/	bảo hiểm du lịch	Travel insurance is highly recommended.
83	visa-free	/'vi:zə fri:/	miễn thị thực	This country offers visa-free entry.
84	exchange rate	/ɪks'tʃeɪndʒ reɪt/	tỷ giá hối đoái	Check the exchange rate before traveling.
85	currency	/'kʌrənsi/	tiền tệ	The local currency is the yen.
86	budget	/'bʌdʒɪt/	ngân sách	We set a budget for the trip.
87	expense	/ɪk'spens/	chi phí	Travel expenses can be high.
88	souvenir shop	/,su:və'niə ʃɒp/	cửa hàng quà lưu niệm	They bought gifts from a souvenir shop.
89	marketplace	/'mɑ:kɪtpleɪs/	chợ	The local marketplace sells handmade crafts.
90	bargain	/'bɑ:gən/	mặc cả, món hời	She found a bargain at the market.

91	adventure tourism	/əd'ventʃə 'tʊərɪzəm/	du lịch mạo hiểm	Adventure tourism is exciting.
92	cultural tourism	/'kʌltʃərəl 'tʊərɪzəm/	du lịch văn hóa	Cultural tourism promotes heritage.
93	medical tourism	/'medɪkl 'tʊərɪzəm/	du lịch y tế	Medical tourism is growing in Asia.
94	educational tourism	/,edʒu'keɪʃənl 'tʊərɪzəm/	du lịch giáo dục	Educational tourism includes study tours.
95	volunteer tourism	/,vɒlən'tɪə 'tʊərɪzəm/	du lịch tình nguyện	Volunteer tourism supports local communities.
96	heritage site	/'herɪtɪdʒ saɪt/	di sản	Machu Picchu is a heritage site.
97	iconic landmark	/aɪ'kɒnɪk 'lændmɑ:k/	biểu tượng, công trình nổi bật	Big Ben is an iconic landmark.
98	local cuisine	/'ləʊkl kwɪ'zi:n/	ẩm thực địa phương	Trying local cuisine is part of the trip.
99	travel blog	/'trævl blɒg/	blog du lịch	She shares stories on her travel blog.
100	wanderlust	/'wɒndəlɪst/	đam mê du lịch	He has a strong sense of wanderlust.

Chủ đề 7: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Culture* (Văn hóa)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
-----	--------------	--------------	------------------	-------

1	culture	/'kʌltʃə/	văn hóa	Culture influences people's behavior.
2	tradition	/trə'dɪʃn/	truyền thống	Family traditions are passed down generations.
3	custom	/'kʌstəm/	phong tục	It's a custom to shake hands.
4	heritage	/'herɪtɪdʒ/	di sản	The city has a rich cultural heritage.
5	ritual	/'rɪtʃuəl/	ngghi lễ	The wedding ritual was beautiful.
6	ceremony	/'serəməni/	ngghi thức, lễ	The opening ceremony was held outdoors.
7	festival	/'festɪvəl/	lễ hội	The lantern festival is famous in Asia.
8	celebration	/,selɪ'breɪʃn/	sự ăn mừng	They held a big celebration for New Year.
9	holiday	/'hɒlədeɪ/	ngày lễ	Christmas is a public holiday.
10	belief	/bɪ'li:f/	niềm tin	Religious beliefs vary worldwide.
11	religion	/rɪ'lɪdʒən/	tôn giáo	Buddhism is an ancient religion.
12	faith	/feɪθ/	đức tin	People have faith in different gods.
13	value	/'vælju:/	giá trị	Honesty is a cultural value.

14	norm	/nɔ:m/	chuẩn mực	Social norms shape our behavior.
15	identity	/aɪ'dentəti/	bản sắc	Language is part of cultural identity.
16	diversity	/daɪ'vɜ:səti/	sự đa dạng	The city is known for cultural diversity.
17	multicultural	/,mʌlti'kʌltʃərəl/	đa văn hóa	Multicultural societies face challenges.
18	assimilation	/ə,sɪmə'leɪʃn/	sự đồng hóa	Immigrants often face cultural assimilation.
19	integration	/,ɪntɪ'greɪʃn/	sự hòa nhập	Cultural integration enriches society.
20	globalization	/,gləʊbəlaɪ'zeɪʃn/	toàn cầu hóa	Globalization affects local cultures.
21	civilization	/,sɪvəlaɪ'zeɪʃn/	nền văn minh	Ancient civilizations built pyramids.
22	ancestry	/'ænsəstri/	tổ tiên	He is proud of his Asian ancestry.
23	folklore	/'fəʊklɔ:/	văn hóa dân gian	Folklore includes myths and legends.
24	myth	/mɪθ/	thần thoại	Greek myths explain natural phenomena.
25	legend	/'ledʒənd/	truyền thuyết	King Arthur is a British legend.

26	tale	/teɪl/	câu chuyện dân gian	Fairy tales teach moral lessons.
27	superstition	/ˌsuːpəˈstɪʃn/	mê tín	Superstitions exist in many cultures.
28	art	/ɑːt/	nghệ thuật	Art reflects culture.
29	literature	/ˈlɪtrətʃə/	văn học	Shakespeare is a giant of English literature.
30	poetry	/ˈpəʊətri/	thơ ca	Poetry expresses emotions deeply.
31	music	/ˈmjuːzɪk/	âm nhạc	Music is a universal language.
32	dance	/dæns/	điệu nhảy	Traditional dances vary widely.
33	drama	/ˈdraːmə/	kịch	Greek drama influenced modern theatre.
34	theatre	/ˈθɪətə/	sân khấu	They enjoy going to the theatre.
35	film	/fɪlm/	phim ảnh	Film is a popular form of culture.
36	architecture	/ˈɑːkɪtektʃə/	kiến trúc	Gothic architecture is impressive.
37	monument	/ˈmɒnjumənt/	đài tưởng niệm	The city built a monument to heroes.
38	museum	/mjuːˈziːəm/	bảo tàng	The museum displays ancient artifacts.

39	gallery	/'gæləri/	phòng trưng bày	The art gallery exhibits paintings.
40	artifact	/'ɑ:tɪfækt/	hiện vật	Archaeologists found ancient artifacts.
41	relic	/'reɪlɪk/	di tích	The temple is a cultural relic.
42	symbol	/'sɪmbl/	biểu tượng	The dragon is a symbol of power.
43	icon	/'aɪkɒn/	hình tượng, biểu tượng	Marilyn Monroe is a cultural icon.
44	ceremony hall	/'serəməni hɔ:l/	hội trường lễ	The ceremony hall was decorated beautifully.
45	procession	/prə'seʃn/	đám rước	The festival included a colorful procession.
46	carnival	/'kɑ:nɪvl/	lễ hội hóa trang	The Rio carnival is world-famous.
47	parade	/pə'reɪd/	cuộc diễu hành	A parade was held on National Day.
48	craft	/kra:ft/	thủ công	Local crafts are sold at the market.
49	handicraft	/'hændikra:ft/	đồ thủ công	The village is famous for its handicrafts.
50	artisan	/'ɑ:tɪzæn/	nghệ nhân	Artisans make traditional pottery.

51	costume	/'kɒstju:m/	trang phục	Dancers wore traditional costumes.
52	attire	/ə'taɪə/	y phục	Formal attire is required at the ceremony.
53	garment	/'gɑ:mənt/	quần áo (trang trọng)	Traditional garments are preserved.
54	ornament	/'ɔ:nəmənt/	đồ trang trí	The house was filled with cultural ornaments.
55	decoration	/,dekə'reɪʃn/	sự trang trí	Festival decorations were colorful.
56	feast	/fi:st/	yến tiệc	The feast lasted all night.
57	banquet	/'bæŋkwɪt/	tiệc lớn	The king hosted a royal banquet.
58	hospitality	/,hɒsprɪ'tæləti/	lòng hiếu khách	Hospitality is a cultural trait.
59	etiquette	/'etɪkət/	nghi thức xã giao	Table etiquette varies by country.
60	manner	/'mænə/	cách cư xử	Good manners are respected.
61	courtesy	/'kɜ:təsi/	phép lịch sự	Courtesy is valued in this culture.
62	politeness	/pə'laitnəs/	sự lịch sự	Politeness is taught from childhood.
63	taboo	/tə'bu:/	điều cấm kỵ	Eating pork is taboo in some religions.

64	stereotype	/ˈsteriətaɪp/	khuôn mẫu định kiến	Cultural stereotypes are misleading.
65	prejudice	/ˈpredʒudɪs/	định kiến	Prejudice harms cultural harmony.
66	discrimination	/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃn/	sự phân biệt	Discrimination is against cultural values.
67	tolerance	/ˈtɒlərəns/	sự khoan dung	Cultural tolerance is essential.
68	respect	/rɪˈspekt/	sự tôn trọng	Respect for elders is important.
69	dignity	/ˈdɪɡnəti/	nhân phẩm	Every culture values human dignity.
70	kinship	/ˈkɪnʃɪp/	quan hệ huyết thống	Kinship is central to tribal culture.
71	folklore dance	/ˈfəʊklɔː dæns/	điệu nhảy dân gian	Folklore dances are performed at festivals.
72	oral tradition	/ˈɔːrəl trəˈdɪʃn/	truyền miệng	Stories are passed down by oral tradition.
73	storytelling	/ˈstɔːrɪtelɪŋ/	kể chuyện	Storytelling preserves culture.
74	proverb	/ˈprɒvɜːb/	tục ngữ	Proverbs contain cultural wisdom.
75	saying	/ˈseɪɪŋ/	câu nói	There is a saying: “When in Rome, do as the Romans do.”
76	folklore music	/ˈfəʊklɔː ˈmjuːzɪk/	âm nhạc dân gian	Folklore music is played with traditional instruments.

77	instrument	/ˈɪnstɹəmənt/	nhạc cụ	The guitar is a popular instrument.
78	sculpture	/ˈskʌlptʃə/	điêu khắc	The sculpture represents ancient gods.
79	painting	/ˈpeɪntɪŋ/	hội họa	The painting depicts a festival.
80	calligraphy	/kəˈlɪgrəfi/	thư pháp	Chinese calligraphy is world-famous.
81	mural	/ˈmjʊərəl/	tranh tường	The mural tells the village's history.
82	philosophy	/fɪˈlɒsəfi/	triết học	Philosophy influences cultural values.
83	ideology	/ˌaɪdiˈɒlədʒi/	hệ tư tưởng	Political ideologies affect culture.
84	anthropology	/ˌænθrəˈpɒlədʒi/	nhân học	Anthropology studies human cultures.
85	archaeology	/ˌɑːkiˈɒlədʒi/	khảo cổ học	Archaeology reveals cultural artifacts.
86	ethnography	/eθˈnɒgrəfi/	dân tộc học	Ethnography records cultural practices.
87	mythology	/mɪˈθɒlədʒi/	thần thoại học	Mythology explains cultural origins.
88	cultural exchange	/ˈkʌltʃərəl ɪksˈtʃeɪndʒ/	trao đổi văn hóa	Students joined a cultural exchange program.

89	cultural shock	/'kʌltʃərəl ʃɒk/	sốc văn hóa	She experienced cultural shock abroad.
90	cross-cultural	/,krɒs 'kʌltʃərəl/	liên văn hóa	Cross-cultural communication is important.
91	intercultural	/,ɪntə 'kʌltʃərəl/	giao lưu văn hóa	Intercultural dialogue promotes peace.
92	cultural awareness	/'kʌltʃərəl ə'weənəs/	nhận thức văn hóa	Cultural awareness is necessary for travelers.
93	intangible heritage	/ɪn'tændʒəbl 'herɪtɪdʒ/	di sản phi vật thể	Traditional songs are intangible heritage.
94	tangible heritage	/'tændʒəbl 'herɪtɪdʒ/	di sản vật thể	Temples are tangible heritage.
95	preservation	/,prezə'veɪʃn/	sự bảo tồn	Preservation of culture is important.
96	revitalization	/,ri:'vaɪtəlaɪ'zeɪʃn/	sự hồi sinh	Language revitalization saves culture.
97	cultural identity	/'kʌltʃərəl aɪ'dentəti/	bản sắc văn hóa	Dress reflects cultural identity.
98	cultural heritage site	/'kʌltʃərəl 'herɪtɪdʒ saɪt/	di sản văn hóa thể giới	Hoi An is a cultural heritage site.
99	global culture	/'gləʊbl 'kʌltʃə/	văn hóa toàn cầu	Global culture spreads via the internet.
100	local culture	/'ləʊkl 'kʌltʃə/	văn hóa địa phương	Local culture attracts many tourists.

Chủ đề 8: 1000 Từ vựng IELTS chủ đề *Family & Relationships* (Gia đình & mối quan hệ)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	family	/ˈfæməli/	gia đình	Family is the foundation of society.
2	relative	/ˈrelatɪv/	họ hàng	I visited my relatives last weekend.
3	kin	/kɪn/	người thân	He has no close kin in this city.
4	sibling	/ˈsɪblɪŋ/	anh chị em ruột	She has two siblings.
5	brother	/ˈbrʌðə/	anh, em trai	My brother is older than me.
6	sister	/ˈsɪstə/	chị, em gái	She is my younger sister.
7	twin	/twɪn/	sinh đôi	They are identical twins.
8	only child	/ˈəʊnli tʃaɪld/	con một	She is an only child.
9	parent	/ˈpeərənt/	cha mẹ	Parents should guide their children.
10	father	/ˈfɑːðə/	cha, bố	His father works abroad.
11	mother	/ˈmʌðə/	mẹ	Her mother is a teacher.
12	son	/sʌn/	con trai	They have two sons.
13	daughter	/ˈdɔːtə/	con gái	Their daughter is studying overseas.

14	husband	/'hʌzbənd/	chồng	Her husband is supportive.
15	wife	/waɪf/	vợ	He loves his wife dearly.
16	spouse	/spaʊs/	vợ/chồng	Spouses should respect each other.
17	partner	/'pɑːtnə/	bạn đời, đối tác	They are business partners and life partners.
18	fiancé	/fi'ɒnseɪ/	hôn phu	Her fiancé is from France.
19	fiancée	/fi'ɒnseɪ/	hôn thê	His fiancée is very kind.
20	marriage	/'mæɪrɪdʒ/	hôn nhân	Marriage requires commitment.
21	wedding	/'wedɪŋ/	đám cưới	Their wedding was beautiful.
22	divorce	/dɪ'vɔːs/	ly hôn	Divorce rates are increasing.
23	separation	/.sepə'reɪʃn/	ly thân	They decided on a trial separation.
24	single parent	/'sɪŋɡl 'peərənt/	cha/mẹ đơn thân	She is raising her kids as a single parent.
25	stepfather	/'stepfɑːðə/	cha dượng	His stepfather is very caring.
26	stepmother	/'stepmʌðə/	mẹ kế	She respects her stepmother.

27	stepson	/'stepsʌn/	con trai riêng của vợ/chồng	He treats his stepson as his own child.
28	stepdaughter	/'stepdɔ:tə/	con gái riêng của vợ/chồng	Her stepdaughter lives abroad.
29	half-brother	/'hæf brʌðə/	anh/em trai cùng cha/mẹ khác mẹ/cha	He has a half-brother from his father's side.
30	half-sister	/'hæf sistə/	chị/em gái cùng cha/mẹ khác mẹ/cha	She grew up with her half-sister.
31	grandfather	/'grænfɑ:ðə/	ông nội/ngoại	My grandfather is 80 years old.
32	grandmother	/'grænmʌðə/	bà nội/ngoại	My grandmother makes delicious food.
33	grandparent	/'grænpɛərənt/	ông bà	Grandparents often spoil their grandchildren.
34	grandson	/'grænsʌn/	cháu trai	He is their first grandson.
35	granddaughter	/'grændɔ:tə/	cháu gái	They adore their granddaughter.
36	grandchild	/'græntʃaɪld/	cháu (nói chung)	She has three grandchildren.
37	uncle	/'ʌŋkl/	chú/cậu/bác trai	My uncle lives in London.
38	aunt	/ɑ:nt/	cô/dì/bác gái	My aunt is a doctor.

39	nephew	/'nefju:/	cháu trai (con của anh chị em)	His nephew is five years old.
40	niece	/ni:s/	cháu gái (con của anh chị em)	He bought a gift for his niece.
41	cousin	/'kʌzn/	anh/chị/em họ	My cousin is studying abroad.
42	in-laws	/'ɪn lɔ:z/	gia đình bên vợ/chồng	He gets along well with his in-laws.
43	father-in-law	/'fa:ðər ɪn lɔ:/	bố vợ/bố chồng	His father-in-law is strict.
44	mother-in-law	/'mʌðər ɪn lɔ:/	mẹ vợ/mẹ chồng	She respects her mother-in-law.
45	brother-in-law	/'brʌðər ɪn lɔ:/	anh/em rể, anh/em chồng/vợ	His brother-in-law is friendly.
46	sister-in-law	/'sɪstər ɪn lɔ:/	chị/em dâu, chị/em chồng/vợ	Her sister-in-law is supportive.
47	extended family	/ɪk'stendɪd 'fæməli/	đại gia đình	They live in an extended family.
48	nuclear family	/'nju:kliə 'fæməli/	gia đình hạt nhân	A nuclear family has parents and children only.
49	household	/'haʊshəʊld/	hộ gia đình	There are four people in this household.
50	upbringing	/'ʌpbriŋɪŋ/	sự nuôi dưỡng	Her upbringing was strict.
51	childhood	/'tʃaɪldhʊd/	tuổi thơ	He had a happy childhood.

52	adolescence	/ˌædəˈlesns/	tuổi vị thành niên	Adolescence is a challenging period.
53	adulthood	/ˈædʌlθʊd/	tuổi trưởng thành	He moved abroad in early adulthood.
54	generation	/ˌdʒenəˈreɪʃn/	thế hệ	Different generations think differently.
55	ancestor	/ˈænsɛstə/	tổ tiên	They honor their ancestors.
56	descendant	/dɪˈsendənt/	hậu duệ	He is a descendant of a royal family.
57	genealogy	/ˌdʒiːniˈælədʒi/	phả hệ	Genealogy research is popular.
58	bloodline	/ˈblʌdlɪn/	huyết thống	They belong to a noble bloodline.
59	family tree	/ˈfæməli triː/	cây gia phả	He drew a family tree.
60	foster parent	/ˈfɒstəˈpeərənt/	cha mẹ nuôi (tạm thời)	Foster parents care for orphans.
61	adopt	/əˈdɒpt/	nhận nuôi	They adopted a baby girl.
62	adopted child	/əˈdɒptɪd tʃaɪld/	con nuôi	She is their adopted child.
63	guardian	/ˈɡɑːdiən/	người giám hộ	His uncle is his legal guardian.
64	childcare	/ˈtʃaɪldkeə/	chăm sóc trẻ em	Childcare services are expensive.

65	babysitter	/'beɪbɪsɪtə/	người giữ trẻ	They hired a babysitter.
66	nurture	/'nɜːtʃə/	nuôi dưỡng	Parents should nurture their children.
67	discipline	/'dɪsɪplɪn/	kỷ luật	Discipline is important in child-rearing.
68	strict	/strikt/	ng nghiêm khắc	His parents are very strict.
69	lenient	/'liːniənt/	dễ dãi	Some parents are too lenient.
70	obedience	/ə'biːdiəns/	sự vâng lời	Children should learn obedience.
71	respect	/rɪ'spekt/	sự tôn trọng	Respect is vital in family bonds.
72	care	/keə/	sự chăm sóc	Parents give care to their kids.
73	affection	/ə'fekʃn/	tình cảm	She shows affection to her children.
74	love	/lʌv/	tình yêu	Family love is unconditional.
75	bond	/bɒnd/	mối gắn kết	There is a strong bond between mother and child.
76	attachment	/ə'tætʃmənt/	sự gắn bó	Babies form attachments to caregivers.
77	relationship	/rɪ'leɪʃnʃɪp/	mối quan hệ	They have a close relationship.

78	friendship	/'frendʃɪp/	tình bạn	Their friendship lasted for years.
79	companionship	/kəm'pænjənʃɪp/	tình bạn đồng hành	Dogs provide companionship.
80	intimacy	/'ɪntɪməsi/	sự thân mật	Trust builds intimacy.
81	trust	/trʌst/	sự tin tưởng	Trust is essential in relationships.
82	loyalty	/'lɔɪəlti/	lòng trung thành	Loyalty strengthens bonds.
83	honesty	/'ɒnəsti/	sự trung thực	Honesty is valued in family life.
84	support	/sə'pɔ:t/	sự hỗ trợ	Family support is crucial in crises.
85	conflict	/'kɒnflɪkt/	xung đột	Family conflicts can be resolved by communication.
86	quarrel	/'kwɒrəl/	cãi nhau	The siblings often quarrel.
87	argument	/'ɑ:gjumənt/	tranh cãi	They had an argument about money.
88	reconciliation	/,rekənsɪli'eɪʃn/	sự hòa giải	Reconciliation healed their relationship.
89	compromise	/'kɒmprəmaɪz/	sự thỏa hiệp	Marriage requires compromise.
90	divorce settlement	/dɪ'vɔ:s 'setlmənt/	dàn xếp ly hôn	The divorce settlement was fair.

91	custody	/'kʌstədi/	quyền nuôi con	She got custody of the children.
92	alimony	/'ælɪməni/	tiền cấp dưỡng	He pays alimony to his ex-wife.
93	engagement	/ɪn'geɪdʒmənt/	sự đính hôn	Their engagement was announced publicly.
94	honeymoon	/'hʌnɪmu:n/	tuần trăng mật	They went to Bali for their honeymoon.
95	cohabitation	/ˌkəʊhæbɪ'teɪʃn/	sống chung không kết hôn	Cohabitation is common among young couples.
96	companionship	/kəm'pænjənʃɪp/	tình bạn đồng hành	Marriage provides companionship.
97	household chores	/'haʊshəʊld tʃɔ:z/	việc nhà	Children should help with household chores.
98	breadwinner	/'bredwɪnə/	trụ cột gia đình	He is the main breadwinner.
99	homemaker	/'həʊmmeɪkə/	người nội trợ	She chose to be a homemaker.
100	caregiver	/'keəɡɪvə/	người chăm sóc	Caregivers play an important role in family life.

Chủ đề 9: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Work & Employment* (Công việc & nghề nghiệp)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	work	/wɜ:k/	công việc	He goes to work every day.
2	job	/dʒɒb/	nghề, việc làm	She got a new job in a bank.
3	career	/kə'riə/	sự nghiệp	He chose a career in medicine.
4	occupation	/ˌɒkjʊ'peɪʃn/	nghề nghiệp	Teaching is a respected occupation.
5	profession	/prə'feʃn/	nghề chuyên môn	Law is a demanding profession.
6	employment	/ɪm'plɔɪmənt/	việc làm	Employment opportunities are limited.
7	unemployment	/ˌʌnɪm'plɔɪmənt/	thất nghiệp	Unemployment rates are rising.
8	employer	/ɪm'plɔɪə/	người tuyển dụng	The employer interviewed many candidates.
9	employee	/ɪm'plɔɪi:/	nhân viên	The company has 200 employees.
10	staff	/stɑ:f/	đội ngũ nhân viên	The hotel staff were very polite.
11	colleague	/ˈkɒli:g/	đồng nghiệp	She has friendly colleagues.
12	co-worker	/ˈkəʊ wɜ:kə/	đồng nghiệp	He helps his co-workers.

13	supervisor	/ˈsu:pəvaɪzə/	người giám sát	The supervisor checked our work.
14	manager	/ˈmænɪdʒə/	quản lý	The manager approved the project.
15	boss	/bɒs/	sếp	My boss is very strict.
16	director	/də'rektə/	giám đốc	The company director is experienced.
17	CEO	/ˌsi: i: 'əʊ/	giám đốc điều hành	The CEO announced a new policy.
18	entrepreneur	/ˌɒntreɪprə'nɜ:/	doanh nhân	Entrepreneurs create jobs.
19	worker	/ˈwɜ:kə/	công nhân	Factory workers protested.
20	laborer	/ˈleɪbərə/	lao động phổ thông	Construction laborers work hard.
21	craftsman	/ˈkra:ftsmən/	thợ thủ công	Skilled craftsmen are respected.
22	freelancer	/ˈfri:lænsə/	người làm tự do	Freelancers enjoy flexibility.
23	consultant	/kən'sʌltənt/	cố vấn	They hired a business consultant.
24	intern	/ˈɪntɜ:n/	thực tập sinh	The company recruits many interns.
25	candidate	/ˈkændɪdət/	ứng viên	Five candidates were interviewed.

26	recruit	/rɪ'kru:t/	tuyển dụng	The company is recruiting new staff.
27	recruitment	/rɪ'kru:tmənt/	sự tuyển dụng	Recruitment is a long process.
28	vacancy	/'veɪkənsi/	vị trí trống	There is a job vacancy at the firm.
29	application	/,æplɪ'keɪʃn/	đơn xin việc	He sent his job application.
30	resume (CV)	/'rezjumeɪ/	sơ yếu lý lịch	She updated her resume.
31	interview	/'ɪntəvju:/	phỏng vấn	He passed the job interview.
32	reference	/'refrəns/	thư giới thiệu	She gave references from her teachers.
33	qualification	/,kwɒlɪfɪ'keɪʃn/	bằng cấp	Qualifications are required for this job.
34	skill	/skɪl/	kỹ năng	Communication skills are essential.
35	experience	/ɪk'spɪəriəns/	kinh nghiệm	She has 5 years of work experience.
36	expertise	/,ekspɜ:'ti:z/	chuyên môn	He has expertise in finance.
37	training	/'treɪnɪŋ/	đào tạo	Staff receive regular training.
38	probation	/prə'beɪʃn/	thời gian thử việc	He is on a three-month probation.

39	promotion	/prə'məʊʃn/	sự thăng chức	She got a promotion last month.
40	demotion	/di'məʊʃn/	sự giáng chức	Demotion is rare in this company.
41	transfer	/træns'fɜ:/	sự điều chuyển	He requested a transfer to London.
42	raise (pay rise)	/reɪz/	tăng lương	She got a salary raise.
43	salary	/'sæləri/	lương (theo tháng/năm)	He earns a high salary.
44	wage	/weɪdʒ/	tiền công (theo giờ/tuần)	Workers demanded higher wages.
45	income	/'ɪnkʌm/	thu nhập	His income is above average.
46	allowance	/ə'laʊəns/	phụ cấp	Employees get travel allowances.
47	bonus	/'bəʊnəs/	tiền thưởng	He received a Christmas bonus.
48	overtime	/'əʊvətaim/	làm thêm giờ	They were paid for overtime.
49	shift	/ʃɪft/	ca làm việc	He works night shifts.
50	workload	/'wɜ:kləʊd/	khối lượng công việc	The workload is too heavy.
51	deadline	/'dedlaɪn/	hạn chót	We must meet the deadline.

52	responsibility	/rɪˌspɒnsəˈbɪlətɪ/	trách nhiệm	Managers have great responsibility.
53	duty	/'dju:ti/	nghĩa vụ, nhiệm vụ	Nurses have many duties.
54	task	/tɑ:sk/	công việc, nhiệm vụ	He finished his tasks quickly.
55	assignment	/ə'saɪnmənt/	nhiệm vụ được giao	The boss gave him an assignment.
56	project	/'prɒdʒekt/	dự án	She is working on a new project.
57	responsibility	/rɪˌspɒnsəˈbɪlətɪ/	trách nhiệm	Parents balance family and work responsibilities.
58	teamwork	/'ti:mwɜ:k/	làm việc nhóm	Teamwork is essential in business.
59	collaboration	/kəˌlæbə'reɪʃn/	sự hợp tác	Collaboration improves results.
60	communication	/kəˌmju:nɪ'keɪʃn/	giao tiếp	Communication is vital at work.
61	leadership	/'li:dəʃɪp/	khả năng lãnh đạo	Leadership skills are important.
62	management	/'mænɪdʒmənt/	sự quản lý	Good management ensures success.
63	productivity	/ˌprɒdʌk'tɪvəti/	năng suất	Productivity has increased.

64	efficiency	/ɪ'fɪʃnsi/	hiệu quả	Efficiency saves time and money.
65	performance	/pə'fɔ:məns/	hiệu suất	The employee's performance was excellent.
66	achievement	/ə'tʃi:vmənt/	thành tựu	Winning the award was a big achievement.
67	success	/sək'ses/	thành công	Hard work leads to success.
68	failure	/'feɪljə/	thất bại	Failure is part of learning.
69	challenge	/'tʃælɪndʒ/	thử thách	He enjoys new challenges at work.
70	opportunity	/'ɒpə'tju:nəti/	cơ hội	The company offers many opportunities.
71	risk	/rɪsk/	rủi ro	Starting a business is risky.
72	negotiation	/nɪ'gəʊʃi'eɪʃn/	sự thương lượng	Negotiation skills are crucial.
73	contract	/'kɒntrækt/	hợp đồng	He signed a one-year contract.
74	agreement	/ə'ɡri:mənt/	thỏa thuận	They reached an agreement.
75	policy	/'pɒləsi/	chính sách	Company policies must be followed.
76	regulation	/'regju'leɪʃn/	quy định	Safety regulations are strict.
77	union	/'ju:niən/	công đoàn	The union protects workers' rights.

78	strike	/straɪk/	đình công	Workers went on strike.
79	redundancy	/rɪˈdʌndənsi/	sự sa thải do thừa nhân sự	The company announced redundancies.
80	layoff	/ˈleɪf/	sa thải	Many workers faced layoffs.
81	retirement	/rɪˈtaɪəmənt/	nghỉ hưu	He is saving for retirement.
82	pension	/ˈpenʃn/	lương hưu	She receives a monthly pension.
83	resignation	/ˌrezɪɡˈneɪʃn/	đơn từ chức	He handed in his resignation.
84	dismissal	/dɪsˈmɪsl/	sự sa thải	He faced dismissal for misconduct.
85	firing	/ˈfaɪərɪŋ/	việc đuổi việc	The firing shocked everyone.
86	job satisfaction	/dʒɒb ˌsætɪsˈfækʃn/	sự hài lòng trong công việc	Job satisfaction improves productivity.
87	work-life balance	/wɜːk laɪf ˈbæləns/	cân bằng công việc – cuộc sống	Work-life balance is important.
88	remote work	/rɪˈməʊt wɜːk/	làm việc từ xa	Remote work is becoming popular.
89	telecommuting	/ˌtelɪkəˈmjuːtɪŋ /	làm việc từ xa (online)	Telecommuting saves commuting time.
90	flexible hours	/ˈfleksəbl əʊəz/	giờ làm linh hoạt	The company offers flexible hours.

91	part-time job	/pa:t taɪm dʒɒb/	việc bán thời gian	She works a part-time job.
92	full-time job	/fʊl taɪm dʒɒb/	việc toàn thời gian	He got a full-time job.
93	temporary job	/'tempərɪ dʒɒb/	việc tạm thời	Students often take temporary jobs.
94	permanent job	/'pɜ:mənənt dʒɒb/	việc lâu dài	He found a permanent job.
95	blue-collar worker	/, blu: 'kɒlə 'wɜ:kə/	lao động chân tay	Blue-collar workers are essential.
96	white-collar worker	/, waɪt 'kɒlə 'wɜ:kə/	lao động trí óc	White-collar workers work in offices.
97	workplace	/'wɜ:kpleɪs/	nơi làm việc	The workplace should be safe.
98	office	/'ɒfɪs/	văn phòng	She works in a law office.
99	factory	/'fæktri/	nhà máy	The factory produces cars.
100	workforce	/'wɜ:kfɔ:s/	lực lượng lao động	The workforce is highly skilled.

Chủ đề 10: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Business & Economy* (Kinh doanh & Kinh tế)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	business	/'bɪznəs/	kinh doanh	He runs a family business.

2	company	/'kʌmpəni/	công ty	The company expanded to Asia.
3	corporation	/,kɔ:pə'reɪʃn/	tập đoàn	Multinational corporations dominate markets.
4	enterprise	/'entəpraɪz/	doanh nghiệp	Small enterprises need support.
5	firm	/fɜ:m/	hãng, công ty	He works at a law firm.
6	startup	/'sta:tʌp/	công ty khởi nghiệp	Startups often face funding issues.
7	entrepreneur	/,ɒntrəprə'nɜ:/	doanh nhân	Entrepreneurs take risks.
8	stakeholder	/'steɪkhəʊldə/	bên liên quan	Stakeholders supported the plan.
9	shareholder	/'ʃeəhəʊldə/	cổ đông	Shareholders receive dividends.
10	investor	/ɪn'vestə/	nhà đầu tư	Foreign investors are interested.
11	investment	/ɪn'vestmənt/	sự đầu tư	Real estate is a safe investment.
12	capital	/'kæpɪtl/	vốn	They need capital to expand.
13	fund	/fʌnd/	quỹ	The project received government funds.

14	revenue	/'revənju:/	doanh thu	The company's revenue increased.
15	profit	/'prɒfɪt/	lợi nhuận	The firm made a big profit.
16	loss	/lɒs/	thua lỗ	The company suffered heavy losses.
17	turnover	/'tʃ:nəʊvə/	doanh số	Annual turnover reached \$1 million.
18	expense	/ɪk'spens/	chi phí	Travel expenses were reimbursed.
19	cost	/kɒst/	chi phí, giá	The cost of living is rising.
20	debt	/det/	nợ	He is in debt to the bank.
21	loan	/ləʊn/	khoản vay	They applied for a bank loan.
22	interest rate	/'ɪnrəst reɪt/	lãi suất	Interest rates increased sharply.
23	credit	/'kredit/	tín dụng	They bought the car on credit.
24	mortgage	/'mɔ:ɡɪdʒ/	thế chấp	They took out a mortgage for a house.
25	inflation	/ɪn'fleɪʃn/	lạm phát	Inflation affects purchasing power.

26	deflation	/ˌdiːˈfleɪʃn/	giảm phát	Deflation can harm the economy.
27	recession	/rɪˈseʃn/	suy thoái	The country is in recession.
28	depression	/dɪˈpreʃn/	khủng hoảng kinh tế	The Great Depression began in 1929.
29	economic boom	/ˌiːkəˈnɒmɪk buːm/	bùng nổ kinh tế	The 1990s saw an economic boom.
30	crisis	/ˈkraɪsɪs/	khủng hoảng	The financial crisis hit hard.
31	market	/ˈmɑːkɪt/	thị trường	The real estate market is unstable.
32	free market	/friːˈmɑːkɪt/	thị trường tự do	Free markets encourage competition.
33	demand	/dɪˈmɑːnd/	nhu cầu	Demand for housing is high.
34	supply	/səˈplaɪ/	cung cấp	Supply cannot meet demand.
35	competition	/ˌkɒmpəˈtɪʃn/	sự cạnh tranh	There is strong competition in retail.
36	monopoly	/məˈnɒpəli/	độc quyền	The firm has a monopoly on the market.
37	oligopoly	/ˌɒlɪˈɡɒpəli/	thế độc quyền nhóm	The telecom market is an oligopoly.

38	strategy	/'strætədʒi/	chiến lược	The company changed its strategy.
39	tactic	/'tæktɪk/	chiến thuật	Marketing tactics influence sales.
40	innovation	/,ɪnə'veɪʃn/	đổi mới	Innovation drives economic growth.
41	productivity	/,prɒdʌk'tɪvəti/	năng suất	Productivity rose 5% this year.
42	efficiency	/'ɛfɪnsi/	hiệu quả	Efficiency reduces costs.
43	supply chain	/sə'plaɪ tʃeɪn/	chuỗi cung ứng	The supply chain was disrupted.
44	logistics	/lə'dʒɪstɪks/	hậu cần	Logistics is vital for e-commerce.
45	distribution	/,dɪstrɪ'bjuːʃn/	phân phối	The company improved distribution.
46	wholesale	/'həʊlseɪl/	bán buôn	They buy clothes at wholesale prices.
47	retail	/'riːteɪl/	bán lẻ	She works in retail.
48	transaction	/træn'zækʃn/	giao dịch	Online transactions are common.
49	trade	/treɪd/	thương mại	International trade has grown.

50	commerce	/'kɒmɜ:s/	thương mại	E-commerce is booming.
51	import	/'impɔ:t/	nhập khẩu	The country imports oil.
52	export	/'ekspɔ:t/	xuất khẩu	Vietnam exports rice worldwide.
53	tariff	/'tærɪf/	thuế quan	The tariff on steel increased.
54	quota	/'kwɒtə/	hạn ngạch	They set quotas for imports.
55	subsidy	/'sʌbsədi/	trợ cấp	Farmers receive government subsidies.
56	fiscal policy	/'fɪskl 'pɒləsi/	chính sách tài khóa	Fiscal policy affects inflation.
57	monetary policy	/'mʌnɪtəri 'pɒləsi/	chính sách tiền tệ	Monetary policy controls money supply.
58	GDP (Gross Domestic Product)	/,dʒi: di: 'pi:/	tổng sản phẩm quốc nội	GDP grew by 3%.
59	GNP	/,dʒi: en 'pi:/	tổng sản phẩm quốc dân	GNP measures national income.
60	CPI (Consumer Price Index)	/,si: pi: 'aɪ/	chỉ số giá tiêu dùng	CPI reflects inflation levels.
61	purchasing power	/'pɜ:tʃəsɪŋ 'paʊə/	sức mua	Inflation lowers purchasing power.

62	standard of living	/'stændəd əv 'lɪvɪŋ/	mức sống	The standard of living is improving.
63	wealth	/welθ/	sự giàu có	National wealth has increased.
64	poverty	/'pɒvəti/	nghèo đói	Poverty remains a global challenge.
65	inequality	/,ɪnɪ'kwɒləti/	bất bình đẳng	Income inequality is growing.
66	taxation	/tæk'seɪʃn/	hệ thống thuế	Taxation affects businesses.
67	income tax	/'ɪnkʌm tæks/	thuế thu nhập	Income tax rates vary.
68	corporate tax	/'kɔ:pərət tæks/	thuế doanh nghiệp	Corporate tax was reduced.
69	bankruptcy	/'bæŋkrʌptsi/	phá sản	Many firms face bankruptcy.
70	insolvency	/ɪn'sɒlvənsi/	mất khả năng thanh toán	Insolvency forced the company to close.
71	merger	/'mɜ:dʒə/	sáp nhập	The two banks announced a merger.
72	acquisition	/,ækwi'zɪʃn/	mua lại	The acquisition expanded the firm.
73	joint venture	/,dʒɔɪnt 'ventʃə/	liên doanh	They formed a joint venture.

74	partnership	/'pa:tnəʃɪp/	quan hệ đối tác	The partnership was successful.
75	franchise	/'fræntʃaɪz/	nhượng quyền thương mại	They opened a new franchise store.
76	brand	/brænd/	thương hiệu	Coca-Cola is a global brand.
77	trademark	/'treɪdmɑ:k/	nhãn hiệu	The logo is a registered trademark.
78	patent	/'pætnt/	bằng sáng chế	He registered a new patent.
79	marketing	/'mɑ:kɪtɪŋ/	tiếp thị	Marketing strategies attract customers.
80	advertising	/'ædvətaɪzɪŋ/	quảng cáo	Advertising campaigns are expensive.
81	publicity	/pʌb'lisəti/	sự công khai, quảng bá	The film got a lot of publicity.
82	promotion	/prə'məʊʃn/	khuyến mãi	The store offered a promotion.
83	customer	/'kʌstəmə/	khách hàng	The customer is always right.
84	client	/'klaɪənt/	khách hàng (dịch vụ)	Lawyers meet their clients daily.
85	consumer	/kən'sju:mə/	người tiêu dùng	Consumers want lower prices.

86	target market	/'tɑ:ɡɪt 'mɑ:kɪt/	thị trường mục tiêu	Teenagers are the target market.
87	niche market	/ni:ʃ 'mɑ:kɪt/	thị trường ngách	Organic food is a niche market.
88	e-commerce	/'i: kɒmɜ:s/	thương mại điện tử	E-commerce is growing rapidly.
89	supply and demand	/sə'plai ənd dɪ'mɑ:nd/	cung và cầu	Prices depend on supply and demand.
90	bargaining power	/'bɑ:ɡəniŋ 'paʊə/	quyền thương lượng	Workers have strong bargaining power.
91	productivity growth	/,prɒdʌk'tɪvəti grəʊθ/	tăng trưởng năng suất	Productivity growth boosts the economy.
92	economic development	/,i:kə'nɒmɪk dɪ'veləpmənt/	phát triển kinh tế	Economic development improves lives.
93	sustainability	/sə'steɪnə'bɪləti/	tính bền vững	Sustainability is a business goal.
94	corporate social responsibility (CSR)	/'kɔ:pəɪət 'səʊʃl rɪ'spɒnsə'bɪləti/	trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	CSR improves company reputation.
95	globalization	/,ɡləʊbəlaɪ'zeɪʃn/	toàn cầu hóa	Globalization connects economies.
96	liberalization	/,lɪbəraɪ'zeɪʃn/	tự do hóa	Trade liberalization reduces tariffs.

97	deregulation	/,di:ˌregjuˈleɪʃn/	bãi bỏ quy định	Deregulation encourages competition.
98	privatization	/ˌpraɪvətaɪˈzeɪʃn/	tư nhân hóa	Privatization changed the economy.
99	nationalization	/ˌnæʃnəlaɪˈzeɪʃn/	quốc hữu hóa	The government nationalized the banks.
100	protectionism	/prəˈtekʃənɪzəm/	chủ nghĩa bảo hộ	Protectionism limits free trade.

Chủ đề 11: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Science & Research* (Khoa học & Nghiên cứu)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	science	/ˈsaɪəns/	khoa học	Science has transformed human life.
2	scientist	/ˈsaɪəntɪst/	nhà khoa học	Scientists discovered a new planet.
3	research	/rɪˈsɜːtʃ/	nghiên cứu	The research was groundbreaking.
4	experiment	/ɪkˈsperɪmənt/	thí nghiệm	They conducted an experiment on plants.
5	hypothesis	/haɪˈpɒθəsis/	giả thuyết	The hypothesis was tested.
6	theory	/ˈθiəri/	lý thuyết	The theory of evolution is well-known.

7	law	/lə:/	định luật	Newton's laws are fundamental in physics.
8	principle	/'prɪnsəpl/	nguyên lý	The principle of gravity is universal.
9	discovery	/dɪ'skʌvəri/	khám phá	The discovery of penicillin saved lives.
10	invention	/ɪn'veɪʃn/	phát minh	The telephone was a major invention.
11	innovation	/.ɪnə'veɪʃn/	sự đổi mới	Innovation drives progress.
12	analysis	/ə'neɪləsɪs/	phân tích	The analysis showed surprising results.
13	data	/'deɪtə/	dữ liệu	The scientists collected data.
14	evidence	/'eɪdəns/	bằng chứng	There is evidence to support the claim.
15	observation	/.əbzə'veɪʃn/	quan sát	Careful observation is crucial.
16	measurement	/'meʒəmənt/	sự đo lường	Accurate measurements are needed.
17	accuracy	/'ækjərəsi/	độ chính xác	The test has high accuracy.
18	precision	/'pri:siʒn/	độ chuẩn xác	Precision instruments are used.

19	variable	/'veəriəbl/	biến số	Temperature is a key variable.
20	constant	/'kɒnstənt/	hằng số	The speed of light is a constant.
21	correlation	/,kɒrə'leɪʃn/	sự tương quan	There is a correlation between smoking and cancer.
22	causation	/kɔ:'zeɪʃn/	quan hệ nhân quả	Causation is harder to prove than correlation.
23	methodology	/,meθə'dɒlədʒi/	phương pháp nghiên cứu	The research methodology was sound.
24	qualitative	/'kwɒlɪtətɪv/	định tính	Qualitative research uses interviews.
25	quantitative	/'kwɒntɪtətɪv/	định lượng	Quantitative data is numerical.
26	sample	/'sɑ:mpl/	mẫu	The study used a sample of 500 people.
27	population	/,pɒpjʊ'leɪʃn/	tổng thể nghiên cứu	The population included adults over 18.
28	survey	/'sɜ:veɪ/	khảo sát	A survey was conducted nationwide.
29	questionnaire	/,kwestʃə'neə/	bảng câu hỏi	They filled out a questionnaire.
30	interview	/'ɪntəvjʊ:/	phỏng vấn	Interviews were part of the research.

31	fieldwork	/ˈfiːldwɜːk/	nghiên cứu thực địa	Fieldwork took place in Africa.
32	laboratory	/ləˈbɒrətɪ/	phòng thí nghiệm	The experiments were done in a laboratory.
33	experimenter	/ɪkˈsperɪmentə/	người làm thí nghiệm	The experimenter recorded the results.
34	subject	/ˈsʌbdʒɪkt/	đối tượng nghiên cứu	The subjects were high school students.
35	participant	/pɑːˈtɪsɪpənt/	người tham gia nghiên cứu	Participants signed consent forms.
36	trial	/ˈtraɪəl/	thử nghiệm	The drug trial lasted six months.
37	peer review	/piə riˈvjuː/	phản biện đồng cấp	The paper underwent peer review.
38	journal	/ˈdʒɜːnl/	tạp chí khoa học	The study was published in a journal.
39	publication	/ˌpʌblɪˈkeɪʃn/	ấn phẩm khoa học	Publication is important for researchers.
40	citation	/saɪˈteɪʃn/	trích dẫn	The article had many citations.
41	reference	/ˈrefrəns/	tài liệu tham khảo	The book listed 50 references.
42	bibliography	/ˌbɪbliˈɒɡrəfi/	thư mục	The thesis included a bibliography.

43	dataset	/ˈdeɪtəset/	tập dữ liệu	The dataset was analyzed statistically.
44	statistics	/stəˈtɪstɪks/	thống kê	Statistics showed a clear trend.
45	probability	/ˌprɒbəˈbɪləti/	xác suất	The probability of success is high.
46	significance	/sɪɡˈnɪfɪkəns/	ý nghĩa thống kê	The results have statistical significance.
47	validity	/vəˈlɪdəti/	giá trị (tính hợp lệ)	Validity is essential in research.
48	reliability	/rɪˌlaɪəˈbɪləti/	độ tin cậy	Reliability ensures consistent results.
49	bias	/ˈbaɪəs/	thiên lệch	Bias can distort findings.
50	control group	/kənˈtrəʊl gru:p/	nhóm đối chứng	The control group received a placebo.
51	experimental group	/ɪkˌsperɪˈmentl gru:p/	nhóm thực nghiệm	The experimental group took the drug.
52	placebo	/pləˈsiːbəʊ/	giả dược	The placebo had no effect.
53	variable control	/ˈveəriəbl kənˈtrəʊl/	kiểm soát biến số	Variable control is important in experiments.
54	randomization	/ˌrændəmaɪˈzeɪʃn/	sự ngẫu nhiên hóa	Randomization avoids bias.

55	double-blind	/ˌdʌbl 'blaɪnd/	thử nghiệm mù đôi	The trial was double-blind.
56	sample size	/'sɑ:mpl saɪz/	cỡ mẫu	A large sample size is reliable.
57	pilot study	/'paɪlət 'stʌdi/	nghiên cứu thử	They conducted a pilot study first.
58	field of study	/fi:ld əv 'stʌdi/	lĩnh vực nghiên cứu	Biology is her field of study.
59	discipline	/'dɪsəplɪn/	ngành học	Physics is a scientific discipline.
60	branch	/brɑ:ntʃ/	nhánh khoa học	Chemistry has many branches.
61	physics	/'fɪzɪks/	vật lý học	Physics explains natural laws.
62	chemistry	/'kemɪstri/	hóa học	Chemistry is essential in medicine.
63	biology	/baɪ'ɒlədʒi/	sinh học	Biology studies living organisms.
64	genetics	/dʒə'netɪks/	di truyền học	Genetics explains inherited traits.
65	neuroscience	/'njʊərəʊsaɪəns/	khoa học thần kinh	Neuroscience studies the brain.
66	psychology	/saɪ'kɒlədʒi/	tâm lý học	Psychology examines human behavior.

67	sociology	/ˌsəʊsiˈɒlədʒi/	xã hội học	Sociology studies human society.
68	anthropology	/ˌænθrəˈpɒlədʒi/	nhân học	Anthropology examines cultures.
69	archaeology	/ˌɑːkiˈɒlədʒi/	khảo cổ học	Archaeology reveals ancient history.
70	astronomy	/əˈstrɒnəmi/	thiên văn học	Astronomy studies stars and planets.
71	geology	/dʒiˈɒlədʒi/	địa chất học	Geology studies the Earth.
72	ecology	/iˈkɒlədʒi/	sinh thái học	Ecology examines ecosystems.
73	climatology	/ˌklaɪməˈtɒlədʒi/	khí hậu học	Climatology predicts weather trends.
74	oceanography	/ˌəʊʃəˈnɒɡrəfi/	hải dương học	Oceanography studies the oceans.
75	mathematics	/ˌmæθəˈmætɪks/	toán học	Mathematics is the language of science.
76	statistics	/stəˈtɪstɪks/	thống kê học	Statistics supports scientific research.
77	engineering	/ˌendʒɪˈnɪərɪŋ/	kỹ thuật	Engineering applies science to life.
78	technology	/tekˈnɒlədʒi/	công nghệ	Technology changes rapidly.

79	robotics	/rəʊ'bɒtɪks/	người máy học	Robotics is a fast-growing field.
80	artificial intelligence (AI)	/,ɑ:trɪ'fɪʃl m'telɪdʒəns/	trí tuệ nhân tạo	AI is applied in many areas.
81	biotechnology	/,baɪəʊtek'nɒlə dʒi/	công nghệ sinh học	Biotechnology develops new drugs.
82	nanotechnology	/,nænəʊtek'nɒl ədʒi/	công nghệ nano	Nanotechnology is revolutionary.
83	research grant	/rɪ'sɜ:tʃ grɑ:nt/	tài trợ nghiên cứu	They received a research grant.
84	funding	/'fʌndɪŋ/	kinh phí	Funding is crucial for research.
85	laboratory equipment	/lə'bɒrətri ɪ'kwɪpmənt/	thiết bị phòng thí nghiệm	The lab has modern equipment.
86	microscope	/'maɪkrəskəʊp/	kính hiển vi	They observed cells under a microscope.
87	telescope	/'telɪskəʊp/	kính thiên văn	The telescope detected a comet.
88	particle	/'pɑ:tlɪk/	hạt	Physics studies subatomic particles.
89	molecule	/'mɒlɪkjʊ:l/	phân tử	Water is made of H ₂ O molecules.
90	atom	/'ætəm/	nguyên tử	Atoms are building blocks of matter.

91	element	/'elɪmənt/	nguyên tố	Oxygen is a chemical element.
92	compound	/'kɒmpaʊnd/	hợp chất	Salt is a chemical compound.
93	reaction	/ri'ækʃn/	phản ứng	The reaction released heat.
94	catalyst	/'kætəlist/	chất xúc tác	Catalysts speed up reactions.
95	evolution	/,i:və'lu:ʃn/	sự tiến hóa	Evolution explains species changes.
96	mutation	/mju:'teɪʃn/	đột biến	Mutations occur in DNA.
97	DNA	/,di: en 'eɪ/	axit deoxyribonucleic	DNA carries genetic information.
98	genome	/'dʒi:nəʊm/	bộ gen	The human genome was mapped.
99	breakthrough	/'breɪkθru:/	đột phá	The research led to a breakthrough.
100	cutting-edge	/,kʌtɪŋ 'edʒ/	tiên tiến, hiện đại nhất	The lab uses cutting-edge technology.

Chủ đề 12: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Media & Communication* (Truyền thông & Giao tiếp)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	media	/'mi:diə/	phương tiện truyền thông	The media influence public opinion.

2	mass media	/mæs 'mi:diə/	truyền thông đại chúng	Mass media include TV and newspapers.
3	journalism	/'dʒɜ:nəlɪzəm/	ngành báo chí	She studied journalism at university.
4	journalist	/'dʒɜ:nəlɪst/	nhà báo	The journalist interviewed the president.
5	reporter	/rɪ'pɔ:tə/	phóng viên	The reporter covered the event live.
6	correspondent	/,kɒrə'spɒndənt/	phóng viên thường trú	A foreign correspondent reported from Paris.
7	editor	/'editə/	biên tập viên	The editor revised the article.
8	publisher	/'pʌblɪʃə/	nhà xuất bản	The publisher released a new book.
9	broadcaster	/'brɔ:dkɑ:stə/	phát thanh viên, đài truyền hình	The broadcaster announced breaking news.
10	anchor	/'æŋkə/	người dẫn chương trình	The anchor presented the news.
11	press	/pres/	báo chí	The press criticized the policy.
12	news agency	/nju:z 'eɪdʒənsi/	hãng thông tấn	Reuters is a famous news agency.
13	headline	/'hedlɪn/	tiêu đề chính	The headline attracted attention.

14	article	/'ɑ:tɪkl/	bài báo	She wrote an article for the magazine.
15	column	/'kɒləm/	chuyên mục	He writes a weekly column.
16	feature	/'fi:tʃə/	bài chuyên đề	The magazine published a feature on climate change.
17	editorial	/,edɪ'tɔ:riəl/	bài xã luận	The editorial criticized the government.
18	advertisement (ad)	/əd'vɜ:tɪsmənt/	quảng cáo	They placed an advertisement in the newspaper.
19	commercial	/kə'mɜ:ʃl/	quảng cáo thương mại	TV commercials are expensive.
20	slogan	/'sləʊgən/	khẩu hiệu	The company created a catchy slogan.
21	propaganda	/,prɒpə'gændə/	tuyên truyền	Propaganda was used during the war.
22	campaign	/kæm'peɪn/	chiến dịch truyền thông	They launched an ad campaign.
23	publicity	/pʌb'lisəti/	sự công khai, quảng bá	The movie gained much publicity.
24	coverage	/'kʌvərɪdʒ/	sự đưa tin	The event received wide coverage.
25	broadcast	/'brɔ:dkɑ:st/	phát sóng	The show was broadcast worldwide.

26	live coverage	/laɪv 'kʌvərɪdʒ/	tường thuật trực tiếp	Live coverage of the match was exciting.
27	documentary	/ˌdɒkjʊ'mentri/	phim tài liệu	They watched a documentary on wildlife.
28	interview	/'ɪntəvjʊ:/	phỏng vấn	The interview lasted an hour.
29	press conference	/pres 'kɒnfrəns/	họp báo	The minister held a press conference.
30	social media	/ˌsəʊʃl 'mi:diə/	mạng xã hội	Social media connect people worldwide.
31	platform	/'plætfɔ:m/	nền tảng (truyền thông/xã hội)	Facebook is a popular platform.
32	influencer	/'ɪnfluənsə/	người có ảnh hưởng	Influencers promote products online.
33	follower	/'fɒləʊə/	người theo dõi	She has 1 million followers.
34	subscriber	/səb'skraɪbə/	người đăng ký	The channel has 10,000 subscribers.
35	audience	/'ɔ:diəns/	khán giả, độc giả	The program reached a wide audience.
36	viewer	/'vjʊ:ə/	khán giả truyền hình	Millions of viewers watched the final.
37	reader	/'ri:də/	độc giả	The book attracted many readers.

38	listener	/ˈlɪsnə/	thính giả	The radio show has many listeners.
39	subscriber base	/səbˈskraɪbə bɜːs/	lượng người đăng ký	The subscriber base is growing fast.
40	feedback	/ˈfiːdbæk/	phản hồi	The company collects customer feedback.
41	message	/ˈmesɪdʒ/	tin nhắn, thông điệp	He left a message for her.
42	communication	/kəˌmjuːnɪˈkeɪʃn/	sự giao tiếp	Good communication is essential.
43	interaction	/ˌɪntərˈækʃn/	sự tương tác	Online interaction is increasing.
44	conversation	/ˌkɒnvəˈseɪʃn/	cuộc trò chuyện	They had a long conversation.
45	dialogue	/ˈdaɪəlɒɡ/	đối thoại	The dialogue between leaders was productive.
46	discussion	/dɪˈskʌʃn/	thảo luận	The discussion lasted two hours.
47	debate	/dɪˈbeɪt/	tranh luận	There was a debate on climate change.
48	speech	/spiːtʃ/	bài phát biểu	He gave a speech at the conference.
49	announcement	/əˈnaʊnsmənt/	thông báo	They made an announcement on TV.

50	statement	/ˈsteɪtmənt/	tuyên bố	The company issued a statement.
51	rumor	/ˈruːmə/	tin đồn	Rumors spread quickly online.
52	gossip	/ˈɡɒsɪp/	chuyện tầm phào	Gossip can damage reputations.
53	misinformation	/ˌmɪsɪnfəˈmeɪʃn/	thông tin sai lệch	The internet spreads misinformation.
54	disinformation	/ˌdɪsɪnfəˈmeɪʃn/	thông tin giả mạo	Disinformation campaigns mislead people.
55	fake news	/ˌfeɪk ˈnjuːz/	tin giả	Fake news is a global problem.
56	censorship	/ˈsensəʃɪp/	kiểm duyệt	Censorship restricts free speech.
57	freedom of speech	/ˌfriːdəm əv ˈspiːtʃ/	tự do ngôn luận	Freedom of speech is a basic right.
58	information	/ˌɪnfəˈmeɪʃn/	thông tin	The website provides useful information.
59	content	/ˈkɒntent/	nội dung	The video content is educational.
60	platform moderation	/ˈplætfɔːm ˌmɒdəˈreɪʃn/	kiểm duyệt nền tảng	Social platforms apply moderation.
61	digital media	/ˈdɪdʒɪtl ˈmiːdiə/	truyền thông kỹ thuật số	Digital media changed communication.

62	print media	/prɪnt 'mi:diə/	báo in	Print media are losing popularity.
63	broadcast media	/'brɔ:dkɑ:st 'mi:diə/	truyền thông phát sóng	Broadcast media include TV and radio.
64	mainstream media	/,meɪnstri:m 'mi:diə/	truyền thông chính thống	People rely on mainstream media.
65	alternative media	/ɔ:l'tɜ:nətv 'mi:diə/	truyền thông thay thế	Alternative media offer new perspectives.
66	viral	/'vaɪrəl/	lan truyền nhanh (trên mạng)	The video went viral overnight.
67	trending	/'trendɪŋ/	thịnh hành	The hashtag is trending worldwide.
68	hashtag	/'hæʃtæg/	thẻ hashtag	They used a hashtag to promote the event.
69	blog	/blɒg/	blog	She writes a travel blog.
70	vlog	/vlɒg/	video blog	His vlog has many fans.
71	podcast	/'pɒdkɑ:st/	podcast	She listens to podcasts daily.
72	channel	/'tʃænl/	kênh (truyền thông)	The YouTube channel has 1M views.
73	forum	/'fɔ:rəm/	diễn đàn	They discussed the issue on a forum.

74	chatroom	/'tʃætru:m/	phòng chat	He joined an online chatroom.
75	email	/'i:meɪl/	thư điện tử	I sent an email yesterday.
76	text message	/tekst 'mesɪdʒ/	tin nhắn văn bản	She got a text message.
77	phone call	/fəʊn kɔ:l/	cuộc gọi điện thoại	He made a phone call to his friend.
78	voicemail	/'vɔɪsmel/	hộp thư thoại	I left a voicemail for her.
79	instant messaging	/'ɪnstənt 'mesɪdʒɪŋ/	nhắn tin tức thời	Instant messaging is convenient.
80	video conference	/'vɪdiəʊ 'kɒnfrəns/	hội nghị trực tuyến	They held a video conference.
81	virtual meeting	/'vɜ:ʃuəl 'mi:tiŋ/	cuộc họp ảo	Virtual meetings save time.
82	communication skills	/kə,mju:nɪ'keɪʃn skɪlz/	kỹ năng giao tiếp	Communication skills are essential.
83	body language	/'bɒdi ,læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ cơ thể	Body language shows emotions.
84	non-verbal communication	/nɒn 'vɜ:bl kə,mju:nɪ'keɪʃn/	giao tiếp phi ngôn ngữ	Non-verbal communication is powerful.
85	verbal communication	/'vɜ:bl kə,mju:nɪ'keɪʃn/	giao tiếp bằng lời nói	Verbal communication is direct.

86	persuasion	/pə'sweɪʒn/	sự thuyết phục	Advertising relies on persuasion.
87	rhetoric	/'retərɪk/	thuật hùng biện	Political rhetoric influences people.
88	slogan	/'sləʊɡən/	khẩu hiệu	The protest used a powerful slogan.
89	narrative	/'nærətɪv/	câu chuyện, tường thuật	The narrative influenced opinions.
90	press freedom	/pres 'friːdəm/	tự do báo chí	Press freedom is protected by law.
91	sensationalism	/sen'seɪʃənəlɪzəm /	sự giật gân	Sensationalism attracts readers.
92	tabloid	/'tæblɔɪd/	báo lá cải	Tabloids often publish gossip.
93	broadsheet	/'brɔːdʃiːt/	báo khổ lớn	Broadsheets provide in-depth analysis.
94	headline-grabbing	/'hedlɪn ,ɡræbɪŋ/	gây chú ý trên tiêu đề	The scandal was headline-grabbing.
95	coverage bias	/'kʌvərɪdʒ 'baɪəs/	thiên lệch đưa tin	Media coverage bias misleads people.
96	watchdog	/'wɒtʃdɒɡ/	cơ quan giám sát truyền thông	Watchdogs regulate press freedom.
97	leak	/liːk/	rò rỉ thông tin	The news leak caused a scandal.

98	whistleblower	/'wɪslbləʊə/	người tố cáo (trong tổ chức)	The whistleblower exposed corruption.
99	spin doctor	/'spɪn dɒktə/	chuyên gia “tô vẽ” thông tin	Politicians use spin doctors.
100	propaganda machine	/'prɒpə'gændə mə'ʃiːn/	bộ máy tuyên truyền	The propaganda machine spread lies.

Chủ đề 13: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Crime & Law* (Tội phạm & Pháp luật)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	crime	/kraɪm/	tội phạm	Crime rates are increasing in cities.
2	criminal	/'krɪmɪnl/	tội phạm (người)	The criminal was arrested.
3	offense	/ə'fens/	hành vi phạm tội	Theft is a common offense.
4	illegal	/ɪ'li:gl/	bất hợp pháp	Drug dealing is illegal.
5	lawful	/'lɔ:fl/	hợp pháp	The contract is lawful.
6	justice	/'dʒʌstɪs/	công lý	They demanded justice for the victim.
7	law	/lɔ:/	pháp luật	Everyone must obey the law.
8	legislation	/'ledʒɪs'leɪʃn/	luật pháp (văn bản)	New legislation was passed.

9	regulation	/ˌregjuˈleɪʃn/	quy định	Safety regulations protect workers.
10	constitution	/ˌkɒnstɪˈtjuːʃn/	hiến pháp	Freedom of speech is in the constitution.
11	statute	/ˈstætʃuːt/	đạo luật	The statute was enacted in 1995.
12	code	/kəʊd/	bộ luật	The penal code defines crimes.
13	penalty	/ˈpenəlti/	hình phạt	The penalty for theft is severe.
14	punishment	/ˈpʌnɪʃmənt/	sự trừng phạt	The punishment was imprisonment.
15	fine	/faɪn/	tiền phạt	He paid a fine for speeding.
16	imprisonment	/ɪmˈprɪznmənt/	bỏ tù	He was sentenced to 5 years' imprisonment.
17	sentence	/ˈsentəns/	bản án	The judge gave him a 10-year sentence.
18	trial	/ˈtraɪəl/	phiên tòa	The trial lasted two weeks.
19	verdict	/ˈvɜːdɪkt/	phán quyết	The jury reached a guilty verdict.
20	jury	/ˈdʒʊəri/	bồi thẩm đoàn	The jury listened carefully.
21	judge	/dʒʌdʒ/	thẩm phán	The judge announced the sentence.

22	court	/kɔ:t/	tòa án	The case went to court.
23	courtroom	/'kɔ:tru:m/	phòng xử án	The courtroom was full of people.
24	prosecutor	/'prɒsɪkju:tə/	công tố viên	The prosecutor presented strong evidence.
25	defendant	/dɪ'fendənt/	bị cáo	The defendant pleaded guilty.
26	plaintiff	/'pleɪntɪf/	nguyên đơn	The plaintiff demanded compensation.
27	attorney	/ə'tɜ:ni/	luật sư	She hired an attorney.
28	lawyer	/'lɔ:jə/	luật sư	The lawyer defended the client.
29	barrister	/'bærɪstə/	luật sư tranh tụng (Anh)	The barrister argued the case.
30	solicitor	/sə'lısɪtə/	luật sư cố vấn (Anh)	She works as a solicitor.
31	witness	/'wɪtnəs/	nhân chứng	The witness testified in court.
32	testimony	/'testɪməni/	lời khai	His testimony was convincing.
33	evidence	/'eɪdəns/	bằng chứng	The police found strong evidence.
34	proof	/pru:f/	chứng cứ	There was no proof of guilt.
35	interrogation	/ɪnˌterə'geɪʃn/	sự thẩm vấn	The suspect faced interrogation.

36	confession	/kən'feɪn/	lời thú tội	He signed a confession.
37	suspect	/sə'spekt/	ngghi phạm	The suspect was arrested.
38	victim	/'vɪktɪm/	nạn nhân	The victim received support.
39	witness stand	/'wɪtnəs stænd/	bục nhân chứng	He was called to the witness stand.
40	appeal	/ə'pi:l/	kháng cáo	The lawyer filed an appeal.
41	acquittal	/ə'kwɪtl/	sự trắng án	The trial ended with an acquittal.
42	parole	/pə'rəʊl/	sự tạm tha	He was released on parole.
43	probation	/prə'beɪʃn/	án treo	The offender received probation.
44	detention	/dɪ'tenʃn/	giam giữ	The suspect is in detention.
45	custody	/'kʌstədi/	sự tạm giam	He is being held in custody.
46	warrant	/'wɒrənt/	lệnh (bắt, khám xét)	The police had a search warrant.
47	arrest	/ə'rest/	bắt giữ	He was arrested for theft.
48	charge	/tʃɑ:dʒ/	buộc tội	He was charged with fraud.
49	conviction	/kən'vɪkʃn/	sự kết án	He has two previous convictions.
50	felony	/'feləni/	trọng tội	Murder is considered a felony.

51	misdemeanor	/ˌmɪsdɪˈmiːnə/	tội nhẹ	Shoplifting is a misdemeanor.
52	theft	/θeft/	trộm cắp	Theft is punishable by law.
53	burglary	/'bɜːgləri/	đột nhập trộm	Burglary often occurs at night.
54	robbery	/'rɒbəri/	cướp	The bank robbery shocked the city.
55	assault	/ə'sɔːlt/	hành hung	He was charged with assault.
56	homicide	/'hɒmɪsaɪd/	giết người	The police investigated a homicide.
57	manslaughter	/'mænsləʊtə/	ngộ sát	He was convicted of manslaughter.
58	murder	/'mɜːdə/	tội giết người	Murder is a serious crime.
59	kidnapping	/'kɪdnæpɪŋ/	bắt cóc	Kidnapping is punishable by life imprisonment.
60	fraud	/frɔːd/	gian lận	He was accused of tax fraud.
61	forgery	/'fɔːdʒəri/	làm giả giấy tờ	Forgery of documents is illegal.
62	bribery	/'braɪbəri/	hối lộ	The politician was accused of bribery.
63	corruption	/kə'rʌpʃn/	tham nhũng	Corruption undermines trust.
64	smuggling	/'smʌɡlɪŋ/	buôn lậu	Drug smuggling is dangerous.

65	trafficking	/'træfɪkɪŋ/	buôn bán bất hợp pháp	Human trafficking is a global issue.
66	drug dealing	/drʌg 'di:lɪŋ/	buôn bán ma túy	He was caught drug dealing.
67	arson	/'ɑ:sn/	tội phóng hỏa	The fire was caused by arson.
68	vandalism	/'vændəlɪzəm/	phá hoại tài sản công	Graffiti is considered vandalism.
69	cybercrime	/'saɪbəkraɪm/	tội phạm mạng	Cybercrime is on the rise.
70	hacking	/'hækɪŋ/	tin tặc	Hacking is a serious offense.
71	piracy	/'paɪrəsi/	vi phạm bản quyền	Software piracy is illegal.
72	terrorism	/'terərɪzəm/	khủng bố	Terrorism threatens global peace.
73	terrorist	/'terərɪst/	kẻ khủng bố	The terrorist group was arrested.
74	espionage	/'espɪənə:ʒ/	gián điệp	He was charged with espionage.
75	blackmail	/'blækmeɪl/	tống tiền	She was a victim of blackmail.
76	extortion	/ɪk'stɔ:ʃn/	cưỡng đoạt	Extortion is a criminal offense.
77	harassment	/hə'ræsmənt/	quấy rối	Workplace harassment is prohibited.

78	stalking	/ˈstɔːkɪŋ/	theo dõi, rình rập	Stalking is considered a crime.
79	domestic violence	/dəˈmestɪk ˈvaɪələns/	bạo lực gia đình	Domestic violence is punishable by law.
80	juvenile delinquency	/ˈdʒuːvənəɪl dɪˈlɪŋkwənsi/	tội phạm vị thành niên	Juvenile delinquency is a concern.
81	organized crime	/ˈɔːɡənəɪzd kraɪm/	tội phạm có tổ chức	The mafia is involved in organized crime.
82	gang	/ɡæŋ/	băng nhóm	The gang was arrested.
83	witness protection	/ˈwɪtnəs prəˈtekʃn/	bảo vệ nhân chứng	Witness protection ensures safety.
84	law enforcement	/ləː mˈfɔːsmənt/	thực thi pháp luật	Law enforcement arrested the suspect.
85	police	/pəˈliːs/	cảnh sát	The police patrol the streets.
86	detective	/dɪˈtektɪv/	thám tử	The detective solved the case.
87	investigation	/ɪnˌvestɪˈɡeɪʃn/	cuộc điều tra	The investigation took months.
88	forensic	/fəˈrensɪk/	pháp y	Forensic evidence solved the crime.
89	criminal record	/ˈkrɪmɪnl ˈrekɔːd/	tiền án	He has a criminal record.
90	rehabilitation	/ˌriːəˌbɪlɪˈteɪʃn/	cải tạo, phục hồi	Rehabilitation helps prisoners.

91	deterrent	/di'terənt/	biện pháp răn đe	Harsh penalties act as a deterrent.
92	capital punishment	/ˌkæpɪtl 'pʌnɪʃmənt/	án tử hình	Many countries abolished capital punishment.
93	life sentence	/laɪf 'sentəns/	án chung thân	He received a life sentence.
94	community service	/kə'mju:nəti 'sɜ:vɪs/	lao động công ích	The offender was sentenced to community service.
95	house arrest	/haʊs ə'rest/	quản thúc tại gia	The politician is under house arrest.
96	extradition	/ˌekstrə'dɪʃn/	dẫn độ	The suspect faces extradition.
97	jurisdiction	/ˌdʒʊərɪs'dɪkʃn/	thẩm quyền	The case is under federal jurisdiction.
98	appeal court	/ə'pi:l kɔ:t/	tòa phúc thẩm	The appeal court overturned the verdict.
99	supreme court	/su:'pri:m kɔ:t/	tòa án tối cao	The Supreme Court made a historic ruling.
100	international law	/ˌɪntə'næʃnəl lɔ:/	luật quốc tế	International law governs treaties.

Chủ đề 14: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Government & Politics* (Chính phủ & Chính trị)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	government	/'gʌvənmənt/	chính phủ	The government announced new policies.

2	politics	/'pɒlətɪks/	chính trị	Young people are interested in politics.
3	politician	/.pələ'tɪʃn/	chính trị gia	Politicians should serve the public.
4	statesman	/'steɪtsmən/	chính khách	He was respected as a great statesman.
5	public servant	/.pʌblɪk 'sɜ:vənt/	công chức	Public servants work for the community.
6	parliament	/'pɑ:ləmənt/	ngị viện	The law was passed in parliament.
7	congress	/'kɒŋɡres/	quốc hội (Mỹ)	Congress approved the budget.
8	senate	/'senət/	thượng viện	The Senate rejected the proposal.
9	house of representatives	/haʊs əv reprɪ'zentətɪvz/	hạ viện (Mỹ)	The House of Representatives voted for the bill.
10	ministry	/'mɪnɪstri/	bộ (trong chính phủ)	The Ministry of Health launched a campaign.
11	minister	/'mɪnɪstə/	bộ trưởng	The minister spoke to the press.
12	prime minister	/.praɪm 'mɪnɪstə/	thủ tướng	The prime minister visited Japan.
13	president	/'prezɪdənt/	tổng thống	The president signed the agreement.

14	monarchy	/'mɒnəki/	chế độ quân chủ	Britain has a constitutional monarchy.
15	king	/kɪŋ/	vua	The king ruled wisely.
16	queen	/kwi:n/	hoàng hậu, nữ hoàng	The queen delivered a speech.
17	crown	/kraʊn/	vương quyền	The crown symbolizes authority.
18	constitution	/.kənsti'tju:ʃn/	hiến pháp	Freedom of speech is in the constitution.
19	democracy	/di'mɒkrəsi/	nền dân chủ	Democracy values freedom and equality.
20	republic	/ri'pʌblɪk/	nước cộng hòa	France is a republic.
21	dictatorship	/dɪk'tetəʃɪp/	chế độ độc tài	The country suffered under dictatorship.
22	authoritarianism	/ɔ: 'θɒri'te:riənɪz(ə)m/	chủ nghĩa độc đoán	Authoritarianism limits freedoms.
23	communism	/'kɒmjənɪzəm/	chủ nghĩa cộng sản	Communism collapsed in Eastern Europe.
24	socialism	/'səʊʃəlɪzəm/	chủ nghĩa xã hội	Socialism promotes equality.
25	capitalism	/'kæpɪtəlɪzəm/	chủ nghĩa tư bản	Capitalism encourages competition.
26	ideology	/.aɪdi'ɒlədʒi/	hệ tư tưởng	Political ideologies differ.

27	policy	/ˈpɒləsi/	chính sách	The policy aims to reduce poverty.
28	reform	/rɪˈfɔ:m/	cải cách	Education reform is necessary.
29	revolution	/ˌrevəˈlu:ʃn/	cách mạng	The French Revolution changed history.
30	coup	/ku:/	đảo chính	The coup overthrew the government.
31	election	/ɪˈlekʃn/	cuộc bầu cử	Elections are held every four years.
32	vote	/vəʊt/	bỏ phiếu	Citizens have the right to vote.
33	voter	/ˈvəʊtə/	cử tri	Many voters went to the polls.
34	ballot	/ˈbælət/	lá phiếu	She cast her ballot.
35	polling station	/ˈpɒlɪŋ steɪʃn/	điểm bỏ phiếu	People gathered at polling stations.
36	constituency	/kənˈstɪtʃuənsi/	khu vực bầu cử	He represents his constituency.
37	candidate	/ˈkændɪdət/	ứng cử viên	The candidate gave a strong speech.
38	campaign	/kæmˈpeɪn/	chiến dịch tranh cử	The campaign lasted six months.

39	manifesto	/ˌmænɪˈfestəʊ/	cương lĩnh chính trị	The party released its manifesto.
40	political party	/pəˈlɪtɪkl ˈpɑːti/	đảng chính trị	Political parties compete for power.
41	opposition	/ˌɒpəˈzɪʃn/	phe đối lập	The opposition criticized the plan.
42	ruling party	/ˈruːlɪŋ ˈpɑːti/	đảng cầm quyền	The ruling party passed the law.
43	coalition	/ˌkəʊəˈlɪʃn/	liên minh	The coalition formed a government.
44	majority	/məˈdʒɔrəti/	đa số	The party won a majority.
45	minority	/maɪˈnɔrəti/	thiểu số	Minority groups protested.
46	governance	/ˈɡʌvənəns/	quản trị	Good governance ensures stability.
47	authority	/ɔːˈθɔrəti/	thẩm quyền	Local authorities manage schools.
48	sovereignty	/ˈsɒvrənti/	chủ quyền	National sovereignty is protected.
49	autonomy	/ɔːˈtɒnəmi/	quyền tự trị	The region has autonomy.
50	federalism	/ˈfedərəlɪzəm/	chế độ liên bang	Federalism divides power between states.
51	diplomacy	/dɪˈpləʊməsi/	ngoại giao	Diplomacy avoids conflicts.

52	ambassador	/æm' bæsədə/	đại sứ	The ambassador met the president.
53	embassy	/'embəsi/	đại sứ quán	The embassy is in the capital.
54	treaty	/'tri:ti/	hiệp ước	The two countries signed a treaty.
55	agreement	/ə'gri:mənt/	thỏa thuận	They reached an agreement on trade.
56	alliance	/ə'laɪəns/	liên minh	NATO is a military alliance.
57	sanction	/'sæŋkʃn/	lệnh trừng phạt	Sanctions were imposed on the country.
58	embargo	/ɪm' bɑ:gəʊ/	lệnh cấm vận	The embargo affected the economy.
59	negotiation	/nɪ,gəʊʃi'eiʃn/	đàm phán	The negotiation lasted hours.
60	summit	/'sʌmɪt/	hội nghị thượng đỉnh	Leaders met at the summit.
61	debate	/di'bert/	tranh luận	The debate was broadcast live.
62	speech	/spi:tʃ/	bài phát biểu	The president gave a speech.
63	propaganda	/.prɒpə'gændə/	tuyên truyền	The regime spread propaganda.
64	rhetoric	/'retərɪk/	hùng biện	Political rhetoric can be persuasive.

65	censorship	/'sensəʃɪp/	kiểm duyệt	Censorship limits free speech.
66	freedom	/'friːdəm/	tự do	People fight for freedom.
67	equality	/i'kwɒləti/	bình đẳng	Equality is a democratic value.
68	liberty	/'libəti/	tự do cá nhân	Liberty must be protected.
69	human rights	/,hju:mən 'raɪts/	quyền con người	Human rights are universal.
70	civil rights	/,sɪvl 'raɪts/	quyền công dân	Civil rights movements changed history.
71	suffrage	/'sʌfrɪdʒ/	quyền bầu cử	Women gained suffrage in 1920.
72	reformer	/rɪ'fɔ:mə/	nhà cải cách	Reformers demand social change.
73	activist	/'æktɪvɪst/	nhà hoạt động	Activists protested for climate action.
74	protest	/'prəʊtest/	cuộc biểu tình	Thousands joined the protest.
75	demonstration	/,demən'streɪʃn/	cuộc biểu tình lớn	The demonstration blocked traffic.
76	strike	/straɪk/	đình công	Workers went on strike.
77	riot	/'raɪət/	bạo loạn	Riots broke out in the capital.

78	revolutionist	/ˌrevəˈluːʃənɪst/	nhà cách mạng	Revolutionists inspired change.
79	insurgency	/ɪnˈsɜːdʒənsi/	cuộc nổi dậy	The insurgency lasted years.
80	rebellion	/rɪˈbeljən/	cuộc nổi loạn	The rebellion was suppressed.
81	coup d'état	/ˌkuː derˈtɑː/	đảo chính	The coup d'état shocked the world.
82	regime	/reiˈʒiːm/	chế độ	The regime faced protests.
83	authoritarian	/ɔːˌθɒrɪˈteɪriən/	độc đoán	The country is ruled by an authoritarian leader.
84	totalitarian	/təʊˌtæliˈteəriən/	toàn trị	Totalitarian states restrict freedom.
85	corruption	/kəˈrʌpʃn/	tham nhũng	Corruption damages democracy.
86	bribery	/ˈbraɪbəri/	hối lộ	The minister was accused of bribery.
87	transparency	/trænsˈpærənsi/	minh bạch	Transparency builds trust.
88	accountability	/əˌkaʊntəˈbɪləti/	trách nhiệm giải trình	Governments need accountability.
89	bureaucracy	/bjʊəˈrɒkrəsi/	bộ máy quan liêu	Bureaucracy slows down progress.
90	administration	/ədˌmɪnɪˈstreɪʃn/	chính quyền, sự quản trị	The administration introduced reforms.

91	governance structure	/'gʌvənəns 'strʌktʃə/	cơ cấu quản trị	The governance structure was reformed.
92	decentralization	/,di: 'sentrəlaɪ 'zeɪ fɪn/	phân quyền	Decentralization empowers local areas.
93	centralization	/,sentrəlaɪ 'zeɪ fɪn/	tập trung quyền lực	Centralization leads to efficiency.
94	sovereignty dispute	/'sɒvrənti dɪs 'pju:t/	tranh chấp chủ quyền	There is a sovereignty dispute over the island.
95	geopolitics	/,dʒi:əʊ 'pɒlɪtɪks/	địa chính trị	Geopolitics influence world affairs.
96	foreign policy	/'fɒrən 'pɒləsi/	chính sách đối ngoại	Foreign policy aims to strengthen ties.
97	domestic policy	/də 'mestɪk 'pɒləsi/	chính sách đối nội	Domestic policy focuses on education.
98	global governance	/'gləʊbl 'gʌvənəns/	quản trị toàn cầu	Global governance is vital for climate change.
99	supranational	/,su:prə 'næʃnəl/	siêu quốc gia	The EU is a supranational body.
100	intergovernmental	/,ɪntə 'gʌvən 'mentl/	liên chính phủ	The UN is an intergovernmental organization.

Chủ đề 15: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Art & Music* (Nghệ thuật & Âm nhạc)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
-----	--------------	--------------	------------------	-------

1	art	/ɑ:t/	nghệ thuật	Art inspires creativity.
2	artist	/'ɑ:tɪst/	nghệ sĩ	The artist painted a masterpiece.
3	artwork	/'ɑ:twɜ:k/	tác phẩm nghệ thuật	The gallery displayed modern artwork.
4	masterpiece	/'mɑ:stəpi:s/	kiệt tác	The Mona Lisa is a masterpiece.
5	gallery	/'gæləri/	phòng trưng bày	The art gallery was crowded.
6	exhibition	/,eksɪ'bjʃn/	triển lãm	They attended a sculpture exhibition.
7	museum	/mju:'zi:əm/	bảo tàng	The museum has ancient artifacts.
8	collection	/kə'lekʃn/	bộ sưu tập	The collection includes rare paintings.
9	portrait	/'pɔ:tret/	chân dung	She drew a portrait of her friend.
10	landscape	/'lændskeɪp/	tranh phong cảnh	The artist painted landscapes.
11	sculpture	/'skʌlptʃə/	điêu khắc	The sculpture was made of marble.
12	statue	/'stætʃu:/	tượng	A statue of the king stands in the square.

13	carving	/'kɑ:vɪŋ/	chạm khắc	The temple has stone carvings.
14	drawing	/'drɔ:ɪŋ/	bức vẽ	The child showed her drawing.
15	sketch	/sketʃ/	phác thảo	He made a quick sketch.
16	painting	/'peɪntɪŋ/	bức tranh	The painting was sold for \$1 million.
17	mural	/'mjuərəl/	tranh tường	The mural decorated the school wall.
18	abstract	/'æbstrækt/	trừu tượng	Abstract art is difficult to interpret.
19	realism	/'rɪəlɪzəm/	chủ nghĩa hiện thực	Realism portrays life accurately.
20	impressionism	/ɪm'preʃənɪzəm/	chủ nghĩa ấn tượng	Monet was a master of impressionism.
21	cubism	/'kju:bɪzəm/	chủ nghĩa lập thể	Picasso pioneered cubism.
22	surrealism	/sə'reɪəlɪzəm/	chủ nghĩa siêu thực	Surrealism creates dreamlike images.
23	contemporary art	/kən'tempərəri ɑ:t/	nghệ thuật đương đại	Contemporary art can be controversial.
24	modern art	/'mɒdn ɑ:t/	nghệ thuật hiện đại	Modern art emerged in the 20th century.
25	fine arts	/faɪn ɑ:ts/	mỹ thuật	She studied fine arts at college.

26	performing arts	/pə'fɔ:mɪŋ ɑ:ts/	nghệ thuật biểu diễn	Theatre is part of performing arts.
27	visual arts	/'vɪʒuəl ɑ:ts/	nghệ thuật thị giác	Painting belongs to visual arts.
28	craft	/kra:ft/	thủ công nghệ	Pottery is a traditional craft.
29	pottery	/'pɒtəri/	gốm sứ	Ancient pottery was displayed.
30	ceramics	/sə'ræmɪks/	đồ gốm	She studied ceramics in Japan.
31	architecture	/'ɑ:kɪtektʃə/	kiến trúc	Gothic architecture is impressive.
32	design	/dɪ'zæn/	thiết kế	The building has a unique design.
33	aesthetics	/i:s'θetɪks/	mỹ học, thẩm mỹ	Aesthetics plays a role in art.
34	creativity	/ˌkri:ɪ'tɪvɪti/	sự sáng tạo	Creativity is essential for artists.
35	inspiration	/ˌɪnspə'reɪʃn/	nguồn cảm hứng	Nature is her inspiration.
36	imagination	/ɪˌmædʒɪ'neɪʃn/	trí tưởng tượng	Imagination is key in art.
37	performance	/pə'fɔ:məns/	buổi biểu diễn	The performance was outstanding.
38	theatre	/'θɪətə/	nhà hát, sân khấu	They went to the theatre.

39	play	/pleɪ/	vở kịch	Shakespeare wrote many plays.
40	drama	/'dra:mə/	kịch nghệ	Drama requires strong acting.
41	actor	/'æktə/	nam diễn viên	The actor won an award.
42	actress	/'æktɹəs/	nữ diễn viên	The actress starred in a film.
43	stage	/steɪdʒ/	sân khấu	The actors walked onto the stage.
44	script	/skɹɪpt/	kịch bản	The script was well-written.
45	director	/də'rektə/	đạo diễn	The director guided the actors.
46	audience	/'ɔ:diəns/	khán giả	The audience applauded loudly.
47	applause	/ə'plɔ:z/	tràng pháo tay	The applause lasted several minutes.
48	curtain call	/'kɜ:tn kɔ:l/	chào kết màn	The cast came out for a curtain call.
49	orchestra	/'ɔ:kɪstrə/	dàn nhạc giao hưởng	The orchestra played beautifully.
50	conductor	/kən'dʌktə/	nhạc trưởng	The conductor led the symphony.

51	symphony	/ˈsɪmfəni/	bản giao hưởng	Beethoven's 9th Symphony is famous.
52	concerto	/kənˈtʃɜːtəʊ/	bản concerto	Mozart composed many concertos.
53	opera	/ˈɒprə/	nhạc kịch opera	They watched an Italian opera.
54	ballet	/ˈbæleɪ/	ba lê	Swan Lake is a classic ballet.
55	choir	/ˈkwaɪə/	dàn hợp xướng	The choir sang at the church.
56	solo	/ˈsəʊləʊ/	độc tấu, đơn ca	She performed a piano solo.
57	duet	/djuˈet/	song ca	They sang a romantic duet.
58	band	/bænd/	ban nhạc	The band performed live.
59	musician	/mjuˈzɪʃn/	nhạc sĩ	The musician played the guitar.
60	composer	/kəmˈpəʊzə/	nhà soạn nhạc	Bach was a great composer.
61	songwriter	/ˈsɒŋraɪtə/	nhạc sĩ sáng tác	She is a talented songwriter.
62	singer	/ˈsɪŋə/	ca sĩ	The singer has a beautiful voice.
63	vocalist	/ˈvəʊkəlɪst/	giọng ca chính	The band's vocalist is popular.

64	melody	/'melədi/	giai điệu	The melody is catchy.
65	rhythm	/'rɪðəm/	nhịp điệu	The song has a fast rhythm.
66	harmony	/'hɑ:məni/	hòa âm	The harmony was perfect.
67	lyric	/'lɪrɪk/	lời bài hát	The lyrics are meaningful.
68	genre	/'ʒɒnrə/	thể loại (âm nhạc, nghệ thuật)	Jazz is her favorite genre.
69	jazz	/dʒæz/	nhạc jazz	He enjoys jazz music.
70	classical	/'klæsɪkl/	nhạc cổ điển	Classical music is relaxing.
71	pop	/pɒp/	nhạc pop	Pop music is popular worldwide.
72	rock	/rɒk/	nhạc rock	Rock concerts are energetic.
73	hip-hop	/'hɪp hɒp/	nhạc hip-hop	Hip-hop culture is influential.
74	rap	/ræp/	nhạc rap	Rap requires fast lyrics.
75	folk	/fəʊk/	nhạc dân gian	Folk songs tell stories.
76	traditional music	/trə'dɪʃənl 'mju:zɪk/	nhạc truyền thống	Traditional music preserves culture.
77	instrument	/'ɪnstɾəmənt/	nhạc cụ	The violin is a musical instrument.

78	string instrument	/strɪŋ 'ɪnstɹəmənt/	nhạc cụ dây	The cello is a string instrument.
79	wind instrument	/wɪnd 'ɪnstɹəmənt/	nhạc cụ hơi	The flute is a wind instrument.
80	percussion	/pə'kʌʃn/	nhạc cụ gõ	Drums are percussion instruments.
81	guitar	/ɡɪ'tɑ:/	đàn guitar	He plays the guitar.
82	piano	/pi'ænəʊ/	đàn piano	She practices the piano daily.
83	violin	/ˌvaɪə'lm/	đàn violin	The violinist performed solo.
84	drum	/drʌm/	trống	The drummer kept the beat.
85	flute	/flu:t/	sáo	The flute sounds gentle.
86	saxophone	/ˈsæksəfəʊn/	kèn saxophone	The saxophone is common in jazz.
87	note	/nəʊt/	nốt nhạc	He missed a note.
88	chord	/kɔ:d/	hợp âm	The guitarist played a chord.
89	sheet music	/ʃi:t 'mju:zɪk/	bản nhạc viết	She read from the sheet music.
90	score	/skɔ:/	nhạc nền phim	The movie score was beautiful.

91	rehearsal	/rɪ'hɜːsl/	buổi tập luyện	They had a rehearsal before the concert.
92	concert	/'kɒnsət/	buổi hòa nhạc	The concert attracted thousands.
93	festival	/'festɪvl/	lễ hội âm nhạc	They attended a music festival.
94	tour	/tuə/	chuyến lưu diễn	The band is on tour.
95	recording	/rɪ'kɔːdɪŋ/	bản thu	The recording was released online.
96	studio	/'stjuːdiəʊ/	phòng thu	They recorded in a studio.
97	award	/ə'wɔːd/	giải thưởng	She won a music award.
98	Grammy	/'græmi/	giải Grammy	He received a Grammy for best album.
99	fame	/feɪm/	danh tiếng	Fame changed her life.
100	inspiration	/,ɪnspə'reɪʃn/	cảm hứng	Music is a source of inspiration.

Chủ đề 16: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Sports & Fitness* (Thể thao & Thể hình)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	sport	/spɔːt/	thể thao	Sport is important for health.
2	athlete	/'æθli:t/	vận động viên	The athlete trained hard.

3	player	/'pleɪə/	người chơi, cầu thủ	He is a famous football player.
4	coach	/kəʊtʃ/	huấn luyện viên	The coach motivated the team.
5	referee	/,refə'ri:/	trọng tài	The referee blew the whistle.
6	umpire	/'ʌmpaɪə/	trọng tài (tennis, cricket...)	The umpire made a fair decision.
7	spectator	/spek'tetə/	khán giả	Thousands of spectators attended the match.
8	competition	/,kɒmpə'tɪʃn/	cuộc thi, cuộc đấu	The competition was tough.
9	tournament	/'tʌənəmənt/	giải đấu	They won the tennis tournament.
10	championship	/'tʃæmpiənʃɪp/	chức vô địch	He won the world championship.
11	league	/li:g/	giải đấu (theo mùa)	The team plays in the Premier League.
12	match	/mætʃ/	trận đấu	The football match was exciting.
13	game	/geɪm/	trò chơi, trận đấu	They played a basketball game.
14	round	/raʊnd/	hiệp, vòng	He was defeated in the final round.

15	final	/ˈfaɪnəl/	chung kết	The final will be held tomorrow.
16	semi-final	/ˌsemi ˈfaɪnəl/	bán kết	They lost in the semi-final.
17	quarter-final	/ˌkwɔːtə ˈfaɪnəl/	tứ kết	The team reached the quarter-final.
18	medal	/ˈmedl/	huy chương	She won a gold medal.
19	trophy	/ˈtrəʊfi/	cúp	The team lifted the trophy.
20	prize	/praɪz/	giải thưởng	He received a cash prize.
21	victory	/ˈvɪktəri/	chiến thắng	Their victory was celebrated.
22	defeat	/dɪˈfi:t/	thất bại	The team suffered a defeat.
23	draw	/drɔː/	hòa (trận đấu)	The match ended in a draw.
24	score	/skɔː/	điểm số	The final score was 2–1.
25	goal	/ɡəʊl/	bàn thắng	He scored the winning goal.
26	point	/pɔɪnt/	điểm	She scored 10 points.
27	record	/ˈrekɔːd/	kỷ lục	He broke the world record.
28	champion	/ˈtʃæmpiən/	nhà vô địch	She is the national champion.
29	runner-up	/ˌrʌnər ˈʌp/	á quân	He finished as runner-up.

30	opponent	/ə'pəʊnənt/	đối thủ	The opponent was strong.
31	rival	/'raɪvəl/	đối thủ cạnh tranh	The two rivals faced each other.
32	teamwork	/'ti:mwɜ:k/	tinh thần đồng đội	Teamwork is essential in football.
33	sportsmanship	/'spɔ:tsmənʃɪp/	tinh thần thể thao	Good sportsmanship is admired.
34	fair play	/feə pleɪ/	chơi đẹp	Fair play is encouraged in all sports.
35	foul	/faʊl/	lỗi (trong thể thao)	He committed a foul.
36	penalty	/'penəlti/	phạt đền	He scored from a penalty.
37	free kick	/fri: kɪk/	đá phạt	The free kick was blocked.
38	corner kick	/'kɔ:nə kɪk/	đá phạt góc	They won a corner kick.
39	offside	/,ɒf'saɪd/	việt vị	The goal was disallowed for offside.
40	substitution	/,sʌbstɪ'tju:ʃn/	sự thay người	The coach made a substitution.
41	injury	/'ɪndʒəri/	chấn thương	He missed the game due to injury.
42	rehabilitation	/,ri:ə,bɪlɪ'teɪʃn/	phục hồi (chấn thương)	Rehabilitation took months.
43	training	/'treɪnɪŋ/	tập luyện	The athletes are in training.

44	practice	/'præktɪs/	luyện tập	Practice improves skills.
45	warm-up	/'wɔ:m ʌp/	khởi động	Warm-up reduces injury risk.
46	workout	/'wɜ:kəʊt/	buổi tập luyện	His workout lasted an hour.
47	exercise	/'eksəsaɪz/	tập thể dục	Regular exercise is healthy.
48	fitness	/'fɪtnəs/	thể lực, thể hình	Fitness requires discipline.
49	stamina	/'stæmɪnə/	sức bền	Running improves stamina.
50	strength	/streŋkθ/	sức mạnh	Weightlifting builds strength.
51	endurance	/ɪn'dʒʊərəns/	sức chịu đựng	Marathon runners need endurance.
52	agility	/ə'dʒɪləti/	sự nhanh nhẹn	Gymnastics requires agility.
53	flexibility	/ˌfleksə'bɪləti/	sự dẻo dai	Yoga improves flexibility.
54	balance	/'bæləns/	thăng bằng	Balance is vital in gymnastics.
55	coordination	/kəʊˌɔ:di'neɪʃn/	sự phối hợp	Coordination is important in tennis.
56	diet	/'daɪət/	chế độ ăn uống	Athletes follow a strict diet.

57	nutrition	/njuˈtriʃn/	dinh dưỡng	Nutrition affects performance.
58	supplement	/'sʌplɪmənt/	thực phẩm bổ sung	Protein supplements help recovery.
59	hydration	/haɪ'dreɪʃn/	sự cấp nước	Proper hydration is essential.
60	rest	/rest/	nghỉ ngơi	Rest days are important for recovery.
61	yoga	/'jəʊgə/	yoga	Yoga improves flexibility and balance.
62	pilates	/pɪ'laːtiːz/	pilates	Pilates strengthens the core.
63	gym	/dʒɪm/	phòng tập gym	He goes to the gym daily.
64	weightlifting	/'weɪtlɪftɪŋ/	cử tạ	Weightlifting builds muscle.
65	bodybuilding	/'bɒdɪbɪldɪŋ/	thể hình, tập thể hình	Bodybuilding requires discipline.
66	cardio	/'kɑːdiəʊ/	bài tập tim mạch	Cardio burns calories.
67	aerobic exercise	/eə'reʊbɪk 'eksəsaɪz/	bài tập aerobic	Aerobic exercise strengthens the heart.
68	anaerobic exercise	/,ænə'reʊbɪk 'eksəsaɪz/	bài tập kỵ khí	Weightlifting is an anaerobic exercise.
69	push-up	/'pʊʃ ʌp/	hít đất	He did 50 push-ups.

70	sit-up	/'sɪt ʌp/	gập bụng	Sit-ups strengthen abdominal muscles.
71	squat	/skwɒt/	squat (ngồi xổm)	Squats improve leg strength.
72	plank	/plæŋk/	plank (giữ thân người thẳng)	Planks build core strength.
73	treadmill	/'tredmɪl/	máy chạy bộ	She runs on a treadmill.
74	dumbbell	/'dʌmbel/	tạ tay	He lifted dumbbells.
75	barbell	/'bɑːbel/	tạ đòn	Barbell squats are effective.
76	resistance band	/rɪ'zɪstəns bænd/	dây kháng lực	Resistance bands are versatile.
77	personal trainer	/'pɜːsənl 'treɪnə/	huấn luyện viên cá nhân	She hired a personal trainer.
78	routine	/ruː'tiːn/	thói quen tập luyện	His workout routine is intense.
79	discipline	/'dɪsɪplɪn/	kỷ luật	Discipline is key in fitness.
80	motivation	/ˌməʊtɪ'veɪʃn/	động lực	Motivation keeps athletes focused.
81	endurance training	/ɪn'dʒʊərəns 'treɪnɪŋ/	tập luyện sức bền	Endurance training is vital for runners.
82	strength training	/streŋkθ 'treɪnɪŋ/	tập luyện sức mạnh	Strength training builds muscles.

83	interval training	/ˈɪntəvəl ˈtreɪnɪŋ/	tập theo hiệp	Interval training boosts fitness.
84	cross-training	/krɒs ˈtreɪnɪŋ/	tập luyện chéo	Cross-training prevents injuries.
85	marathon	/ˈmærəθən/	chạy marathon	He ran the London Marathon.
86	sprint	/sprɪnt/	chạy nước rút	She won the 100m sprint.
87	relay	/ˈriːleɪ/	chạy tiếp sức	The relay race was thrilling.
88	hurdle	/ˈhɜːdl/	chạy vượt rào	He trains for hurdles.
89	gymnastics	/dʒɪmˈnæstɪks/	thể dục dụng cụ	Gymnastics requires strength.
90	swimming	/ˈswɪmɪŋ/	bơi lội	Swimming is good for the whole body.
91	cycling	/ˈsaɪklɪŋ/	đạp xe	Cycling improves stamina.
92	hiking	/ˈhaɪkɪŋ/	đi bộ đường dài	Hiking is popular in the mountains.
93	boxing	/ˈbɒksɪŋ/	quyền anh	Boxing is a challenging sport.
94	martial arts	/ˈmɑːjl ɑːts/	võ thuật	Martial arts teach discipline.
95	judo	/ˈdʒuːdɔʊ/	judo	He practices judo weekly.
96	karate	/kəˈrɑːti/	karate	Karate originated in Japan.

97	taekwondo	/ˌtaɪˈkwɒndəʊ/	taekwondo	Taekwondo is an Olympic sport.
98	yoga mat	/'jəʊgə mæt/	thảm tập yoga	She bought a new yoga mat.
99	sports facility	/spɔːts fə'sɪləti/	cơ sở thể thao	The city built new sports facilities.
100	healthy lifestyle	/'helθi 'laɪfstɑːl/	lối sống lành mạnh	Exercise supports a healthy lifestyle.

Chủ đề 17: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Housing & Accommodation* (Nhà ở & Chỗ ở)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	house	/haʊs/	ngôi nhà	They bought a new house.
2	home	/həʊm/	tổ ấm, nhà	Home is where the heart is.
3	accommodation	/əˌkɒmə'deɪʃn/	chỗ ở	Students need affordable accommodation.
4	apartment	/ə'pɑːtmənt/	căn hộ	She lives in a modern apartment.
5	flat	/flæt/	căn hộ (BrE)	They rented a flat in London.
6	condominium (condo)	/ˌkɒndə'mɪniəm/	chung cư cao cấp	The family bought a condominium.
7	studio apartment	/'stjuːdiəʊ ə'pɑːtmənt/	căn hộ studio	He lives in a studio apartment.

8	detached house	/dɪ'tætʃt haʊs/	nhà riêng biệt	They moved into a detached house.
9	semi-detached house	/,semi dɪ'tætʃt haʊs/	nhà liền kề một bên	A semi-detached house is common in the UK.
10	terraced house	/'terəst haʊs/	nhà liền kề	Terraced houses line the street.
11	cottage	/'kɒtɪdʒ/	nhà nhỏ ở nông thôn	They spent the holiday in a cottage.
12	bungalow	/'bʌŋɡələʊ/	nhà trệt	The elderly couple lives in a bungalow.
13	villa	/'vɪlə/	biệt thự	The villa overlooks the sea.
14	mansion	/'mænjən/	dinh thự	He owns a luxurious mansion.
15	skyscraper	/'skaɪskreɪpə/	tòa nhà chọc trời	The city has many skyscrapers.
16	dormitory (dorm)	/'dɔ:mətri/	ký túc xá	Students stay in dormitories.
17	hostel	/'hɒstl/	nhà trọ giá rẻ	They stayed in a youth hostel.
18	boarding house	/'bɔ:diŋ haʊs/	nhà trọ có phục vụ ăn uống	She lived in a boarding house.
19	residence	/'rezɪdəns/	nơi cư trú	The residence is near the university.

20	lodging	/ˈlɒdʒɪŋ/	chỗ ở tạm thời	The workers were given free lodging.
21	shelter	/ˈʃeltə/	nơi trú ẩn	The homeless stayed in a shelter.
22	rental	/ˈrentl/	việc thuê nhà	Rental prices are rising.
23	lease	/li:s/	hợp đồng thuê	He signed a one-year lease.
24	landlord	/ˈlændlɔ:d/	chủ nhà (nam)	The landlord collects the rent.
25	landlady	/ˈlændlɛdi/	chủ nhà (nữ)	The landlady is very kind.
26	tenant	/ˈtenənt/	người thuê nhà	The tenant pays rent monthly.
27	mortgage	/ˈmɔ:ɡɪdʒ/	khoản vay thế chấp	They applied for a mortgage.
28	rent	/rent/	tiền thuê	Rent is expensive in the city.
29	deposit	/dɪˈpɒzɪt/	tiền đặt cọc	They paid a deposit before moving in.
30	utility bill	/ju:ˈtɪlɪti bɪl/	hóa đơn tiện ích (điện, nước, gas)	The rent includes utility bills.
31	property	/ˈprɒpəti/	tài sản, bất động sản	Property prices have increased.
32	real estate	/ˈriəl ɪsteɪt/	bất động sản	He works in real estate.

33	housing market	/'haʊzɪŋ 'mɑ:kɪt/	thị trường nhà ở	The housing market is competitive.
34	affordable housing	/ə'fɔ:dəbl 'haʊzɪŋ/	nhà ở giá rẻ	The government supports affordable housing.
35	social housing	/'səʊʃl 'haʊzɪŋ/	nhà ở xã hội	Social housing helps low-income families.
36	housing shortage	/'haʊzɪŋ 'ʃɔ:tɪdʒ/	tình trạng thiếu nhà	Cities face a housing shortage.
37	urban area	/'ɜ:bən 'eəriə/	khu vực đô thị	Urban areas have high housing demand.
38	rural area	/'rʊərəl 'eəriə/	khu vực nông thôn	Rural areas have cheaper houses.
39	suburb	/'sʌbɜ:b/	vùng ngoại ô	They live in the suburbs.
40	neighborhood	/'neɪbəhʊd/	khu phố, khu dân cư	The neighborhood is quiet.
41	downtown	/'daʊntaʊn/	trung tâm thành phố	The apartment is located downtown.
42	rural housing	/'rʊərəl 'haʊzɪŋ/	nhà ở nông thôn	Rural housing is often cheaper.
43	slum	/slʌm/	khu ổ chuột	Many people live in slums.
44	shanty town	/'ʃænti taʊn/	khu nhà ổ chuột tạm bợ	Shanty towns lack basic facilities.

45	skyscraper apartment	/ˈskaɪskreɪpə əˈpɑːtmənt/	căn hộ trong tòa cao tầng	They moved to a skyscraper apartment.
46	studio flat	/ˈstjuːdiəʊ flæt/	căn hộ nhỏ một phòng	Students often live in studio flats.
47	furnished apartment	/ˈfɜːnɪʃt əˈpɑːtmənt/	căn hộ có sẵn nội thất	They rented a furnished apartment.
48	unfurnished apartment	/ʌnˈfɜːnɪʃt əˈpɑːtmənt/	căn hộ không nội thất	The flat is unfurnished.
49	shared accommodation	/ʃeəd əˈkɒməˈdeɪʃn/	nhà ở chung	Students prefer shared accommodation.
50	single room	/ˈsɪŋɡl ru:m/	phòng đơn	He rented a single room.
51	double room	/ˈdʌbl ru:m/	phòng đôi	The hotel offers double rooms.
52	dorm room	/dɔːm ru:m/	phòng ký túc	She shares a dorm room.
53	living room	/ˈlɪvɪŋ ru:m/	phòng khách	They sat in the living room.
54	bedroom	/ˈbedru:m/	phòng ngủ	The house has three bedrooms.
55	bathroom	/ˈbɑːθru:m/	phòng tắm	The bathroom is clean.
56	kitchen	/ˈkɪtʃɪn/	nhà bếp	The kitchen is fully equipped.
57	dining room	/ˈdaɪnɪŋ ru:m/	phòng ăn	They had dinner in the dining room.

58	balcony	/'bælkəni/	ban công	The apartment has a large balcony.
59	terrace	/'terəs/	sân thượng	They relaxed on the terrace.
60	garden	/'gɑ:dn/	vườn	The house has a beautiful garden.
61	yard	/jɑ:d/	sân	Children played in the yard.
62	garage	/'gærɑ:ʒ/	ga ra	They parked the car in the garage.
63	basement	/'beismənt/	tầng hầm	The basement is used for storage.
64	attic	/'ætɪk/	gác mái	They stored boxes in the attic.
65	corridor	/'kɒrɪdɔ:/	hành lang	The corridor is long and narrow.
66	hallway	/'hɔ:lwei/	tiền sảnh	Guests waited in the hallway.
67	elevator	/'elɪvətə/	thang máy	They took the elevator to the 10th floor.
68	stairs	/steəz/	cầu thang	She walked up the stairs.
69	roof	/ru:f/	mái nhà	The roof needs repair.
70	ceiling	/'si:lɪŋ/	trần nhà	The ceiling is painted white.

71	wall	/wɔ:l/	bức tường	They decorated the wall with photos.
72	floor	/flɔ:/	sàn nhà	The wooden floor looks nice.
73	window	/'windəʊ/	cửa sổ	She opened the window.
74	door	/dɔ:/	cửa	He knocked on the door.
75	gate	/geɪt/	cổng	The garden gate was open.
76	fence	/fens/	hàng rào	They built a wooden fence.
77	security system	/sɪ'kjʊərəti sistəm/	hệ thống an ninh	The house has a security system.
78	alarm	/ə'la:m/	báo động	The alarm went off.
79	furniture	/'fɜ:nɪtʃə/	nội thất	They bought new furniture.
80	appliance	/ə'plaɪəns/	thiết bị gia dụng	The kitchen is full of appliances.
81	household	/'haʊshəʊld/	hộ gia đình	The household has four members.
82	landlord-tenant dispute	/'lændlɔ:d 'tenənt dɪspju:t/	tranh chấp chủ nhà - người thuê	Landlord-tenant disputes are common.
83	maintenance	/'meɪntənəns/	bảo trì	Regular maintenance keeps the house safe.

84	renovation	/ˌrenəˈveɪʃn/	cải tạo	The house needs renovation.
85	construction	/kənˈstrʌkʃn/	xây dựng	Construction of new apartments continues.
86	demolition	/ˌdeməˈliʃn/	phá dỡ	The old building faced demolition.
87	rent-controlled	/rent kənˈtrəʊld/	nhà thuê kiểm soát giá	Rent-controlled apartments are rare.
88	high-rise building	/ˈhaɪ raɪz ˈbɪldɪŋ/	tòa nhà cao tầng	They live in a high-rise building.
89	low-rise building	/ˈləʊ raɪz ˈbɪldɪŋ/	tòa nhà thấp tầng	The city has many low-rise buildings.
90	housing estate	/ˈhaʊzɪŋ ɪˈsteɪt/	khu nhà ở	They live in a housing estate.
91	gated community	/ˈɡeɪtɪd kəˈmjʊːnəti/	khu dân cư có cổng an ninh	Gated communities provide safety.
92	public housing	/ˈpʌblɪk ˈhaʊzɪŋ/	nhà ở công cộng	Public housing supports the poor.
93	mortgage loan	/ˈmɔːɡɪdʒ ləʊn/	khoản vay thế chấp	They applied for a mortgage loan.
94	eviction	/ɪˈvɪkʃn/	trục xuất khỏi nhà thuê	The tenant faced eviction.
95	overcrowding	/ˌəʊvəˈkraʊdɪŋ/	tình trạng quá đông	Overcrowding is common in big cities.

96	homelessness	/'həʊmləsənəs/	tình trạng vô gia cư	Homelessness is a serious issue.
97	affordable rent	/ə'fɔːdəbl rent/	tiền thuê phải chăng	Affordable rent is hard to find.
98	relocation	/,riːləʊ'keɪʃn/	sự di dời	Job relocation requires new housing.
99	tenancy agreement	/'tenənsi ə'ɡriːmənt/	hợp đồng thuê nhà	They signed a tenancy agreement.
100	permanent residence	/'pɜːmənənt 'rezɪdəns/	nơi ở lâu dài	He applied for permanent residence.

Chủ đề 18: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Transport* (Giao thông)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	transport	/'trænsɜːt/	giao thông, vận tải	Public transport reduces pollution.
2	traffic	/'træfɪk/	giao thông, xe cộ	Traffic is heavy during rush hours.
3	vehicle	/'viːəkl/	phương tiện	Cars are the most common vehicles.
4	car	/kɑː/	ô tô	She drives a new car.
5	motorcycle	/'məʊtəsaɪkl/	xe máy	Motorcycles are popular in Asia.
6	scooter	/'skuːtə/	xe tay ga	He bought a scooter for commuting.

7	bicycle	/'baɪsɪkl/	xe đạp	Cycling is eco-friendly.
8	bus	/bʌs/	xe buýt	The bus is crowded in the morning.
9	coach	/kəʊtʃ/	xe khách đường dài	They took a coach to the city.
10	minibus	/'mɪnɪbʌs/	xe buýt nhỏ	A minibus carried the tourists.
11	taxi	/'tæksi/	taxi	They called a taxi to the airport.
12	cab	/kæb/	xe taxi (Mỹ, Anh)	He hailed a cab in New York.
13	subway	/'sʌbweɪ/	tàu điện ngầm	The subway is fast and cheap.
14	underground	/ˌʌndə'graʊnd/	tàu điện ngầm (BrE)	London has an extensive underground.
15	metro	/'metrəʊ/	tàu điện ngầm	The Paris metro is famous.
16	train	/treɪn/	tàu hỏa	The train arrives at 7 o'clock.
17	tram	/træm/	tàu điện chạy trên đường	Trams are common in Europe.
18	light rail	/ˌlaɪt 'reɪl/	đường sắt nhẹ	The city invested in light rail.
19	railway	/'reɪlweɪ/	đường sắt	The railway connects two cities.

20	station	/'steɪʃn/	ga, trạm	The train left the station.
21	platform	/'plætfɔ:m/	sân ga	Passengers waited on the platform.
22	ticket	/'tɪkɪt/	vé	She bought a train ticket.
23	fare	/feə/	tiền vé	Bus fares are cheap.
24	pass	/pɑ:s/	thẻ (vé tháng, vé ngày)	He bought a monthly bus pass.
25	timetable	/'taɪmteɪbl/	lịch trình	The timetable was updated.
26	schedule	/'ʃedju:l/	lịch trình (Mỹ)	The flight schedule changed.
27	delay	/dɪ'leɪ/	sự trì hoãn	The flight was delayed.
28	cancellation	/,kænsə'leɪʃn/	hủy chuyến	The train cancellation caused chaos.
29	airport	/'eəpɔ:t/	sân bay	The airport is busy.
30	runway	/'rʌnweɪ/	đường băng	The plane landed on the runway.
31	aircraft	/'eəkra:ft/	máy bay	The aircraft was huge.
32	airplane	/'eəpleɪn/	máy bay (Mỹ)	She boarded the airplane.
33	flight	/flaɪt/	chuyến bay	The flight took off at 6 p.m.

34	boarding pass	/'bɔːdɪŋ pa:s/	thẻ lên máy bay	Show your boarding pass at the gate.
35	departure	/dɪ'pa:tʃə/	khởi hành	The departure gate changed.
36	arrival	/ə'raɪvl/	đến	The arrival was on time.
37	check-in	/'tʃek ɪn/	làm thủ tục	They checked in early.
38	boarding gate	/'bɔːdɪŋ geɪt/	cổng lên máy bay	Passengers waited at the boarding gate.
39	terminal	/'tɜːmɪnəl/	nhà ga sân bay	The new terminal opened last year.
40	customs	/'kʌstəmz/	hải quan	They passed through customs.
41	immigration	/,ɪmɪ'ɡreɪʃn/	nhập cảnh	Immigration officers checked passports.
42	passport	/'pɑːspɔ:t/	hộ chiếu	She showed her passport.
43	visa	/'viːzə/	thị thực	He applied for a tourist visa.
44	luggage	/'lʌɡɪdʒ/	hành lý	Their luggage was heavy.
45	suitcase	/'suːtkeɪs/	vali	She packed her suitcase.
46	backpack	/'bækpæk/	ba lô	The student carried a backpack.
47	ferry	/'feri/	phà	The ferry crosses the river.

48	ship	/ʃɪp/	tàu thủy	The ship sailed across the ocean.
49	boat	/bəʊt/	thuyền	They went fishing by boat.
50	yacht	/jɒt/	du thuyền	They own a luxury yacht.
51	cruise	/kruːz/	du thuyền, hành trình trên biển	They took a cruise in the Caribbean.
52	harbor	/'hɑːbə/	cảng	The ship arrived at the harbor.
53	port	/pɔːt/	cảng	The port is busy with cargo ships.
54	container ship	/kən'teɪnə ʃɪp/	tàu chở container	The container ship carried goods.
55	cargo	/'kɑːɡəʊ/	hàng hóa	The cargo was unloaded.
56	freight	/freɪt/	hàng hóa (vận tải)	The train carried freight.
57	logistics	/lə'dʒɪstɪks/	hậu cần, vận tải	Logistics is essential for trade.
58	highway	/'haɪweɪ/	đường cao tốc	They drove along the highway.
59	motorway	/'məʊtəweɪ/	xa lộ (BrE)	The motorway was congested.
60	freeway	/'friːweɪ/	xa lộ (Mỹ)	They drove on the freeway.
61	road	/rəʊd/	đường bộ	The road is under repair.

62	street	/stri:t/	đường phố	They walked along the street.
63	lane	/leɪn/	làn đường	Cyclists used the bike lane.
64	junction	/'dʒʌŋkʃn/	ngã ba, ngã tư	There was an accident at the junction.
65	roundabout	/'raʊndəbaʊt/	bùng bình	Traffic moves slowly at the roundabout.
66	crossroads	/'krɒʊzrəʊdz/	ngã tư	The car stopped at the crossroads.
67	bridge	/brɪdʒ/	cầu	The bridge crosses the river.
68	tunnel	/'tʌnl/	hầm giao thông	The tunnel is 5 km long.
69	traffic jam	/'træfɪk dʒæm/	tắc nghẽn giao thông	They were stuck in a traffic jam.
70	congestion	/kən'dʒestʃən/	sự ùn tắc	Congestion is a major problem.
71	rush hour	/'rʌʃ aʊə/	giờ cao điểm	Traffic is bad at rush hour.
72	commute	/kə'mju:t/	việc đi lại hàng ngày	He commutes to work by train.
73	pedestrian	/pə'destriən/	người đi bộ	Pedestrian crossings are safe.
74	crosswalk	/'krɒswɔ:k/	vạch sang đường	Pedestrians waited at the crosswalk.

75	traffic light	/'træfɪk laɪt/	đèn giao thông	The traffic light turned green.
76	stop sign	/stɒp saɪn/	biển báo dừng	The car stopped at the stop sign.
77	speed limit	/spi:d 'lɪmɪt/	giới hạn tốc độ	The speed limit is 60 km/h.
78	seat belt	/'si:t belt/	dây an toàn	Always wear a seat belt.
79	helmet	/'helɪt/	mũ bảo hiểm	Motorcyclists must wear helmets.
80	accident	/'æksɪdənt/	tai nạn	The accident caused delays.
81	collision	/kə'liʒn/	va chạm	The collision damaged both cars.
82	breakdown	/'breɪkdaʊn/	hỏng xe	Their car had a breakdown.
83	repair	/rɪ'peə/	sửa chữa	The car needs repair.
84	service station	/'sɜ:vɪs steɪʃn/	trạm dịch vụ (xăng, sửa chữa)	They stopped at a service station.
85	petrol station	/'petrəl steɪʃn/	trạm xăng (BrE)	The car ran out of fuel near a petrol station.
86	gas station	/'gæs steɪʃn/	trạm xăng (Mỹ)	He stopped at a gas station.
87	fuel	/'fju:əl/	nhiên liệu	The car runs on diesel fuel.

88	diesel	/ˈdi:zl/	dầu diesel	Diesel vehicles are common.
89	petrol	/ˈpetrəl/	xăng (BrE)	Petrol prices are high.
90	gasoline	/ˈgæsəli:n/	xăng (Mỹ)	Gasoline is used in cars.
91	electric vehicle (EV)	/ɪˈlektɹɪk ˈvi:əkl/	xe điện	Electric vehicles are eco-friendly.
92	hybrid car	/ˈhaɪbrɪd kɑ:/	xe lai (xăng – điện)	Hybrid cars save fuel.
93	autonomous vehicle	/ɔ:ˈtɒnəməs ˈvi:əkl/	xe tự lái	Autonomous vehicles are being tested.
94	ride-sharing	/ˈraɪd ˌʃeərɪŋ/	đi chung xe	Ride-sharing apps are popular.
95	carpool	/ˈkɑ:pʊ:l/	đi chung xe	They carpool to save money.
96	parking lot	/ˈpɑ:kɪŋ lɒt/	bãi đỗ xe (Mỹ)	The parking lot is full.
97	car park	/ˈkɑ: pɑ:k/	bãi đỗ xe (BrE)	They left the car in the car park.
98	license (driving)	/ˈlaɪsns/	giấy phép lái xe	He got his driving license at 18.
99	public transport	/ˈpʌblɪk ˈtrænspɔ:t/	giao thông công cộng	Public transport reduces emissions.
100	sustainable transport	/səˈsteməbl ˈtrænspɔ:t/	giao thông bền vững	Cycling is a form of sustainable transport.

Chủ đề 19: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Urbanization* (Đô thị hóa)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	urbanization	/ˌɜːbənaɪˈzeɪʃn/	đô thị hóa	Urbanization is increasing rapidly.
2	metropolitan	/ˌmetrəˈpɒlɪtən/	thuộc đô thị lớn	Metropolitan areas are expanding.
3	city	/ˈsɪti/	thành phố	The city is crowded.
4	urban area	/ˈɜːbən ˈeəriə/	khu vực đô thị	More people live in urban areas.
5	rural area	/ˈrʊərəl ˈeəriə/	khu vực nông thôn	Many migrate from rural areas.
6	megacity	/ˈmegəsɪti/	siêu đô thị	Tokyo is a megacity.
7	smart city	/smaːt ˈsɪti/	thành phố thông minh	Smart cities use digital technology.
8	capital	/ˈkæpɪtl/	thủ đô	Hanoi is the capital of Vietnam.
9	suburb	/ˈsʌbɜːb/	ngoại ô	Many families move to the suburbs.
10	downtown	/ˈdaʊntaʊn/	trung tâm thành phố	The downtown area is busy.
11	central business district (CBD)	/ˈsentərəl ˈbɪznəs ˈdɪstrɪkt/	khu thương mại trung tâm	Offices are concentrated in the CBD.
12	urban sprawl	/ˌɜːbən ˈsprɔːl/	sự mở rộng đô thị lan tràn	Urban sprawl causes environmental issues.

13	infrastructure	/ˈɪnfəstrʌktʃə/	cơ sở hạ tầng	Infrastructure must be improved.
14	housing	/ˈhaʊzɪŋ/	nhà ở	Affordable housing is a challenge.
15	real estate	/ˈriəl ɪsteɪt/	bất động sản	Real estate prices are rising.
16	skyscraper	/ˈskaɪskreɪpə/	tòa nhà chọc trời	The city skyline is full of skyscrapers.
17	high-rise building	/ˈhaɪ raɪz ˈbɪldɪŋ/	nhà cao tầng	High-rise buildings dominate the city.
18	low-rise building	/ˈləʊ raɪz ˈbɪldɪŋ/	nhà thấp tầng	Low-rise buildings are common in suburbs.
19	apartment block	/əˈpɑːtmənt blɒk/	tòa chung cư	They live in an apartment block.
20	slum	/slʌm/	khu ổ chuột	Many migrants end up in slums.
21	shanty town	/ˈʃænti taʊn/	khu ổ chuột tạm bợ	Shanty towns lack basic facilities.
22	squatter	/ˈskwɒtə/	người chiếm dụng nhà đất	Squatters live without paying rent.
23	overcrowding	/ˌəʊvəˈkraʊdɪŋ/	quá tải dân số	Overcrowding is common in cities.
24	congestion	/kənˈdʒestʃən/	sự tắc nghẽn	Traffic congestion is a big issue.

25	traffic jam	/ˈtræfɪk dʒæm/	kẹt xe	They were late due to a traffic jam.
26	pollution	/pəˈluːʃn/	ô nhiễm	Air pollution affects health.
27	air quality	/eə ˈkwɒləti/	chất lượng không khí	Air quality is declining.
28	noise pollution	/nɔɪz pəˈluːʃn/	ô nhiễm tiếng ồn	Noise pollution is common in urban areas.
29	waste management	/weɪst ˈmænɪdʒmənt/	quản lý chất thải	Waste management is essential.
30	sanitation	/ˌsænɪˈteɪʃn/	vệ sinh môi trường	Proper sanitation prevents disease.
31	public transport	/ˈpʌblɪk ˈtrænspɔːt/	giao thông công cộng	Public transport reduces congestion.
32	subway	/ˈsʌbweɪ/	tàu điện ngầm	The subway is efficient.
33	bus rapid transit (BRT)	/bʌs ˈræpɪd ˈtrænzɪt/	xe buýt nhanh	BRT systems are cost-effective.
34	commuter	/kəˈmjʊːtə/	người đi làm xa	Commuters spend hours traveling.
35	migration	/maɪˈɡreɪʃn/	di cư	Rural-to-urban migration is common.
36	demographic shift	/ˌdeməˈɡræfɪk ʃɪft/	sự thay đổi nhân khẩu	Urbanization causes demographic shifts.

37	population density	/ˌpɒpjʊˈleɪʃn ˈdensəti/	mật độ dân số	Cities have high population density.
38	birth rate	/ˈbɜːθ reɪt/	tỉ lệ sinh	Birth rates are lower in cities.
39	mortality rate	/mɔːˈtæləti reɪt/	tỉ lệ tử vong	Urban areas have lower mortality rates.
40	life expectancy	/ˈlaɪf ɪkˌspektənsi/	tuổi thọ trung bình	Life expectancy is increasing.
41	quality of life	/ˈkwɒləti əv laɪf/	chất lượng cuộc sống	Urbanization can reduce quality of life.
42	standard of living	/ˈstændəd əv ˈlɪvɪŋ/	mức sống	Urban areas offer higher standards of living.
43	inequality	/ˌɪnɪˈkwɒləti/	bất bình đẳng	Urban inequality is rising.
44	poverty	/ˈpɒvəti/	nghèo đói	Many urban residents live in poverty.
45	unemployment	/ˌʌnɪmˈplɔɪmənt /	thất nghiệp	Urban unemployment is a concern.
46	informal economy	/ɪnˈfɔːml ɪˈkɒnəmi/	kinh tế phi chính thức	Many migrants work in the informal economy.
47	job opportunity	/dʒɒb ˌɒpəˈtjuːnəti/	cơ hội việc làm	Urbanization creates job opportunities.
48	industrialization	/ɪnˌdʌstriələɪˈzeɪ ʃn/	công nghiệp hóa	Industrialization fuels urban growth.

49	economic growth	/ˌi:kəˈnɒmɪk grəʊθ/	tăng trưởng kinh tế	Urbanization promotes economic growth.
50	globalization	/ˌɡləʊbəlaɪˈzeɪʃn /	toàn cầu hóa	Globalization accelerates urbanization.
51	modernization	/ˌmɒdənaɪˈzeɪʃn/	hiện đại hóa	Urban modernization improves services.
52	infrastructure project	/ˈɪnfəstrʌktʃə ˈprɒdʒekt/	dự án hạ tầng	Infrastructure projects create jobs.
53	urban planning	/ˌzːbən ˈplænɪŋ/	quy hoạch đô thị	Urban planning ensures sustainability.
54	zoning	/ˈzəʊnɪŋ/	phân vùng đất đai	Zoning laws control land use.
55	land use	/lənd juːs/	sử dụng đất	Land use is carefully planned.
56	green space	/ɡriːn speɪs/	không gian xanh	Parks provide green spaces in cities.
57	park	/pɑːk/	công viên	The city built a new park.
58	recreational facility	/ˌrekriˈeɪʃnəl fəˈsɪləti/	cơ sở giải trí	Recreational facilities improve life.
59	cultural facility	/ˈkʌltʃərəl fəˈsɪləti/	cơ sở văn hóa	Museums are cultural facilities.
60	shopping mall	/ˈʃɒpɪŋ məːl/	trung tâm thương mại	Shopping malls attract visitors.

61	entertainment district	/,entə'teɪnmənt 'dɪstrɪkt/	khu vui chơi giải trí	The entertainment district is lively.
62	crime rate	/kraɪm reɪt/	tỉ lệ tội phạm	Crime rates are high in some cities.
63	safety	/'seɪfti/	sự an toàn	Safety is a major concern in urban areas.
64	surveillance	/sɜ:'veɪləns/	giám sát	CCTV cameras provide surveillance.
65	housing policy	/'haʊzɪŋ 'pɒləsi/	chính sách nhà ở	Housing policies affect affordability.
66	urban poverty	/'ɜ:bən 'pɒvəti/	nghèo đô thị	Urban poverty is widespread.
67	gentrification	/,dʒentrɪfɪ'keɪʃn/	sự cải tạo đô thị (đẩy giá nhà tăng)	Gentrification displaces the poor.
68	displacement	/dɪs'pleɪsmənt/	sự di dời	Urban projects cause displacement.
69	homelessness	/'həʊmləsənəs/	tình trạng vô gia cư	Homelessness is a challenge.
70	inequality gap	/,ɪnɪ'kwɒlətɪ ɡæp/	khoảng cách bất bình đẳng	The inequality gap is widening.
71	sustainable development	/sə'steɪnəbl dɪ'veləpmənt/	phát triển bền vững	Cities aim for sustainable development.
72	renewable energy	/rɪ'nju:əbl 'enədʒi/	năng lượng tái tạo	Urban areas promote renewable energy.

73	carbon footprint	/ˈkɑːbən ˈfʊtprɪnt/	dấu chân carbon	Cities need to reduce their carbon footprint.
74	climate change	/ˈklaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu	Urbanization worsens climate change.
75	sustainability	/səˌsteməˈbɪləti/	tính bền vững	Sustainability is crucial in urban design.
76	renewable resources	/rɪˈnjuːəbl rɪˈsɔːsɪz/	tài nguyên tái tạo	Urban areas need renewable resources.
77	waste disposal	/weɪst dɪˈspəʊzl/	xử lý chất thải	Waste disposal is costly.
78	recycling	/rɪˈsaɪklɪŋ/	tái chế	Recycling reduces waste.
79	clean energy	/kliːn ˈenədʒi/	năng lượng sạch	Clean energy powers buildings.
80	renewable infrastructure	/rɪˈnjuːəbl ˈɪnfəstrʌktʃə/	cơ sở hạ tầng tái tạo	Renewable infrastructure is needed.
81	sustainable housing	/səˈsteməbl ˈhaʊzɪŋ/	nhà ở bền vững	Sustainable housing reduces costs.
82	eco-friendly building	/ˌiːkəʊ ˈfrendli ˈbɪldɪŋ/	tòa nhà thân thiện với môi trường	Eco-friendly buildings save energy.
83	smart infrastructure	/smɑːt ˈɪnfəstrʌktʃə/	hạ tầng thông minh	Smart infrastructure improves cities.
84	renewable transport	/rɪˈnjuːəbl ˈtrænspɔːt/	giao thông tái tạo (thân thiện môi trường)	Renewable transport includes cycling.

85	urban renewal	/ˌɜːbən rɪˈnjuːəl/	tái thiết đô thị	Urban renewal projects modernize areas.
86	regeneration	/rɪˌdʒenəˈreɪʃn/	tái sinh đô thị	Urban regeneration attracts investment.
87	redevelopment	/ˌriːdiˈveləpmənt/	tái phát triển	Redevelopment creates jobs.
88	relocation	/ˌriːləʊˈkeɪʃn/	di dời dân cư	Relocation is sometimes necessary.
89	displacement	/dɪsˈpleɪsmənt/	di dời dân cư	Projects cause displacement of residents.
90	informal settlement	/ɪnˈfɔːml 'setlmənt/	khu định cư phi chính thức	Informal settlements lack facilities.
91	gated community	/'geɪtɪd kəˈmjuːnəti/	khu dân cư có cổng	Gated communities are secure.
92	housing affordability	/'haʊzɪŋ əˌfɔːdəˈbɪləti/	khả năng chi trả nhà ở	Housing affordability is low.
93	rental price	/'rentl praɪs/	giá thuê	Rental prices are high in cities.
94	property development	/'prɒpəti diˈveləpmənt/	phát triển bất động sản	Property development is booming.
95	property speculation	/'prɒpəti ˌspekjuˈleɪʃn/	đầu cơ bất động sản	Property speculation can drive housing prices up.

96	urban heat island	/ˈɜːbən hi:t ˈaɪlənd/	đảo nhiệt đô thị	Green roofs help mitigate the urban heat island effect.
97	public–private partnership (PPP)	/ˈpʌblɪk ˈpraɪvət ˈpɑːtnəʃɪp/	đối tác công–tư	The metro line was built through a public–private partnership.
98	mixed-use development	/ˌmɪkst ˈjuːz diˈveləpmənt/	phát triển đa chức năng (ở + làm việc + dịch vụ)	Mixed-use developments reduce commuting distances.
99	transit-oriented development (TOD)	/ˈtrænzɪt ˈɔːri:entɪd diˈveləpmənt/	phát triển định hướng giao thông công cộng	TOD encourages residents to live near stations.
100	walkability	/ˌwɔːkəˈbɪləti/	khả năng đi bộ thuận tiện trong đô thị	Improving walkability enhances public health and safety.

Chủ đề 20: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Globalization* (Toàn cầu hóa)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	globalization	/ˌgləʊbəlaɪˈzeɪʃn /	toàn cầu hóa	Globalization has transformed economies.
2	international	/ˌɪntəˈnæʃnəl/	quốc tế	International trade boosts growth.
3	global	/ˈgləʊbl/	toàn cầu	Global cooperation is needed.
4	local	/ˈləʊkl/	địa phương	Local cultures are influenced by global trends.

5	interconnected	/ˌɪntəkəˈnektɪd/	liên kết	The world is interconnected through technology.
6	interdependence	/ˌɪntədɪˈpendəns/	sự phụ thuộc lẫn nhau	Economic interdependence reduces conflicts.
7	worldwide	/ˌwɜːldˈwaɪd/	khắp thế giới	The product is sold worldwide.
8	universal	/ˌjuːnɪˈvɜːsl/	phổ quát	Human rights are universal.
9	borderless	/ˈbɔːdələs/	không biên giới	The internet creates a borderless world.
10	international trade	/ˌɪntəˈnæʃnəl treɪd/	thương mại quốc tế	International trade increases competition.
11	free trade	/friː treɪd/	thương mại tự do	Free trade agreements reduce tariffs.
12	fair trade	/feə treɪd/	thương mại công bằng	Fair trade supports small farmers.
13	multinational	/ˌmʌltiˈnæʃnəl/	đa quốc gia	Multinational companies dominate markets.
14	corporation	/ˌkɔːpəˈreɪʃn/	tập đoàn	Global corporations employ millions.
15	outsourcing	/ˈaʊtsɔːsɪŋ/	thuê ngoài	Many firms use outsourcing to cut costs.
16	offshoring	/ˈɒfʃɔːrɪŋ/	chuyển dịch ra nước ngoài	Offshoring reduces expenses for companies.

17	supply chain	/sə'plai tʃeɪn/	chuỗi cung ứng	Global supply chains are complex.
18	distribution	/ˌdɪstrɪ'bjuːʃn/	phân phối	Distribution networks span continents.
19	logistics	/lə'dʒɪstɪks/	hậu cần	Logistics is vital in globalization.
20	tariff	/'tærɪf/	thuế quan	Tariffs are reduced under free trade.
21	customs	/'kʌstəmz/	hải quan	Customs regulations affect imports.
22	quota	/'kwəʊtə/	hạn ngạch	Trade quotas limit exports.
23	trade barrier	/treɪd 'bæriə/	rào cản thương mại	Trade barriers restrict globalization.
24	liberalization	/ˌlɪbərəlaɪ'zeɪʃn/	tự do hóa	Trade liberalization boosts exports.
25	deregulation	/ˌdiːˌregju'leɪʃn/	bãi bỏ quy định	Deregulation attracts foreign investment.
26	capitalism	/'kæpɪtəlɪzəm/	chủ nghĩa tư bản	Globalization is driven by capitalism.
27	socialism	/'səʊʃəlɪzəm/	chủ nghĩa xã hội	Globalization challenges socialism.
28	neoliberalism	/ˌniːəʊ'libərəlɪzəm/	chủ nghĩa tân tự do	Neoliberalism supports open markets.

29	cultural exchange	/'kʌltʃərəl iks'tʃeɪndʒ/	trao đổi văn hóa	Students benefit from cultural exchange.
30	cultural diversity	/'kʌltʃərəl daɪ'vɜːsəti/	sự đa dạng văn hóa	Globalization increases cultural diversity.
31	cultural homogenization	/,hɒmədʒənəɪ'zeɪ ʃn/	đồng nhất văn hóa	Some fear cultural homogenization.
32	Westernization	/,westənəɪ'zeɪʃn/	phương Tây hóa	Globalization often leads to Westernization.
33	Americanization	/ə'merɪkənəɪ'zeɪ ʃn/	Mỹ hóa	Fast food is a symbol of Americanization.
34	modernization	/,mɒdənaɪ'zeɪʃn/	hiện đại hóa	Globalization promotes modernization.
35	digitalization	/,dɪdʒɪtəlaɪ'zeɪʃn /	số hóa	Digitalization connects global markets.
36	communication	/kə'mjuːnɪ'keɪʃn /	truyền thông	Communication technology fosters globalization.
37	information technology	/,ɪnfə'meɪʃn tek'nɒlədʒi/	công nghệ thông tin	IT is vital for globalization.
38	internet	/'ɪntənət/	internet	The internet accelerates globalization.
39	social media	/,səʊʃl 'miːdiə/	mạng xã hội	Social media spreads global trends.
40	connectivity	/kə'nek'tɪvəti/	khả năng kết nối	Connectivity improves trade and culture.

41	migration	/maɪˈɡreɪʃn/	di cư	Migration is part of globalization.
42	immigration	/ˌɪmɪˈɡreɪʃn/	nhập cư	Immigration shapes multicultural societies.
43	emigration	/ˌemɪˈɡreɪʃn/	xuất cư	Emigration affects workforce supply.
44	brain drain	/ˈbreɪn drem/	chảy máu chất xám	Brain drain impacts developing countries.
45	diaspora	/daɪˈæspərə/	cộng đồng người di cư	The diaspora maintains cultural ties.
46	remittance	/rɪˈmɪtəns/	tiền kiều hối	Remittances support local economies.
47	tourism	/ˈtuəɪzəm/	du lịch	Tourism benefits from globalization.
48	international student	/ˌɪntəˈnæʃnəl ˈstjuːdənt/	du học sinh	International students promote cultural exchange.
49	exchange program	/ɪksˈtʃeɪndʒ ˈprəʊɡræm/	chương trình trao đổi	Exchange programs foster understanding.
50	global village	/ˌɡləʊbl ˈvɪlɪdʒ/	ngôi làng toàn cầu	The world is seen as a global village.
51	homogenization	/həˈmɒdʒənəɪˈzeɪʃn/	sự đồng nhất hóa	Homogenization reduces cultural uniqueness.
52	standardization	/ˌstændədaɪˈzeɪʃn/	tiêu chuẩn hóa	Standardization helps global trade.

53	global brand	/'gləʊbl brænd/	thương hiệu toàn cầu	Coca-Cola is a global brand.
54	international company	/,ɪntə'næʃnəl 'kʌmpəni/	công ty quốc tế	Many international companies operate in Asia.
55	foreign direct investment	/,fɒrən daɪ'rekt ɪn'vestmənt/	đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI boosts developing economies.
56	capital flow	/'kæpɪtl fləʊ/	dòng vốn	Capital flows across borders.
57	financial crisis	/faɪ'nænʃl 'kraɪsɪs/	khủng hoảng tài chính	The 2008 financial crisis affected globalization.
58	global recession	/'gləʊbl rɪ'seʃn/	suy thoái toàn cầu	Global recession impacts trade.
59	world trade	/wɜ:lɪd treɪd/	thương mại thế giới	World trade has increased rapidly.
60	World Trade Organization (WTO)	/wɜ:lɪd treɪd ɔ:'gənəɪ'zeɪʃn/	Tổ chức Thương mại Thế giới	The WTO regulates global trade.
61	International Monetary Fund (IMF)	/,ɪntə'næʃnəl 'mʌnɪtəri fʌnd/	Quỹ Tiền tệ Quốc tế	The IMF supports struggling economies.
62	World Bank	/wɜ:lɪd bæŋk/	Ngân hàng Thế giới	The World Bank funds infrastructure projects.
63	trade agreement	/treɪd ə'gri:mənt/	hiệp định thương mại	NAFTA is a trade agreement.

64	bilateral relations	/baɪˈlætərəl rɪˈleɪʃnz/	quan hệ song phương	Bilateral relations improve cooperation.
65	multilateral relations	/ˌmʌltiˈlætərəl rɪˈleɪʃnz/	quan hệ đa phương	Multilateral relations foster peace.
66	protectionism	/prəˈtekʃənɪzəm/	chủ nghĩa bảo hộ	Protectionism limits globalization.
67	nationalism	/ˈnæʃnəlɪzəm/	chủ nghĩa dân tộc	Nationalism can conflict with globalization.
68	patriotism	/ˈpeɪtriətɪzəm/	lòng yêu nước	Patriotism sometimes resists global influence.
69	sovereignty	/ˈsɒvrənti/	chủ quyền	Nations protect their sovereignty.
70	geopolitical	/ˌdʒiːəpəˈlɪtɪkl/	địa chính trị	Geopolitical tensions affect globalization.
71	diplomacy	/dɪˈpləʊməsi/	ngoại giao	Diplomacy supports global cooperation.
72	negotiation	/nɪˌɡəʊʃiˈeɪʃn/	đàm phán	Trade negotiations are complex.
73	cultural identity	/ˈkʌltʃərəl aɪˈdentəti/	bản sắc văn hóa	Globalization challenges cultural identity.
74	cultural erosion	/ˈkʌltʃərəl ɪˈrəʊʒn/	sự mai một văn hóa	Some fear cultural erosion due to globalization.
75	heritage	/ˈherɪtɪdʒ/	di sản	Nations preserve cultural heritage.

76	diversity	/daɪ'vɜ:səti/	sự đa dạng	Diversity enriches global societies.
77	inclusivity	/ɪn'klu:sɪvəti/	tính bao trùm	Inclusivity is vital in global workplaces.
78	linguistic diversity	/lɪŋ'gwɪstɪk daɪ'vɜ:səti/	đa dạng ngôn ngữ	Linguistic diversity is threatened by globalization.
79	multilingualism	/,mʌlti'liŋgwəlɪz əm/	đa ngôn ngữ	Multilingualism is an advantage in globalization.
80	lingua franca	/,liŋgwə 'fræŋkə/	ngôn ngữ chung	English is the lingua franca of globalization.
81	soft power	/,sɒft 'paʊə/	quyền lực mềm	Soft power shapes global influence.
82	hard power	/,hɑ:d 'paʊə/	quyền lực cứng	Some countries rely on hard power.
83	global governance	/'gləʊbl 'gʌvənəns/	quản trị toàn cầu	Global governance is debated.
84	transnational	/,trænz'næʃnəl/	xuyên quốc gia	Transnational corporations expand worldwide.
85	cross-border	/,krɒs 'bɔ:də/	xuyên biên giới	Cross-border trade has grown.
86	digital economy	/'dɪdʒɪtl i'kɒnəmi/	kinh tế số	The digital economy supports globalization.
87	knowledge economy	/'nɒlɪdʒ i'kɒnəmi/	kinh tế tri thức	The knowledge economy is global.

88	innovation	/ˌɪnəˈveɪʃn/	đổi mới	Innovation drives globalization.
89	technological advancement	/ˌteknəˈlɒdʒɪkl ədˈvɑːnsmənt/	tiến bộ công nghệ	Technological advancement connects nations.
90	e-commerce	/ˈiː kɒmɜːs/	thương mại điện tử	E-commerce is booming globally.
91	outsourcing hub	/ˈaʊtsɔːsɪŋ hʌb/	trung tâm thuê ngoài	India is an outsourcing hub.
92	digital divide	/ˈdɪdʒɪtl diˈvaɪd/	khoảng cách số	The digital divide hinders globalization.
93	inequality	/ˌɪnɪˈkwɒləti/	bất bình đẳng	Globalization can widen inequality.
94	exploitation	/ˌeksplɔɪˈteɪʃn/	sự bóc lột	Workers face exploitation in global supply chains.
95	labor migration	/ˈleɪbə maɪˈɡreɪʃn/	di cư lao động	Labor migration supports economies.
96	consumerism	/kənˈsjuːməɪzəm/	chủ nghĩa tiêu dùng	Globalization fuels consumerism.
97	global citizen	/ˈɡləʊbl ˈsɪtɪzn/	công dân toàn cầu	Many young people see themselves as global citizens.
98	cosmopolitan	/ˌkɒzməˈpɒlɪtən/	quốc tế, đa văn hóa	Cities like New York are cosmopolitan.
99	international cooperation	/ˌɪntəˈnæʃnəl kəʊˌɒpəˈreɪʃn/	hợp tác quốc tế	International cooperation is crucial for peace.

100	sustainable globalization	/sə'steɪnəbl ,gləʊbəlaɪ'zeɪʃn/	toàn cầu hóa bền vững	We need sustainable globalization for future generations.
-----	---------------------------	-----------------------------------	--------------------------	---

Chủ đề 21: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Climate Change* (Biến đổi khí hậu)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	climate change	/'klaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu	Climate change is a global challenge.
2	global warming	/,gləʊbl 'wɔːmɪŋ/	nóng lên toàn cầu	Global warming is caused by greenhouse gases.
3	greenhouse effect	/'ɡriːnhaʊs ɪˌfekt/	hiệu ứng nhà kính	The greenhouse effect traps heat in the atmosphere.
4	carbon dioxide	/,kɑːbən daɪ'ɒksaɪd/	khí CO ₂	Carbon dioxide emissions are rising.
5	greenhouse gas	/'ɡriːnhaʊs ɡæs/	khí nhà kính	Methane is a powerful greenhouse gas.
6	methane	/'miːθeɪn/	khí mêtan	Cows produce methane.
7	fossil fuel	/'fɒsl fjuəl/	nhiên liệu hóa thạch	Burning fossil fuels causes pollution.
8	coal	/kəʊl/	than đá	Coal is a major source of energy.

9	oil	/ɔɪl/	dầu mỏ	Oil consumption increases emissions.
10	natural gas	/ˌnætʃrəl 'gæs/	khí tự nhiên	Natural gas is used for heating.
11	renewable energy	/rɪ'nju:əbl 'enədʒi/	năng lượng tái tạo	Renewable energy reduces carbon footprint.
12	solar power	/ˈsəʊlə 'paʊə/	năng lượng mặt trời	Solar power is clean and sustainable.
13	wind power	/wɪnd 'paʊə/	năng lượng gió	Wind power is expanding worldwide.
14	hydropower	/ˈhaɪdrəʊˌpaʊə/	thủy điện	Hydropower generates electricity.
15	geothermal energy	/ˌdʒi:əʊ'θɜ:ml 'enədʒi/	năng lượng địa nhiệt	Geothermal energy is renewable.
16	biomass	/ˈbaɪəʊmæs/	sinh khối	Biomass is used as fuel.
17	sustainable development	/sə'steɪnəbl dɪ'veləpmənt/	phát triển bền vững	Sustainable development is essential.
18	carbon footprint	/ˈkɑ:bən 'fʊtprɪnt/	dấu chân carbon	Flying increases your carbon footprint.
19	carbon neutral	/ˈkɑ:bən 'nju:trəl/	trung hòa carbon	The company aims to be carbon neutral.
20	deforestation	/ˌdi:ˌfɒrɪ'steɪʃn/	nạn phá rừng	Deforestation affects biodiversity.

21	afforestation	/,æfɒrɪ'steɪʃn/	trồng rừng	Afforestation reduces CO ₂ levels.
22	reforestation	/,riːˌfɒrɪ'steɪʃn/	tái trồng rừng	Reforestation restores ecosystems.
23	desertification	/dɪˌzɜːtɪfɪ'keɪʃn/	sa mạc hóa	Desertification threatens livelihoods.
24	biodiversity	/ˌbaɪəʊdaɪ'vɜːsəti/	đa dạng sinh học	Biodiversity loss is alarming.
25	ecosystem	/ˈiːkəʊsɪstəm/	hệ sinh thái	Healthy ecosystems support life.
26	habitat	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống	Animals lose their habitat due to climate change.
27	extinction	/ɪk'stɪŋkʃn/	tuyệt chủng	Climate change causes species extinction.
28	endangered species	/ɪn'deɪndʒəd 'spiːʃiːz/	loài có nguy cơ tuyệt chủng	Polar bears are endangered species.
29	adaptation	/,ædæp'teɪʃn/	thích ứng	Adaptation is vital to climate change.
30	mitigation	/,mɪtɪ'geɪʃn/	giảm thiểu	Mitigation strategies reduce emissions.
31	resilience	/rɪ'zɪliəns/	khả năng chống chịu	Coastal cities need resilience to storms.

32	sustainability	/səˌsteɪnəˈbɪləti/	tính bền vững	Sustainability is key to future survival.
33	environmental impact	/ɪnˌvaɪrənˈmentl ˈɪmpækt/	tác động môi trường	Factories have a huge environmental impact.
34	emissions	/ɪˈmɪʃnz/	khí thải	Car emissions contribute to pollution.
35	emission reduction	/ɪˈmɪʃn rɪˈdʌkʃn/	giảm phát thải	Countries aim for emission reduction.
36	carbon tax	/ˈkɑːbən tæks/	thuế carbon	A carbon tax discourages pollution.
37	cap-and-trade	/kæp ənd treɪd/	cơ chế giới hạn & trao đổi khí thải	Cap-and-trade helps control emissions.
38	Paris Agreement	/ˈpærɪs əˈɡriːmənt/	Hiệp định Paris	The Paris Agreement sets climate goals.
39	Kyoto Protocol	/kiˈəʊtəʊ ˈprəʊtəkɒl/	Nghị định thư Kyoto	The Kyoto Protocol was signed in 1997.
40	climate policy	/ˈklaɪmət ˈpɒləsi/	chính sách khí hậu	Strong climate policies are needed.
41	international cooperation	/ˌɪntəˈnæʃnəl kəʊˌɒpəˈreɪʃn/	hợp tác quốc tế	International cooperation is key to solving climate change.
42	sustainability goals	/səˌsteɪnəˈbɪləti ɡəʊlz/	mục tiêu bền vững	The UN set sustainability goals.

43	United Nations (UN)	/ju: 'naɪtɪd 'neɪʃnz/	Liên Hợp Quốc	The UN addresses climate change.
44	Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC)	/,ɪntə'gʌvə'mentl 'pænl ɒn 'klaɪmət tʃeɪndʒ/	Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu	The IPCC provides scientific reports.
45	sea level rise	/si: 'levl raɪz/	mực nước biển dâng	Sea level rise threatens islands.
46	glacier melting	/'gleɪʃə 'meltɪŋ/	băng tan	Glacier melting is accelerating.
47	ice cap	/'aɪs kæp/	chỏm băng	The polar ice caps are shrinking.
48	polar region	/'pəʊlə 'ri: dʒən/	vùng cực	Polar regions are sensitive to warming.
49	Arctic	/'ɑ:ktɪk/	Bắc Cực	The Arctic is warming twice as fast.
50	Antarctic	/æn'ta:ktɪk/	Nam Cực	Antarctic ice sheets are melting.
51	extreme weather	/ɪk'stri:m 'weðə/	thời tiết cực đoan	Extreme weather events are increasing.
52	heatwave	/'hi:twɛɪv/	sóng nhiệt	Europe faced a severe heatwave.
53	drought	/draʊt/	hạn hán	Droughts damage crops.
54	flood	/flʌd/	lũ lụt	Floods displace thousands of people.

55	hurricane	/'hʌrɪkən/	bão (Mỹ)	Hurricanes are more intense.
56	typhoon	/taɪ'fu:n/	bão nhiệt đới (châu Á)	Typhoons hit coastal regions.
57	cyclone	/'saɪklən/	lốc xoáy	Cyclones cause destruction.
58	storm surge	/'stɔ:m sɜ:dʒ/	sóng thần do bão	Storm surges threaten coastal cities.
59	wildfire	/'waɪldfaɪə/	cháy rừng	Wildfires destroy habitats.
60	desert expansion	/'dezət ɪk'spænjən/	sa mạc mở rộng	Desert expansion worsens climate change.
61	food security	/fu:d sɪ'kjʊərəti/	an ninh lương thực	Climate change affects food security.
62	water scarcity	/'wɔ:tə 'skeəsəti/	khan hiếm nước	Water scarcity is a pressing issue.
63	displacement	/dɪs'pleɪsmənt/	sự di dời	Flooding causes displacement of people.
64	climate refugee	/'klaɪmət ,refju:dʒi:/	người tị nạn khí hậu	Climate refugees are increasing.
65	agriculture	/'ægrɪkʌltʃə/	nông nghiệp	Agriculture is vulnerable to climate change.

66	crop failure	/krɒp 'feɪljə/	mất mùa	Crop failures lead to hunger.
67	food shortage	/fu:d 'ʃɔ:tɪdʒ/	thiếu lương thực	Food shortages are linked to droughts.
68	livestock	/'laɪvstɒk/	gia súc	Livestock farming emits methane.
69	sustainable agriculture	/sə'steɪnəbl 'ægrɪkʌltʃə/	nông nghiệp bền vững	Sustainable agriculture conserves resources.
70	organic farming	/ɔ:'gæɪnɪk 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp hữu cơ	Organic farming reduces chemicals.
71	conservation	/'kɒnsə'veɪʃn/	bảo tồn	Conservation protects biodiversity.
72	environmental awareness	/ɪn'vaɪrən'mentl ə'weənəs/	nhận thức môi trường	Environmental awareness is growing.
73	activism	/'æktɪvɪzəm/	hoạt động xã hội	Climate activism is led by youth.
74	protest	/'prəʊtest/	biểu tình	People protested against climate inaction.
75	campaign	/kæm'peɪn/	chiến dịch	Campaigns raise awareness of climate change.
76	sustainability movement	/sə'steɪnə'bɪləti 'mu:vmənt/	phong trào bền vững	The sustainability movement is global.

77	corporate responsibility	/'kɔ:pəɾət rɪˌspɒnsə'bɪləti/	trách nhiệm doanh nghiệp	Companies show corporate responsibility.
78	green technology	/grɪːn tek'nɒlədʒi/	công nghệ xanh	Green technology reduces emissions.
79	electric vehicle (EV)	/ɪ'lektrɪk 'vi:əkl/	xe điện	EVs are promoted to cut carbon.
80	hybrid car	/'haɪbrɪd kɑː/	xe lai	Hybrid cars save fuel.
81	public transport	/'pʌblɪk 'trænsɒ:t/	giao thông công cộng	Public transport reduces CO ₂ .
82	cycling	/'saɪklɪŋ/	đi xe đạp	Cycling is eco-friendly.
83	waste reduction	/weɪst rɪ'dʌkʃn/	giảm rác thải	Waste reduction protects the planet.
84	recycling	/rɪː'saɪklɪŋ/	tái chế	Recycling saves resources.
85	composting	/'kɒmpəʊstɪŋ/	ủ phân hữu cơ	Composting reduces landfill waste.
86	landfill	/'lændfɪl/	bãi chôn lấp	Landfills emit methane.
87	incineration	/ɪnˌsɪnə'reɪʃn/	đốt rác	Incineration produces toxic gases.
88	plastic pollution	/'plæstɪk pə'lu:ʃn/	ô nhiễm nhựa	Plastic pollution harms oceans.

89	ocean acidification	/'əʊʃn əˌsɪdɪfɪ'keɪʃn/	axit hóa đại dương	Ocean acidification kills corals.
90	coral bleaching	/'kɒrəl 'bli:tʃɪŋ/	tẩy trắng san hô	Coral bleaching is linked to warming seas.
91	marine ecosystem	/mə'ri:n 'i:kəʊsɪstəm/	hệ sinh thái biển	Marine ecosystems are under threat.
92	overfishing	/ˌəʊvə'fɪʃɪŋ/	đánh bắt quá mức	Overfishing worsens climate impacts.
93	environmental degradation	/ɪnˌvaɪrən'mentl 'deɪɡreɪ'deɪʃn/	suy thoái môi trường	Climate change accelerates environmental degradation.
94	renewable resource	/rɪ'nju:əbl rɪ'sɔ:s/	tài nguyên tái tạo	Forests are renewable resources.
95	non-renewable resource	/ˌnɒn rɪ'nju:əbl rɪ'sɔ:s/	tài nguyên không tái tạo	Oil is a non-renewable resource.
96	energy efficiency	/'enədʒi ɪ'fɪʃnsi/	hiệu quả năng lượng	Energy efficiency reduces emissions.
97	green energy	/ɡri:n 'enədʒi/	năng lượng xanh	Wind and solar are forms of green energy.
98	environmental protection	/ɪnˌvaɪrən'mentl prə'tekʃn/	bảo vệ môi trường	Environmental protection is a priority.

99	ecological footprint	/ˌiːkəˈlɒdʒɪkl ˈfʊtprɪnt/	dấu chân sinh thái	Reducing our ecological footprint is vital.
100	climate justice	/ˈklaɪmət ˈdʒʌstɪs/	công lý khí hậu	Climate justice focuses on fairness for vulnerable groups.

Chủ đề 22: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Agriculture* (Nông nghiệp)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	agriculture	/ˈæɡrɪkʌltʃə/	nông nghiệp	Agriculture is vital for food supply.
2	farmer	/ˈfɑːmə/	nông dân	Farmers work hard in the fields.
3	farmland	/ˈfɑːmlænd/	đất nông nghiệp	The region has fertile farmland.
4	crop	/krɒp/	mùa màng, cây trồng	Rice is the main crop in Asia.
5	harvest	/ˈhɑːvɪst/	thu hoạch	Farmers are preparing for the rice harvest.
6	yield	/jiːld/	sản lượng	The crop yield was higher this year.
7	cultivation	/ˌkʌltɪˈveɪʃn/	sự canh tác	Cultivation of rice requires water.
8	plough	/plaʊ/	cái cày, cày đất	They used a tractor to plough the field.

9	tractor	/'træktə/	máy cày	Tractors are widely used in agriculture.
10	irrigation	/,iri'geɪʃn/	thủy lợi	Irrigation systems improve farming.
11	fertilizer	/'fɜ:təlaɪzə/	phân bón	Fertilizer helps crops grow.
12	pesticide	/'pestɪsaɪd/	thuốc trừ sâu	Pesticides can harm the environment.
13	herbicide	/'hɜ:bɪsaɪd/	thuốc diệt cỏ	Herbicides control weeds.
14	insecticide	/ɪn'sektɪsaɪd/	thuốc diệt côn trùng	Insecticides are used to protect crops.
15	organic farming	/ɔ:'gæɪnɪk 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp hữu cơ	Organic farming avoids chemicals.
16	sustainable farming	/sə'steɪnəbl 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp bền vững	Sustainable farming protects resources.
17	livestock	/'laɪvstɒk/	gia súc	Livestock farming produces meat and milk.
18	poultry	/'pəʊltri/	gia cầm	Poultry farming includes chickens and ducks.
19	dairy farming	/'deəri 'fɑ:mɪŋ/	chăn nuôi bò sữa	Dairy farming provides milk.
20	aquaculture	/'ækwəkʌltʃə/	nuôi trồng thủy sản	Aquaculture is growing rapidly.

21	fishery	/ˈfɪʃəri/	ngành cá, ngư trường	The fishery industry is vital to the economy.
22	greenhouse	/ˈɡriːnhaʊs/	nhà kính	Vegetables are grown in greenhouses.
23	seed	/siːd/	hạt giống	Farmers planted seeds in spring.
24	sowing	/ˈsəʊɪŋ/	gieo hạt	Sowing is the first step in farming.
25	germination	/ˌdʒɜːmɪˈneɪʃn/	nảy mầm	Germination requires water and warmth.
26	breeding	/ˈbriːdɪŋ/	nhân giống	Selective breeding improves livestock.
27	hybrid crop	/ˈhaɪbrɪd krɒp/	giống cây lai	Hybrid crops increase productivity.
28	genetically modified (GM)	/dʒəˈnetɪkli ˈmɒdɪfaɪd/	biến đổi gen	GM crops are controversial.
29	monoculture	/ˈmɒnəkʌltʃə/	độc canh	Monoculture can damage soil health.
30	crop rotation	/krɒp rəʊˈteɪʃn/	luân canh	Crop rotation prevents soil exhaustion.
31	soil fertility	/sɔɪl fəˈtɪləti/	độ màu mỡ của đất	Compost increases soil fertility.
32	soil erosion	/sɔɪl ɪˈrəʊʒn/	xói mòn đất	Soil erosion reduces productivity.

33	arable land	/ˈærəbl lænd/	đất canh tác	Arable land is shrinking due to urbanization.
34	pasture	/ˈpɑːstʃə/	đồng cỏ	Cows were grazing in the pasture.
35	grazing	/ˈgreɪzɪŋ/	chăn thả	Overgrazing damages ecosystems.
36	irrigation canal	/ˌɪrɪˈgeɪʃn kəˈnæl/	kênh thủy lợi	Irrigation canals provide water to crops.
37	subsistence farming	/səbˈsɪstəns ˈfɑːmɪŋ/	nông nghiệp tự cung tự cấp	Many poor farmers practice subsistence farming.
38	commercial farming	/kəˈmɜːʃl ˈfɑːmɪŋ/	nông nghiệp thương mại	Commercial farming produces cash crops.
39	cash crop	/kæʃ krɒp/	cây công nghiệp	Coffee is a major cash crop.
40	staple crop	/ˈsteɪpl krɒp/	cây lương thực chính	Rice is a staple crop in Asia.
41	plantation	/plænˈteɪʃn/	đồn điền	Tea plantations cover the hills.
42	orchard	/ˈɔːtʃəd/	vườn cây ăn quả	The orchard is full of apples.
43	vineyard	/ˈvɪnjɑːd/	vườn nho	The vineyard produces fine wine.
44	horticulture	/ˈhɔːtɪkʌltʃə/	nghề làm vườn	Horticulture includes growing flowers.

45	floriculture	/ˈflɒrɪkʌltʃə/	trồng hoa	Floriculture is profitable in some regions.
46	agribusiness	/ˈægrɪbɪznəs/	kinh doanh nông nghiệp	Agribusiness controls food supply chains.
47	cooperative	/kəʊˈɒpərətɪv/	hợp tác xã	Farmers formed a cooperative.
48	agricultural subsidy	/ˌægrɪˈkʌltʃərəl ˈsʌbsədi/	trợ cấp nông nghiệp	Governments provide agricultural subsidies.
49	food security	/fuːd sɪˈkjʊərəti/	an ninh lương thực	Agriculture ensures food security.
50	famine	/ˈfæmɪn/	nạn đói	Drought caused a famine.
51	irrigation pump	/ˌɪrɪˈgeɪʃn pʌmp/	máy bơm tưới	Farmers bought a new irrigation pump.
52	mechanization	/ˌmekənaɪˈzeɪʃn/	cơ giới hóa	Mechanization improves efficiency.
53	agronomy	/əˈgrɒnəmi/	khoa học nông nghiệp	Agronomy studies crop production.
54	entomology	/ˌentəˈmɒlədʒi/	côn trùng học	Entomology helps fight crop pests.
55	irrigation system	/ˌɪrɪˈgeɪʃn ˈsɪstəm/	hệ thống thủy lợi	The irrigation system was modernized.
56	crop disease	/krɒp diˈziːz/	bệnh cây trồng	Scientists study crop diseases.

57	pest infestation	/pest ,ɪfe'steɪʃn/	sự phá hoại của sâu bệnh	Pest infestation reduced yields.
58	weed	/wi:d/	cỏ dại	Weeds compete with crops for nutrients.
59	compost	/'kɒmpɒst/	phân hữu cơ	Compost improves soil fertility.
60	manure	/mə'njʊə/	phân chuồng	Farmers spread manure on the fields.
61	irrigation dam	/,ɪrɪ'geɪʃn dəm/	đập thủy lợi	The irrigation dam provides water.
62	aquaponics	/,ækwə'pɒnɪks/	thủy canh kết hợp nuôi cá	Aquaponics combines fish and plants.
63	hydroponics	/,haɪdrə'pɒnɪks/	thủy canh	Hydroponics saves water.
64	vertical farming	/'vɜ:tɪkl 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp thẳng đứng	Vertical farming is popular in cities.
65	smart farming	/sma:t 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp thông minh	Smart farming uses AI and IoT.
66	drone technology	/drəʊn tek'nɒlədʒi/	công nghệ máy bay không người lái	Drone technology helps monitor crops.
67	irrigation efficiency	/,ɪrɪ'geɪʃn ɪ'fɪʃnsi/	hiệu quả tưới tiêu	Improving irrigation efficiency saves water.
68	genetically engineered	/dʒə'netɪkli ,endʒɪ'niəd/	biến đổi gen kỹ thuật	Genetically engineered crops resist pests.

69	agroforestry	/ˌægrəʊ'fɒrɪstri/	nông lâm kết hợp	Agroforestry integrates trees with farming.
70	polyculture	/'pɒlɪkʌltʃə/	đa canh	Polyculture improves biodiversity.
71	irrigation scheduling	/ˌɪrɪ'geɪʃn 'ʃedjuːlɪŋ/	lịch tưới tiêu	Irrigation scheduling saves resources.
72	mechanized harvesting	/'mekənaɪzɪd 'hɑːvɪstɪŋ/	thu hoạch cơ giới	Mechanized harvesting increases efficiency.
73	storage facility	/'stɔːrɪdʒ fə'sɪləti/	cơ sở lưu trữ	Storage facilities keep grains safe.
74	food preservation	/fuːd ˌprezə'veɪʃn/	bảo quản thực phẩm	Food preservation prevents waste.
75	irrigation sprinkler	/ˌɪrɪ'geɪʃn 'sprɪŋklə/	vòi phun tưới	Sprinklers water the fields.
76	water management	/'wɔːtə 'mænɪdʒmənt/	quản lý nước	Water management is vital in farming.
77	agricultural productivity	/ˌægrɪ'kʌltʃərəl ˌprɒdʌk'tɪvəti/	năng suất nông nghiệp	Technology improves agricultural productivity.
78	land degradation	/lænd ˌdeɪɡrə'deɪʃn/	thoái hóa đất	Land degradation threatens farming.
79	topsoil	/'tɒpsɔɪl/	tầng đất mặt	Topsoil erosion reduces fertility.
80	irrigation reservoir	/ˌɪrɪ'geɪʃn 'rezəvwaː/	hồ chứa tưới	The reservoir supplies water.

81	barn	/bə:n/	chuồng trại	Cows are kept in the barn.
82	silo	/'saɪləʊ/	tháp chứa ngũ cốc	Grain is stored in silos.
83	food chain	/fu:d tʃeɪn/	chuỗi thực phẩm	Farming affects the food chain.
84	irrigation technology	/,ɪrɪ'geɪʃn tek'nɒlədʒi/	công nghệ tưới	Irrigation technology saves water.
85	climate-smart agriculture	/'klaɪmət smɑ:t 'ægrɪkʌltʃə/	nông nghiệp thích ứng khí hậu	Climate-smart agriculture builds resilience.
86	aquaculture farm	/'ækwəkʌltʃə fɑ:m/	trang trại nuôi thủy sản	Aquaculture farms are expanding.
87	land reform	/lənd rɪ'fɔ:m/	cải cách ruộng đất	Land reform helps poor farmers.
88	rural development	/'rʊərəl dɪ'veləpmənt/	phát triển nông thôn	Agriculture drives rural development.
89	pest control	/pest kən'trəʊl/	kiểm soát sâu bệnh	Pest control protects crops.
90	irrigation infrastructure	/,ɪrɪ'geɪʃn 'ɪnfəstrʌktʃə/	cơ sở hạ tầng tưới	Farmers depend on irrigation infrastructure.
91	climate resilience	/'klaɪmət rɪ'zɪliəns/	khả năng chống chịu khí hậu	Farming needs climate resilience.
92	crop insurance	/krɒp ɪn'ʃʊərəns/	bảo hiểm mùa màng	Farmers use crop insurance.

93	food distribution	/fu:d ,dɪstrɪ'bju:ʃn/	phân phối thực phẩm	Agriculture affects food distribution.
94	greenhouse farming	/'gri:nhaʊs 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp nhà kính	Greenhouse farming improves yields.
95	traditional farming	/trə'dɪʃənl 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp truyền thống	Traditional farming relies heavily on manual labor and simple tools.
96	modern farming	/'mɒdən 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp hiện đại	Modern farming uses advanced technology.
97	precision agriculture	/prɪ'sɪʒn 'ægrɪkʌltʃə/	nông nghiệp chính xác	Precision agriculture improves efficiency.
98	sustainable agriculture	/sə'steɪnəbl 'ægrɪkʌltʃə/	nông nghiệp bền vững	Sustainable agriculture reduces environmental damage.
99	food processing	/fu:d 'prəʊsesɪŋ/	chế biến thực phẩm	Food processing adds value to agriculture.
100	agricultural innovation	/,ægrɪ'kʌltʃərəl ,ɪnə'veɪʃn/	đổi mới nông nghiệp	Agricultural innovation boosts productivity.

Chủ đề 23: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Energy* (Năng lượng)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	energy	/'enədʒi/	năng lượng	Energy is essential for modern life.
2	electricity	/ɪˌlek'trɪsəti/	điện	The city suffered an electricity blackout.

3	power	/'paʊə/	nguồn điện, năng lượng	Solar power is becoming cheaper.
4	fossil fuel	/'fɒsl fjuəl/	nhiên liệu hóa thạch	Fossil fuels contribute to global warming.
5	coal	/kəʊl/	than đá	Coal is still used in many countries.
6	oil	/ɔɪl/	dầu mỏ	Oil prices affect the global economy.
7	natural gas	/,nætʃrəl 'gæs/	khí tự nhiên	Natural gas is used for heating.
8	renewable energy	/rɪ'nju:əbl 'enədʒi/	năng lượng tái tạo	Renewable energy reduces emissions.
9	solar energy	/'səʊlə 'enədʒi/	năng lượng mặt trời	Solar energy is abundant and clean.
10	wind energy	/wind 'enədʒi/	năng lượng gió	Wind energy is expanding rapidly.
11	hydropower	/'haɪdrəʊ ,paʊə/	thủy điện	Hydropower generates electricity sustainably.
12	geothermal energy	/,dʒi:əʊ 'θɜ:ml 'enədʒi/	năng lượng địa nhiệt	Iceland uses geothermal energy.
13	biomass	/'baɪəʊmæs/	sinh khối	Biomass can replace fossil fuels.
14	nuclear power	/'nju:kliə 'paʊə/	năng lượng hạt nhân	Nuclear power is controversial.

15	nuclear fusion	/'nju:kliə 'fju:ʒn/	hiệt hạch	Nuclear fusion could be the energy of the future.
16	nuclear fission	/'nju:kliə 'fiʃn/	phân hạch hạt nhân	Nuclear fission releases huge energy.
17	energy source	/'enədʒi sɔ:s/	nguồn năng lượng	Fossil fuels are the main energy sources.
18	renewable source	/rɪ'nju:əbl sɔ:s/	nguồn tái tạo	Wind is a renewable source of energy.
19	non-renewable source	/,nɒn rɪ'nju:əbl sɔ:s/	nguồn không tái tạo	Oil is a non-renewable energy source.
20	energy consumption	/'enədʒi kən'sʌmpʃn/	tiêu thụ năng lượng	Energy consumption is rising worldwide.
21	energy demand	/'enədʒi dɪ'mɑ:nd/	nhu cầu năng lượng	The demand for energy is increasing.
22	energy supply	/'enədʒi sə'plai/	nguồn cung năng lượng	Energy supply must meet demand.
23	energy crisis	/'enədʒi 'kraɪsɪs/	khủng hoảng năng lượng	The oil embargo caused an energy crisis.
24	energy efficiency	/'enədʒi i'fiʃnsi/	hiệu quả năng lượng	Energy efficiency reduces costs.
25	energy saving	/'enədʒi 'seɪvɪŋ/	tiết kiệm năng lượng	LED lights are energy saving.
26	energy conservation	/'enədʒi ,kɒnsə'veɪʃn/	bảo tồn năng lượng	Energy conservation is necessary.

27	sustainable energy	/sə'steɪnəbl 'enədʒi/	năng lượng bền vững	Sustainable energy is key to the future.
28	green energy	/ɡri:n 'enədʒi/	năng lượng xanh	Green energy helps combat climate change.
29	alternative energy	/ɔ:l' tɜ:nətɪv 'enədʒi/	năng lượng thay thế	Alternative energy sources are essential.
30	clean energy	/kli:n 'enədʒi/	năng lượng sạch	Clean energy reduces air pollution.
31	electricity grid	/ɪˌlek'trɪsəti ɡrɪd/	lưới điện	The electricity grid needs upgrading.
32	transmission line	/trænz'mɪʃn laɪn/	đường dây truyền tải điện	Power is carried through transmission lines.
33	power plant	/'paʊə plɑ:nt/	nhà máy điện	A new power plant was built.
34	coal-fired power plant	/kəʊl faɪəd 'paʊə plɑ:nt/	nhà máy nhiệt điện than	Coal-fired power plants pollute the air.
35	nuclear power plant	/'nju:kliə 'paʊə plɑ:nt/	nhà máy điện hạt nhân	Nuclear power plants generate large amounts of energy.
36	solar panel	/'səʊlə 'pænl/	tấm pin mặt trời	Solar panels are installed on rooftops.
37	wind turbine	/wɪnd 'tɜ:bain/	tua-bin gió	Wind turbines produce electricity.
38	hydroelectric dam	/ˌhaɪdrəʊɪ'lektrɪ k dəm/	đập thủy điện	The hydroelectric dam powers the city.

39	energy grid	/'enədʒi ɡrɪd/	hệ thống điện lưới	The energy grid must be modernized.
40	blackout	/'blækəʊt/	mất điện	The storm caused a blackout.
41	brownout	/'braʊnaʊt/	giảm áp điện	Factories shut down during the brownout.
42	electrification	/ɪˌlektɹɪfɪ'keɪʃn/	điện khí hóa	Rural electrification improves lives.
43	renewable resources	/rɪ'nju:əbl rɪ'sɔ:sɪz/	tài nguyên tái tạo	Sunlight and wind are renewable resources.
44	non-renewable resources	/ˌnɒn rɪ'nju:əbl rɪ'sɔ:sɪz/	tài nguyên không tái tạo	Oil is a non-renewable resource.
45	carbon emission	/'kɑ:bən ɪ'mɪʃn/	khí thải carbon	Carbon emissions cause climate change.
46	emission reduction	/ɪ'mɪʃn rɪ'dʌkʃn/	giảm phát thải	The government focuses on emission reduction.
47	carbon tax	/'kɑ:bən tæks/	thuế carbon	A carbon tax discourages fossil fuel use.
48	energy policy	/'enədʒi 'pɒləsi/	chính sách năng lượng	The new energy policy supports renewables.
49	energy security	/'enədʒi sɪ'kjʊərəti/	an ninh năng lượng	Energy security is vital for stability.
50	energy independence	/'enədʒi ˌɪndɪ'pendəns/	tự chủ năng lượng	Renewable energy brings energy independence.

51	alternative fuel	/ɔ:l'tɜ:nətrɪv fjuəl/	nhiên liệu thay thế	Bioethanol is an alternative fuel.
52	biofuel	/'baɪəʊfjuəl/	nhiên liệu sinh học	Cars can run on biofuels.
53	ethanol	/'eθənəl/	etanol	Ethanol is blended with gasoline.
54	biodiesel	/'baɪəʊ'di:zl/	dầu diesel sinh học	Buses in the city use biodiesel.
55	hydrogen fuel	/'haɪdrədʒən fjuəl/	nhiên liệu hydro	Hydrogen fuel cells power vehicles.
56	fuel cell	/fjuəl sel/	pin nhiên liệu	Fuel cells generate clean electricity.
57	wave energy	/weɪv 'enədʒi/	năng lượng sóng biển	Wave energy is still developing.
58	tidal energy	/'taɪdl 'enədʒi/	năng lượng thủy triều	Tidal energy plants harness ocean power.
59	ocean energy	/'əʊʃn 'enədʒi/	năng lượng đại dương	Ocean energy has great potential.
60	kinetic energy	/kɪ'netɪk 'enədʒi/	động năng	Moving water generates kinetic energy.
61	potential energy	/pə'tenʃl 'enədʒi/	thế năng	A dam stores potential energy.
62	thermal energy	/'θɜ:ml 'enədʒi/	nhiệt năng	Geothermal plants use thermal energy.

63	chemical energy	/ˈkɛmɪkl ˈenədʒi/	năng lượng hóa học	Fossil fuels store chemical energy.
64	mechanical energy	/məˈkæniːkl ˈenədʒi/	cơ năng	Engines convert fuel into mechanical energy.
65	electricity bill	/ɪˌlekˈtrɪsəti bɪl/	hóa đơn tiền điện	My electricity bill was very high.
66	power outage	/ˈpaʊə ˌaʊtɪdʒ/	mất điện	The storm caused a power outage.
67	load shedding	/ləʊd ˈʃedɪŋ/	cắt điện luân phiên	Load shedding is common in some countries.
68	energy storage	/ˈenədʒi ˈstɔːrɪdʒ/	lưu trữ năng lượng	Batteries are used for energy storage.
69	battery storage	/ˈbætri ˈstɔːrɪdʒ/	lưu trữ bằng pin	Solar homes rely on battery storage.
70	smart grid	/smɑːt grɪd/	lưới điện thông minh	Smart grids balance energy supply.
71	power distribution	/ˈpaʊə ˌdɪstrɪˈbjʊːʃn/	phân phối điện	Power distribution needs investment.
72	transmission network	/trænzˈmɪʃn ˌnetwɜːk/	mạng lưới truyền tải	Transmission networks link power stations.
73	high-voltage line	/haɪ ˈvɔʊltɪdʒ laɪn/	đường dây cao thế	High-voltage lines carry electricity long distances.
74	energy infrastructure	/ˈenədʒi ˈɪnfɹəstrʌktʃə/	cơ sở hạ tầng năng lượng	Energy infrastructure is expensive.

75	energy innovation	/ˈenədʒi ˌməˈveɪʃn/	đổi mới năng lượng	Energy innovation drives sustainability.
76	decarbonization	/ˌdiːˌkɑːbənaɪˈzeɪ ʃn/	khử carbon	Decarbonization is a global priority.
77	electrify	/ɪˈlektɹɪfaɪ/	điện khí hóa	The government aims to electrify rural areas.
78	charging station	/ˈtʃɑːdʒɪŋ ˈsteɪʃn/	trạm sạc (xe điện)	EV charging stations are being built.
79	renewable technology	/rɪˈnjuːəbl tekˈnɒlədʒi/	công nghệ năng lượng tái tạo	Renewable technology is advancing.
80	clean technology	/kliːn tekˈnɒlədʒi/	công nghệ sạch	Clean technology protects the planet.
81	photovoltaic cell	/ˌfəʊtəʊvɒlˈteɪ k sel/	tế bào quang điện	Photovoltaic cells convert sunlight into electricity.
82	wind farm	/wɪnd fɑːm/	trang trại gió	The wind farm supplies electricity to the city.
83	solar farm	/ˈsəʊlə fɑːm/	trang trại điện mặt trời	Solar farms provide renewable power.
84	offshore wind	/ˌɒfˈʃɔː wɪnd/	gió ngoài khơi	Offshore wind farms generate strong energy.
85	onshore wind	/ˌɒnˈʃɔː wɪnd/	gió trên đất liền	Onshore wind is cheaper than offshore.
86	geothermal plant	/ˌdʒiːəʊˈθɜːml plɑːnt/	nhà máy địa nhiệt	A geothermal plant powers the town.

87	tidal power plant	/ˈtaɪdl ˈpaʊə plaːnt/	nhà máy điện thủy triều	The tidal power plant is experimental.
88	wave power plant	/weɪv ˈpaʊə plaːnt/	nhà máy điện sóng biển	Wave power plants are rare.
89	renewable portfolio	/rɪˈnjuːəbl pɔːtˈfəʊliəʊ/	danh mục năng lượng tái tạo	The company expanded its renewable portfolio.
90	fossil fuel dependency	/ˈfɒsl fjuəl dɪˈpendənsi/	sự phụ thuộc nhiên liệu hóa thạch	Fossil fuel dependency is dangerous.
91	oil reserve	/ɔɪl rɪˈzɜːv/	trữ lượng dầu	Oil reserves are running low.
92	gas pipeline	/gæs ˈpaɪpləm/	đường ống dẫn khí	The gas pipeline crosses the border.
93	strategic petroleum reserve	/strəˈtiːdʒɪk pəˈtrɒliəm rɪˈzɜːv/	kho dự trữ dầu chiến lược	The country released oil from its strategic petroleum reserve.
94	peak oil	/piːk ɔɪl/	đỉnh dầu (sản lượng tối đa)	Experts debate when peak oil will occur.
95	energy-intensive industry	/ˈenədʒi ɪnˈtensɪv ˈɪndəstri/	ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng	Steelmaking is an energy-intensive industry.
96	heavy industry	/ˈhevi ˈɪndəstri/	công nghiệp nặng	Heavy industry consumes much energy.
97	light industry	/laɪt ˈɪndəstri/	công nghiệp nhẹ	Light industry uses less energy.

98	household energy use	/'haʊshəʊld 'enədʒi ju:s/	tiêu thụ năng lượng hộ gia đình	Household energy use is rising.
99	industrial energy use	/ɪn'dʌstriəl 'enədʒi ju:s/	tiêu thụ năng lượng công nghiệp	Industrial energy use is dominant.
100	sustainable energy future	/sə'steɪnəbl 'enədʒi 'fju:tʃə/	tương lai năng lượng bền vững	Investment is needed for a sustainable energy future.

Chủ đề 24: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Shopping & Consumerism* (Mua sắm & tiêu dùng)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	shopping	/'ʃɒpɪŋ/	mua sắm	Online shopping is convenient.
2	consumer	/kən'sju:mə/	người tiêu dùng	Consumers demand high-quality products.
3	consumerism	/kən'sju:məɪzəm/	chủ nghĩa tiêu dùng	Modern society is dominated by consumerism.
4	retailer	/'ri:teɪlə/	nhà bán lẻ	Retailers offer discounts during holidays.
5	wholesaler	/'həʊlsəɪlə/	nhà bán buôn	Wholesalers sell in bulk.
6	customer	/'kʌstəmə/	khách hàng	The customer is always right.
7	client	/'klaɪənt/	khách hàng (dịch vụ)	The lawyer met with a new client.
8	buyer	/'baɪə/	người mua	The buyer paid in cash.

9	purchase	/'pɜ:tʃəs/	việc mua, món hàng	He made a large purchase online.
10	goods	/gudz/	hàng hóa	The shop sells imported goods.
11	product	/'prɒdʌkt/	sản phẩm	The company launched a new product.
12	item	/'aɪtəm/	mặt hàng	This item is out of stock.
13	brand	/brænd/	thương hiệu	Apple is a famous brand.
14	label	/'leɪbl/	nhãn hiệu	Designer labels are expensive.
15	price tag	/praɪs tæg/	nhãn giá	The price tag shocked me.
16	discount	/'dɪskaʊnt/	giảm giá	The store offered a 20% discount.
17	sale	/seɪl/	đợt giảm giá	The winter sale attracts many shoppers.
18	bargain	/'bɑ:gən/	món hời	I got this bag at a bargain.
19	refund	/'ri:fʌnd/	hoàn tiền	She asked for a refund.
20	exchange	/ɪks'tʃeɪndʒ/	đổi hàng	The shop allows exchanges within 7 days.
21	receipt	/rɪ'si:t/	hóa đơn	Keep the receipt for returns.
22	invoice	/'ɪnvɔɪs/	hóa đơn (thương mại)	The company sent an invoice.

23	warranty	/ˈwɒrənti/	bảo hành	This phone has a 2-year warranty.
24	guarantee	/ˌɡærənˈtiː/	cam kết bảo hành	They provide a money-back guarantee.
25	receipt number	/rɪˈsiːt ˈnʌmbə/	số hóa đơn	Please provide your receipt number.
26	packaging	/ˈpækɪdʒɪŋ/	bao bì	The packaging is eco-friendly.
27	plastic bag	/ˈplæstɪk bæɡ/	túi nhựa	Many stores charge for plastic bags.
28	shopping bag	/ˈʃɒpɪŋ bæɡ/	túi mua sắm	She carried a shopping bag.
29	shopping cart	/ˈʃɒpɪŋ kɑːt/	xe đẩy siêu thị	He pushed a shopping cart.
30	basket	/ˈbɑːskɪt/	giỏ hàng	The basket is full of fruit.
31	checkout	/ˈtʃekɑʊt/	quầy thanh toán	She waited at the checkout.
32	cashier	/kæˈʃɪə/	thu ngân	The cashier smiled at me.
33	counter	/ˈkaʊntə/	quầy hàng	He placed the items on the counter.
34	aisle	/aɪl/	lối đi giữa các kệ	The cereal is in the next aisle.
35	shelf	/ʃelf/	kệ hàng	The shelf is empty.
36	outlet	/ˈaʊtlet/	cửa hàng đại lý	They bought shoes at the outlet.

37	department store	/di'pɑ:tment stɔ:/	cửa hàng bách hóa	Department stores sell many products.
38	supermarket	/'su:pəma:kɪt/	siêu thị	She shops at the local supermarket.
39	shopping mall	/'ʃɒpɪŋ mɔ:l/	trung tâm thương mại	The shopping mall is huge.
40	boutique	/bu:'ti:k/	cửa hàng thời trang nhỏ	She opened a boutique downtown.
41	thrift store	/θrɪft stɔ:/	cửa hàng đồ cũ	They shop at thrift stores to save money.
42	online shopping	/'ɒnlain 'ʃɒpɪŋ/	mua sắm trực tuyến	Online shopping is fast and easy.
43	e-commerce	/'i: kɒmɜ:s/	thương mại điện tử	E-commerce is growing rapidly.
44	marketplace	/'mɑ:kɪtpleɪs/	sàn thương mại	Amazon is a global marketplace.
45	transaction	/træn'zækʃn/	giao dịch	The transaction was successful.
46	credit card	/'kredɪt kɑ:d/	thẻ tín dụng	He paid with a credit card.
47	debit card	/'deɪt kɑ:d/	thẻ ghi nợ	Debit cards are widely used.
48	cash	/kæʃ/	tiền mặt	He paid in cash.
49	mobile payment	/'məʊbaɪl 'peɪmənt/	thanh toán di động	Mobile payments are popular in Asia.

50	installment	/ɪn'stə:lmənt/	trả góp	The phone was bought on installment.
----	-------------	----------------	---------	--------------------------------------

51	receipt	/rɪ'si:t/	hóa đơn	Don't forget to take your receipt.
52	loyalty program	/'ləʊəlti 'prəʊgræm/	chương trình khách hàng thân thiết	Many shops offer loyalty programs.
53	membership card	/'membəʃɪp kɑ:d/	thẻ thành viên	He used his membership card to get a discount.
54	coupon	/'ku:pən/	phiếu giảm giá	She used a coupon for free coffee.
55	voucher	/'vaʊtʃə/	phiếu mua hàng	He received a gift voucher.
56	gift card	/ɡɪft kɑ:d/	thẻ quà tặng	I bought her a gift card.
57	window shopping	/'wɪndəʊ ʃɒpɪŋ/	đi ngắm hàng	They went window shopping downtown.
58	impulse buying	/'ɪmpʌls 'baɪɪŋ/	mua sắm bốc đồng	Advertising encourages impulse buying.
59	compulsive shopping	/kəm'pʌlsɪv 'ʃɒpɪŋ/	chứng nghiện mua sắm	Compulsive shopping is a modern problem.
60	shopaholic	/ʃɒpə'hɒlɪk/	người nghiện mua sắm	She admits she is a shopaholic.
61	consumption	/kən'sʌmpʃn/	sự tiêu dùng	Consumption has risen sharply.

62	mass production	/mæs prə'dʌkʃn/	sản xuất hàng loạt	Mass production lowers costs.
63	overconsumption	/,əʊvəkən'sʌmpʃn/	tiêu dùng quá mức	Overconsumption harms the environment.
64	advertising	/'ædvɜ:təɪzɪŋ/	quảng cáo	Advertising influences consumer behavior.
65	marketing	/'mɑ:kɪtɪŋ/	tiếp thị	Effective marketing boosts sales.
66	brand loyalty	/brænd 'lɔɪəlti/	lòng trung thành với thương hiệu	Brand loyalty ensures repeat customers.
67	brand image	/brænd 'ɪmɪdʒ/	hình ảnh thương hiệu	The company improved its brand image.
68	luxury goods	/'lʌkʃəri ɡʊdz/	hàng xa xỉ	Luxury goods are popular with the wealthy.
69	counterfeit goods	/'kaʊntəfɪt ɡʊdz/	hàng giả	Authorities seized counterfeit goods.
70	second-hand goods	/,sekənd 'hænd ɡʊdz/	hàng đã qua sử dụng	Second-hand goods are cheaper.
71	consumer rights	/kən'sju:məraɪts/	quyền lợi người tiêu dùng	Consumer rights must be protected.
72	consumer protection	/kən'sju:mə prə'tekʃn/	bảo vệ người tiêu dùng	Laws ensure consumer protection.
73	return policy	/rɪ'tɜ:n 'pɒləsi/	chính sách đổi trả	The store has a strict return policy.

74	shopping spree	/'ʃɒpɪŋ spri:/	cuộc mua sắm thả ga	She went on a shopping spree.
75	retail therapy	/'ri:teɪl 'θerəpi/	mua sắm để xả stress	Many people enjoy retail therapy.
76	expenditure	/ɪk'spendɪtʃə/	chi tiêu	Household expenditure is rising.
77	disposable income	/dɪ'spəʊzəbl 'ɪnkʌm/	thu nhập khả dụng	Disposable income determines spending power.
78	affordability	/ə,fɔ:də'bɪləti/	khả năng chi trả	Housing affordability is a concern.
79	cost of living	/kɒst əv 'lɪvɪŋ/	chi phí sinh hoạt	The cost of living has increased.
80	installment plan	/ɪn'stɔ:lmənt plæn/	kế hoạch trả góp	He bought the TV on an installment plan.
81	credit limit	/'kredit 'lɪmɪt/	hạn mức tín dụng	She reached her credit limit.
82	debt	/det/	nợ	Many consumers are in debt.
83	consumer debt	/kən'sju:mə det/	nợ tiêu dùng	Credit cards increase consumer debt.
84	bankruptcy	/'bæŋkrʌptsi/	phá sản	Overspending led to bankruptcy.
85	financial literacy	/faɪ'nænʃl 'lɪtərəsi/	hiểu biết tài chính	Financial literacy helps avoid debt.

86	minimalism	/ˈmɪnɪməlɪzəm/	chủ nghĩa tối giản	Minimalism is against consumerism.
87	sustainable consumption	/səˈsteɪnəbl kənˈsʌmpʃn/	tiêu dùng bền vững	Sustainable consumption protects nature.
88	ethical shopping	/ˈeθɪkl ˈʃɒpɪŋ/	mua sắm có đạo đức	Ethical shopping avoids sweatshops.
89	fair trade	/feə treɪd/	thương mại công bằng	Fair trade supports farmers.
90	local product	/ˈləʊkl ˈprɒdʌkt/	sản phẩm địa phương	Buying local products supports the economy.
91	imported goods	/ɪmˈpɔːtɪd ɡʊdz/	hàng nhập khẩu	Imported goods are often expensive.
92	luxury brand	/ˈlʌkʃəri brænd/	thương hiệu xa xỉ	Gucci is a luxury brand.
93	fast fashion	/fɑːst ˈfæʃn/	thời trang nhanh	Fast fashion is criticized for waste.
94	online retailer	/ˈɒnlaɪn ˈriːteɪlə/	nhà bán lẻ trực tuyến	Amazon is an online retailer.
95	shopping addiction	/ˈʃɒpɪŋ əˈdɪkʃn/	nghiện mua sắm	Shopping addiction can cause debt.
96	marketing strategy	/ˈmɑːkɪtɪŋ ˈstrætədʒi/	chiến lược tiếp thị	The company changed its marketing strategy.
97	consumer behavior	/kənˈsjuːmə bɪˈheɪvjə/	hành vi tiêu dùng	Consumer behavior changes during recessions.

98	purchasing power	/'pɜ:tʃəsɪŋ 'paʊə/	sức mua	Inflation reduces purchasing power.
99	supply and demand	/sə'plai ənd di'mɑ:nd/	cung và cầu	Prices depend on supply and demand.
100	global consumer culture	/'gləʊbl kən'sju:mə 'kʌltʃə/	văn hóa tiêu dùng toàn cầu	Global consumer culture spreads through media.

Chủ đề 25: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Fashion* (Thời trang)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	fashion	/'fæʃn/	thời trang	Fashion changes quickly each season.
2	style	/stɑɪl/	phong cách	She has her own unique style.
3	trend	/trend/	xu hướng	Oversized shirts are the latest trend.
4	designer	/di'zainə/	nhà thiết kế	The designer launched a new collection.
5	model	/'mɒdl/	người mẫu	Models walked on the runway.
6	runway	/'rʌnweɪ/	sàn diễn thời trang	The fashion show took place on the runway.
7	catwalk	/'kætwɔ:k/	sàn diễn	She looked stunning on the catwalk.
8	haute couture	/,əʊt ku:'tʃʊə/	thời trang cao cấp	Haute couture is extremely expensive.

9	ready-to-wear	/ˌredi tə 'weə/	thời trang may sẵn	Ready-to-wear is more affordable.
10	collection	/kə'lekʃn/	bộ sưu tập	The spring collection was colorful.
11	outfit	/'aʊtfɪt/	bộ trang phục	She wore a stylish outfit.
12	garment	/'gɑ:mənt/	quần áo, trang phục	The factory produces garments for export.
13	apparel	/ə'pærəl/	y phục	Sports apparel is very popular.
14	wardrobe	/'wɔ:drəʊb/	tủ quần áo, trang phục	She updated her wardrobe.
15	boutique	/bu:'ti:k/	cửa hàng thời trang nhỏ	The boutique sells luxury dresses.
16	fashionista	/ˌfæʃə'nɪstə/	tín đồ thời trang	Fashionistas follow every new trend.
17	fashion show	/'fæʃn ʃəʊ/	buổi trình diễn thời trang	The fashion show attracted celebrities.
18	costume	/'kɒstju:m/	trang phục (truyền thống / hóa trang)	The actors wore historical costumes.
19	uniform	/'ju:nɪfɔ:m/	đồng phục	School uniforms are compulsory.
20	casual wear	/'kæʒuəl weə/	trang phục thường ngày	Jeans are common casual wear.

21	formal wear	/'fɔ:ml weə/	trang phục trang trọng	He bought a suit for formal wear.
22	evening gown	/'i:vnɪŋ gaʊn/	váy dạ hội	She looked elegant in her evening gown.
23	tuxedo	/tʌk'si:dəʊ/	áo tuxedo	He wore a tuxedo to the wedding.
24	suit	/su:t/	bộ vest	A suit is required for the interview.
25	dress	/dres/	váy	She wore a red dress.
26	skirt	/skɜ:t/	chân váy	The skirt is too short.
27	blouse	/blaʊz/	áo sơ mi nữ	She bought a silk blouse.
28	shirt	/ʃɜ:t/	áo sơ mi	He ironed his white shirt.
29	trousers	/'traʊzəz/	quần dài	He bought a new pair of trousers.
30	jeans	/dʒi:nz/	quần jean	Jeans are always fashionable.
31	shorts	/ʃɔ:ts/	quần short	He wore shorts in the summer.
32	jacket	/'dʒækɪt/	áo khoác ngắn	She wore a leather jacket.
33	coat	/kəʊt/	áo khoác dài	He put on a warm coat.
34	hoodie	/'hudi/	áo hoodie	Hoodies are popular with teenagers.

35	sweater	/'swetə/	áo len	She knitted a sweater.
36	cardigan	/'kɑ:diɡən/	áo khoác len mỏng	The cardigan is soft and warm.
37	scarf	/skɑ:f/	khăn quàng	He wrapped a scarf around his neck.
38	hat	/hæt/	mũ	She wore a straw hat.
39	cap	/kæp/	mũ lưỡi trai	He wore a baseball cap.
40	gloves	/glʌvz/	găng tay	She wore wool gloves.
41	shoes	/ʃu:z/	giày	These shoes are comfortable.
42	boots	/bu:ts/	ủng, giày boots	He bought leather boots.
43	sandals	/'sændlɪz/	dép xăng-đan	Sandals are worn in summer.
44	sneakers	/'sni:kəz/	giày thể thao	Sneakers are trendy now.
45	high heels	/haɪ hi:lz/	giày cao gót	She wore high heels to the party.
46	accessories	/ək'sesəriz/	phụ kiện	Accessories complete an outfit.
47	jewelry	/'dʒu:əlri/	trang sức	She wore silver jewelry.
48	necklace	/'nekləs/	vòng cổ	He gave her a diamond necklace.

49	bracelet	/'breislət/	vòng tay	The bracelet was handmade.
50	earrings	/'iərɪŋz/	hoa tai	She wore gold earrings.
51	ring	/rɪŋ/	nhẫn	He bought her an engagement ring.
52	belt	/belt/	thắt lưng	His belt is leather.
53	handbag	/'hændbæg/	túi xách	She carried a designer handbag.
54	backpack	/'bækpæk/	ba lô	Students use backpacks for school.
55	wallet	/'wɒlɪt/	ví	He lost his wallet.
56	sunglasses	/'sʌŋɡləːsɪz/	kính râm	Sunglasses protect the eyes.
57	watch	/wɒtʃ/	đồng hồ đeo tay	He wears a luxury watch.
58	fashion brand	/'fæʃn brænd/	thương hiệu thời trang	Zara is a popular fashion brand.
59	designer label	/dɪ'zaɪnə 'leɪbl/	nhãn hiệu cao cấp	She only buys designer labels.
60	fast fashion	/fɑːst 'fæʃn/	thời trang nhanh	Fast fashion is criticized for pollution.
61	vintage clothing	/'vɪntɪdʒ 'kləʊðɪŋ/	quần áo cổ điển	Vintage clothing is fashionable again.

62	second-hand clothing	/ˌsekənd 'hænd 'kləʊðɪŋ/	quần áo đã qua sử dụng	She buys second-hand clothing.
63	sustainable fashion	/sə'steɪnəbl 'fæʃn/	thời trang bền vững	Sustainable fashion reduces waste.
64	eco-friendly fabric	/ˌi:kəʊ 'frendli 'fæbrɪk/	vải thân thiện môi trường	Eco-friendly fabrics are in demand.
65	textile	/'tekstaɪl/	dệt may	The textile industry employs many workers.
66	fabric	/'fæbrɪk/	vải	Cotton is a natural fabric.
67	cotton	/'kɒtn/	bông vải	Cotton clothes are comfortable.
68	silk	/sɪlk/	lụa	The dress is made of silk.
69	wool	/wʊl/	len	Wool keeps you warm.
70	leather	/'leðə/	da	Leather jackets are stylish.
71	denim	/'denɪm/	vải bò (jeans)	Denim jeans never go out of fashion.
72	synthetic material	/sɪn'tetɪk mə'tɪəriəl/	chất liệu tổng hợp	Synthetic materials are cheap.
73	tailor	/'teɪlə/	thợ may	The tailor adjusted the suit.
74	seamstress	/'si:mstrəs/	thợ may nữ	The seamstress repaired the dress.

75	sewing machine	/'səʊɪŋ mə'ʃi:n/	máy may	She used a sewing machine.
76	embroidery	/ɪm'brɔɪdəri/	thêu thùa	The dress has beautiful embroidery.
77	fashion magazine	/'fæʃn ,mægə'zi:n/	tạp chí thời trang	Vogue is a famous fashion magazine.
78	glossy magazine	/'glɒsi ,mægə'zi:n/	tạp chí bóng bẩy	Glossy magazines feature celebrities.
79	billboard	/'bɪlbɔ:d/	biển quảng cáo lớn	Fashion ads appear on billboards.
80	advertisement	/əd'vɜ:tɪsmənt/	quảng cáo	The advertisement was eye-catching.
81	influencer	/'ɪnfluənsə/	người ảnh hưởng	Fashion influencers promote brands online.
82	stylist	/'starlist/	nhà tạo mẫu	The stylist chose her outfit.
83	makeover	/'meɪkəʊvə/	sự thay đổi phong cách	She had a makeover for the show.
84	chic	/ʃi:k/	sành điệu	She looked chic in black.
85	glamorous	/'glæməərəs/	hào nhoáng	The actress wore a glamorous dress.
86	elegant	/'elɪɡənt/	thanh lịch	The bride looked elegant.
87	trendy	/'trendi/	hợp mốt	This bag is very trendy.

88	outdated	/ˌaʊtˈdeɪtɪd/	lỗi thời	His suit looked outdated.
89	stylish	/ˈstaɪlɪʃ/	phong cách	She is stylish and confident.
90	fashionable	/ˈfæʃnəbl/	hợp thời	He wears fashionable clothes.
91	outfit coordination	/ˌaʊtfɪt kəːˌɔːdɪˈneɪʃn/	phối đồ	Outfit coordination is an art.
92	wardrobe essentials	/ˈwɔːdrəʊb ɪˈsenʃlz/	đồ cơ bản trong tủ quần áo	A white shirt is a wardrobe essential.
93	limited edition	/ˈlɪmɪtɪd ɪˈdɪʃn/	phiên bản giới hạn	She bought a limited edition bag.
94	logo	/ˈləʊɡəʊ/	biểu tượng thương hiệu	The logo is easily recognizable.
95	minimalist style	/ˈmɪnɪməlɪst staɪl/	phong cách tối giản	Minimalist style is popular now.
96	bohemian style	/bəʊˈhiːmiən staɪl/	phong cách boho	She prefers bohemian style.
97	streetwear	/ˈstriːtweə/	thời trang đường phố	Streetwear is popular among young people.
98	couture house	/kuːˈtʃʊə haʊs/	nhà mốt cao cấp	Chanel is a famous couture house.
99	fast fashion industry	/fɑːst ˈfæʃn ˈɪndəstri/	ngành công nghiệp thời trang nhanh	The fast fashion industry is growing rapidly.

100	global fashion market	/'gləʊbl 'fæʃn 'mɑ:kɪt/	thị trường thời trang toàn cầu	The global fashion market is worth billions.
-----	-----------------------	-------------------------	--------------------------------	--

Chủ đề 26: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Internet & Social Media*

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	internet	/'ɪntənɪt/	internet	The internet has transformed communication.
2	social media	/,səʊʃl 'mi:diə/	mạng xã hội	Social media connects people worldwide.
3	online	/'ɒnlain/	trực tuyến	She bought clothes online.
4	offline	/,ɒf'laɪn/	ngoại tuyến	The file can be used offline.
5	website	/'websaɪt/	trang web	I visited the company's website.
6	webpage	/'webpeɪdʒ/	trang con	The webpage is under construction.
7	browser	/'braʊzə/	trình duyệt	Chrome is a popular browser.
8	search engine	/sɜ:tʃ 'endʒɪn/	công cụ tìm kiếm	Google is the most used search engine.
9	hyperlink	/'haɪpəlɪŋk/	siêu liên kết	Click the hyperlink to continue.
10	homepage	/'həʊmpeɪdʒ/	trang chủ	The homepage looks attractive.

11	login	/'lɒɡɪn/	đăng nhập	Enter your login details.
12	logout	/'lɒɡaʊt/	đăng xuất	Don't forget to logout after using.
13	password	/'pɑ:swɜ:d/	mật khẩu	Use a strong password.
14	username	/'ju:zəneɪm/	tên đăng nhập	His username is unique.
15	profile	/'prəʊfaɪl/	hồ sơ cá nhân	She updated her profile picture.
16	account	/ə'kaʊnt/	tài khoản	I created a new account.
17	user	/'ju:zə/	người dùng	The app has millions of users.
18	follower	/'fɒləʊə/	người theo dõi	She has 10,000 followers on Instagram.
19	subscriber	/səb'skraɪbə/	người đăng ký	The channel reached 1M subscribers.
20	influencer	/'ɪnfluənsə/	người có tầm ảnh hưởng	Influencers promote brands online.
21	blogger	/'blɒɡə/	người viết blog	Bloggers share lifestyle tips.
22	vlogger	/'vblɒɡə/	người làm vlog	Vloggers film their daily life.
23	content creator	/'kɒntent kri'eɪtə/	người sáng tạo nội dung	Content creators earn money online.
24	post	/pəʊst/	bài đăng	I liked her recent post.

25	feed	/fi:d/	bảng tin	My Facebook feed is full of ads.
26	timeline	/'taɪmlaɪn/	dòng thời gian	He shared the photo on his timeline.
27	hashtag	/'hæʃtæg/	thẻ bắt đầu bằng #	Popular hashtags attract views.
28	like	/laɪk/	lượt thích	The photo got 100 likes.
29	share	/ʃeə/	chia sẻ	She shared the article online.
30	comment	/'kɒment/	bình luận	He left a comment under the post.
31	reaction	/ri'ækʃn/	cảm xúc phản hồi	Facebook added new reactions.
32	tag	/tæg/	gắn thẻ	I was tagged in a photo.
33	mention	/'menʃn/	nhắc đến	He mentioned me in his tweet.
34	direct message (DM)	/daɪ'rekt 'mesɪdʒ/	tin nhắn trực tiếp	She sent me a DM on Instagram.
35	notification	/.nəʊtɪfɪ'keɪʃn/	thông báo	I got a notification about a new friend request.
36	friend request	/'frend rɪ'kwest/	lời mời kết bạn	He sent me a friend request.
37	group	/'gru:p/	nhóm	I joined a study group on Facebook.

38	community	/kə'mju:nəti/	cộng đồng	Online communities are growing.
39	online forum	/'fɒrəm/	diễn đàn trực tuyến	I asked for help on an online forum.
40	chatroom	/'tʃætru:m/	phòng chat	They met in a chatroom.
41	live stream	/laɪv stri:m/	phát trực tiếp	She did a live stream on TikTok.
42	story	/'stɔ:ri/	tin (24h)	Instagram stories disappear after 24 hours.
43	reel	/ri:l/	video ngắn	Reels are popular on Instagram.
44	viral	/'vaɪrəl/	lan truyền nhanh	The video went viral overnight.
45	meme	/mi:m/	ảnh chế, meme	That meme is hilarious.
46	emoji	/i'məʊdʒi/	biểu tượng cảm xúc	She added emojis to the message.
47	gif	/ɡɪf/	ảnh động	He posted a funny gif.
48	sticker	/'stɪkə/	nhãn dán	Stickers make chats fun.
49	filter	/'fɪltə/	bộ lọc	She used a filter on her selfie.
50	selfie	/'selfi/	ảnh tự chụp	They took a selfie together.

51	avatar	/ˈævəʔɑː/	ảnh đại diện	His avatar is a cartoon character.
52	profile picture	/ˈprəʊfaɪl ˈpɪktʃə/	ảnh hồ sơ	She changed her profile picture.
53	background image	/ˈbækgraʊnd ˈɪmɪdʒ/	ảnh nền	He uploaded a new background image.
54	friend list	/frend lɪst/	danh sách bạn bè	My friend list has 500 people.
55	follower count	/ˈfɒləʊə kaʊnt/	số lượng người theo dõi	Her follower count keeps rising.
56	engagement	/ɪnˈgeɪdʒmənt/	mức độ tương tác	High engagement helps influencers.
57	reach	/riːtʃ/	phạm vi tiếp cận	Ads can increase your reach.
58	algorithm	/ˈælgərɪðəm/	thuật toán	The algorithm decides what you see online.
59	analytics	/ˌænəˈlɪtɪks/	phân tích	Analytics help improve marketing.
60	data privacy	/ˈdeɪtə ˈpraɪvəsi/	quyền riêng tư dữ liệu	Data privacy is a big concern.
61	cyberbullying	/ˈsaɪbəˌbʊlɪŋ/	bắt nạt trên mạng	Cyberbullying affects many teenagers.
62	trolling	/ˈtrɒlɪŋ/	khiêu khích, gây rối trên mạng	Trolling is common on forums.

63	spam	/spæm/	thư rác	My inbox is full of spam.
64	phishing	/'fɪʃɪŋ/	lừa đảo trực tuyến	Phishing emails trick users.
65	malware	/'mælwɛə/	phần mềm độc hại	Malware can damage your computer.
66	virus	/'vaɪrəs/	vi-rút máy tính	The file contains a virus.
67	firewall	/'faɪəwɔ:l/	tường lửa	A firewall protects your network.
68	encryption	/ɪn'krɪpʃn/	mã hóa	End-to-end encryption secures messages.
69	cloud computing	/klaʊd kəm'pjʊ:tɪŋ/	điện toán đám mây	Cloud computing is widely used.
70	storage	/'stɔ:rɪdʒ/	lưu trữ	I upgraded my cloud storage.
71	upload	/'ʌpləʊd/	tải lên	Upload the video to YouTube.
72	download	/'daʊnləʊd/	tải xuống	I downloaded a new app.
73	streaming	/'stri:mɪŋ/	phát trực tuyến	Streaming movies is popular.
74	subscription	/səb'skrɪpʃn/	đăng ký (dịch vụ)	Netflix requires a subscription.
75	free trial	/fri: 'traɪəl/	dùng thử miễn phí	I signed up for a free trial.

76	digital marketing	/ˈdɪdʒɪtl ˈmɑːkɪtɪŋ/	tiếp thị kỹ thuật số	Companies invest in digital marketing.
77	influencer marketing	/ˈɪnfluənsə ˈmɑːkɪtɪŋ/	tiếp thị qua người ảnh hưởng	Influencer marketing is effective.
78	e-commerce	/ˈiː kɒmɜːs/	thương mại điện tử	E-commerce has grown rapidly.
79	online payment	/ˈɒnlaɪn ˈpeɪmənt/	thanh toán trực tuyến	Online payments are secure.
80	digital footprint	/ˈdɪdʒɪtl ˈfʊtprɪnt/	dấu vết kỹ thuật số	Be careful with your digital footprint.
81	screen time	/skriːn taɪm/	thời gian dùng màn hình	Too much screen time is harmful.
82	addiction	/əˈdɪkʃn/	nghiện	Internet addiction is a global issue.
83	distraction	/dɪˈstrækʃn/	sự xao nhãng	Social media is a big distraction.
84	productivity	/ˌprɒdʌkˈtɪvəti/	năng suất	Social media can reduce productivity.
85	multitasking	/ˌmʌltiˈtɑːskɪŋ/	đa nhiệm	Many users multitask while online.
86	networking	/ˈnetwɜːkɪŋ/	kết nối, tạo quan hệ	LinkedIn is for professional networking.
87	collaboration	/kəˌlæbəˈreɪʃn/	hợp tác	Online tools allow global collaboration.

88	virtual community	/ˈvɜːtʃuəl kəˈmjʊːnəti/	cộng đồng ảo	Virtual communities are diverse.
89	influencer economy	/ˈɪnfluənsə iˈkɒnəmi/	nền kinh tế người ảnh hưởng	The influencer economy is booming.
90	content moderation	/ˈkɒntent ˌmɒdəˈreɪʃn/	kiểm duyệt nội dung	Content moderation prevents harmful posts.
91	fake news	/feɪk njuːz/	tin giả	Fake news spreads quickly online.
92	misinformation	/ˌmɪsɪnfəˈmeɪʃn/	thông tin sai lệch	Social media is full of misinformation.
93	echo chamber	/ˈekəʊ ˌtʃeɪmbə/	buồng vọng (chỉ nghe ý kiến giống mình)	Social media creates echo chambers.
94	filter bubble	/ˈfɪltə ˌbʌbl/	bong bóng lọc	Algorithms create filter bubbles.
95	trending topic	/ˈtrendɪŋ ˈtɒpɪk/	chủ đề thịnh hành	Climate change is a trending topic.
96	viral challenge	/ˈvaɪrəl ˈtʃælɪndʒ/	thử thách lan truyền	Teenagers joined the viral challenge.
97	monetization	/ˌmʌnɪtaɪˈzeɪʃn/	kiếm tiền từ nội dung	YouTube offers monetization for creators.
98	influencer sponsorship	/ˈɪnfluənsə ˈspɒnsəʃɪp/	tài trợ qua influencer	Sponsorship deals are lucrative.
99	crowdfunding	/ˈkraʊdfʌndɪŋ/	gọi vốn cộng đồng	They launched a project through crowdfunding.

100	digital detox	/ˈdɪdʒɪtl ˈdiːtɒks/	cai nghiện kỹ thuật số	A digital detox helps mental health.
-----	---------------	------------------------	---------------------------	---

Chủ đề 27: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Education Systems* (Hệ thống giáo dục)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	education	/ˌedʒuˈkeɪʃn/	giáo dục	Education is the key to success.
2	schooling	/ˈskuːlɪŋ/	việc đi học	Children receive their early schooling at home.
3	curriculum	/kəˈrɪkjələm/	chương trình giảng dạy	The curriculum includes math and science.
4	syllabus	/ˈsɪləbəs/	giáo trình	The syllabus was updated last year.
5	subject	/ˈsʌbdʒɪkt/	môn học	English is my favorite subject.
6	course	/kɔːs/	khóa học	She enrolled in an online course.
7	module	/ˈmɒdjuːl/	học phần	The degree consists of 6 modules.
8	lesson	/ˈlesn/	bài học	The lesson starts at 9 a.m.
9	class	/klaːs/	lớp học	The class is very interactive.
10	lecture	/ˈlektʃə/	bài giảng (đại học)	The professor gave a lecture on history.

11	seminar	/'semɪnɑː/	buổi thảo luận	Students attended a seminar on education reform.
12	tutorial	/tjuː.'tɔːriəl/	buổi học kèm	The tutor gave a tutorial on grammar.
13	workshop	/'wɜːkʃɒp/	hội thảo	The workshop improved teaching skills.
14	schooling system	/'skuːlɪŋ 'sɪstəm/	hệ thống trường học	The schooling system varies by country.
15	education system	/,edʒu'keɪʃn 'sɪstəm/	hệ thống giáo dục	Finland's education system is admired worldwide.
16	primary education	/'praɪməri ,edʒu'keɪʃn/	giáo dục tiểu học	Primary education is compulsory.
17	secondary education	/'sekəndri ,edʒu'keɪʃn/	giáo dục trung học	He is in secondary education.
18	tertiary education	/'tɜːʃəri ,edʒu'keɪʃn/	giáo dục đại học	Tertiary education includes universities.
19	compulsory education	/kəm'pʌlsəri ,edʒu'keɪʃn/	giáo dục bắt buộc	Many countries provide compulsory education.
20	higher education	/'haɪə ,edʒu'keɪʃn/	giáo dục bậc cao	Higher education opens career opportunities.
21	vocational education	/vəʊ'keɪʃənəl ,edʒu'keɪʃn/	giáo dục nghề nghiệp	Vocational education provides practical skills.
22	academic	/,ækə'demɪk/	học thuật	He has an excellent academic record.

23	academic achievement	/ˌækəˈdemɪk əˈtʃiːvmənt/	thành tích học tập	Academic achievement is highly valued.
24	academic year	/ˌækəˈdemɪk jɪə/	năm học	The academic year starts in September.
25	academic performance	/ˌækəˈdemɪk pəˈfɔːməns/	kết quả học tập	Her academic performance is excellent.
26	school uniform	/sku:l ˈjuːnɪfɔːm/	đồng phục học sinh	Students must wear school uniforms.
27	discipline	/ˈdɪsəplɪn/	kỷ luật	Discipline is important in schools.
28	dropout	/ˈdrɒpɔʊt/	học sinh bỏ học	The dropout rate has decreased.
29	literacy	/ˈlɪtərəsi/	biết chữ	Literacy rates are improving.
30	illiteracy	/ɪˈlɪtərəsi/	mù chữ	Illiteracy is still a challenge.
31	numeracy	/ˈnjuːməɾəsi/	khả năng tính toán cơ bản	Numeracy is taught in primary schools.
32	pedagogy	/ˈpedəɡɒdʒi/	phương pháp giảng dạy	Pedagogy is crucial for teacher training.
33	didactics	/dɪˈdæktɪks/	khoa sư phạm	Didactics focuses on teaching methods.
34	tuition fee	/tʃuːʃn fiː/	học phí	Tuition fees are high in private schools.

35	scholarship	/ˈskɒləʃɪp/	học bổng	She received a scholarship to study abroad.
36	grant	/gra:nt/	trợ cấp học tập	The government provides study grants.
37	student loan	/ˈstju:dnt ləʊn/	khoản vay sinh viên	Many students rely on student loans.
38	enrollment	/ɪnˈrəʊlmənt/	sự nhập học	Enrollment numbers are increasing.
39	admission	/ədˈmɪʃn/	sự tuyển sinh	Admission is based on exam results.
40	entrance exam	/ˈentrəns ɪɡˌzæm/	kỳ thi đầu vào	He passed the entrance exam.
41	standardized test	/ˈstændədaɪzd test/	bài kiểm tra chuẩn hóa	Standardized tests measure student ability.
42	assessment	/əˈsesmənt/	sự đánh giá	Continuous assessment is used in schools.
43	evaluation	/ɪˌvæljuˈeɪʃn/	sự đánh giá	The teacher made an evaluation of students.
44	examination	/ɪɡˌzæmɪˈneɪʃn/	kỳ thi	The final examination is next week.
45	test paper	/test ˈpeɪpə/	đề thi	The test paper was difficult.
46	certificate	/səˈtɪfɪkət/	chứng chỉ	She received a teaching certificate.

47	diploma	/di'pləʊmə/	bằng tốt nghiệp	He earned a diploma in accounting.
48	degree	/di'grɪ:/	bằng cấp đại học	She holds a degree in medicine.
49	bachelor's degree	/'bætʃələz di'grɪ:/	bằng cử nhân	He completed his bachelor's degree.
50	master's degree	/'mɑ:stəz di'grɪ:/	bằng thạc sĩ	She is pursuing a master's degree.
51	doctoral degree (PhD)	/'dɒktərəl di'grɪ:/	bằng tiến sĩ	He received his doctoral degree in physics.
52	qualification	/,kwɒlɪfi'keɪʃn/	trình độ, bằng cấp	Teaching qualifications are necessary.
53	certificate of completion	/sə'tɪfɪkət əv kəm'pli:ʃn/	giấy chứng nhận hoàn thành	Students received certificates of completion.
54	academic transcript	/,ækə'demɪk 'trænskɪpt/	bảng điểm học tập	He submitted his academic transcript.
55	education policy	/,edʒu'keɪʃn 'pɒləsi/	chính sách giáo dục	The government announced a new education policy.
56	education reform	/,edʒu'keɪʃn rɪ'fɔ:m/	cải cách giáo dục	Education reform is a political issue.
57	public school	/'pʌblɪk sku:l/	trường công	Public schools are free.
58	private school	/'praɪvət sku:l/	trường tư	Private schools are expensive.

59	boarding school	/'bɔ:diŋ sku:l/	trường nội trú	Many children attend boarding schools.
60	international school	/,ɪntə'næʃnəl sku:l/	trường quốc tế	International schools follow global curricula.
61	state school	/steɪt sku:l/	trường công lập	State schools are funded by the government.
62	charter school	/'tʃɑ:tə sku:l/	trường bán công (Mỹ)	Charter schools offer flexible programs.
63	grammar school	/'græmə sku:l/	trường trung học chọn lọc	Grammar schools select students by exams.
64	comprehensive school	/,kɒmprɪ'hensɪv sku:l/	trường phổ thông toàn diện	Comprehensive schools accept all students.
65	university	/,ju:nɪ'vɜ:səti/	trường đại học	She studies law at university.
66	college	/'kɒlɪdʒ/	trường cao đẳng / đại học	He enrolled in a local college.
67	faculty	/'fæklti/	khoa (đại học)	She works in the Faculty of Medicine.
68	department	/dɪ'pɑ:tmənt/	bộ môn, khoa	The English department is large.
69	lecture hall	/'lektʃə ho:l/	giảng đường	The lecture hall was full of students.
70	library	/'laɪbrəri/	thư viện	The library has many resources.

71	laboratory	/lə'bɒrətɹi/	phòng thí nghiệm	Science classes take place in the laboratory.
72	dormitory (dorm)	/'dɔ:mətri/	ký túc xá	Many students live in dormitories.
73	campus	/'kæmpəs/	khuôn viên trường	The campus is beautiful.
74	student union	/'stju:dnt 'ju:niən/	hội sinh viên	The student union organizes events.
75	head teacher (principal)	/hed 'ti:tʃə/	hiệu trưởng	The head teacher gave a speech.
76	teacher	/'ti:tʃə/	giáo viên	Teachers inspire students.
77	lecturer	/'lektʃərə/	giảng viên đại học	The lecturer explained the theory.
78	professor	/prə'fesə/	giáo sư	The professor wrote a famous book.
79	tutor	/'tju:tə/	gia sư, giảng viên phụ đạo	He works as a private tutor.
80	teaching assistant	/'ti:tʃɪŋ ə'sistənt/	trợ giảng	The teaching assistant helped students.
81	school administration	/sku:l əd'mɪnɪ'streɪʃn/	ban giám hiệu, quản lý trường học	School administration enforces policies.
82	ministry of education	/'mɪnɪstri əv ,edʒu'keɪʃn/	bộ giáo dục	The Ministry of Education sets national standards.

83	literacy rate	/'litərəsi reɪt/	tỷ lệ biết chữ	The literacy rate has increased significantly.
84	standardized curriculum	/'stændədaɪzd kə'ɾɪkjələm/	chương trình giảng dạy chuẩn hóa	Many countries have a standardized curriculum.
85	extracurricular activities	/,ekstrəkə'ɾɪkjələ æk'tɪvətɪ/	hoạt động ngoại khóa	Extracurricular activities build soft skills.
86	field trip	/'fi:ld trɪp/	chuyến đi thực tế	Students enjoyed the field trip.
87	exchange program	/ɪks'tʃeɪndʒ 'prəʊgrəm/	chương trình trao đổi	She joined a student exchange program.
88	distance learning	/'dɪstəns 'lɜ:nɪŋ/	học từ xa	Distance learning is common now.
89	online learning	/'ɒnlain 'lɜ:nɪŋ/	học trực tuyến	Online learning platforms are popular.
90	blended learning	/'blendɪd 'lɜ:nɪŋ/	học kết hợp (online + offline)	Blended learning combines methods.
91	lifelong learning	/'laɪflɒŋ 'lɜ:nɪŋ/	học tập suốt đời	Lifelong learning is important in modern society.
92	critical thinking	/'krɪtɪkl 'θɪŋkɪŋ/	tư duy phản biện	Education should encourage critical thinking.
93	problem-solving skills	/'prɒbləm ,sɒlvɪŋ skɪlz/	kỹ năng giải quyết vấn đề	Schools must teach problem-solving skills.

94	creativity	/ˌkri:er'tɪvəti/	sáng tạo	Creativity is fostered through arts education.
95	teamwork	/ˈti:mwɜ:k/	làm việc nhóm	Teamwork is part of the curriculum.
96	leadership	/ˈli:dəʃɪp/	khả năng lãnh đạo	Leadership is developed at school.
97	inclusive education	/ɪnˈklu:sɪv ˌedʒuˈkeɪʃn/	giáo dục hòa nhập	Inclusive education supports all learners.
98	equal opportunity	/ˈi:kwəl ˌɒpəˈtju:nəti/	cơ hội bình đẳng	Education should provide equal opportunity.
99	educational inequality	/ˌedʒuˈkeɪʃn əl ˌɪnɪˈkwɒləti/	bất bình đẳng trong giáo dục	Educational inequality remains a serious problem in rural areas.
100	universal education	/ˌju:nɪˈvɜ:sl ˌedʒuˈkeɪʃn/	giáo dục phổ cập	Universal education is essential for social development.

Chủ đề 28: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Migration* (Di cư)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	migration	/maɪˈɡreɪʃn/	sự di cư	Migration affects population growth.
2	immigration	/ˌɪmɪˈɡreɪʃn/	nhập cư	Immigration laws are being reformed.
3	emigration	/ˌemiˈɡreɪʃn/	xuất cư	Emigration rates are rising in some countries.

4	refugee	/ˌrefʃuˈdʒiː/	người tị nạn	Refugees seek safety in other countries.
5	asylum seeker	/əˈsaɪləm ˈsiːkə/	người xin tị nạn	The asylum seeker applied for protection.
6	expatriate (expat)	/eksˈpætriət/	người sống xa quê hương	Many expatriates live in big cities.
7	migrant	/ˈmaɪgrənt/	người di cư	Migrants often move for better jobs.
8	immigrant	/ˈɪmɪgrənt/	người nhập cư	Immigrants contribute to the economy.
9	emigrant	/ˈemɪgrənt/	người xuất cư	Emigrants left their homeland for work.
10	displaced person	/dɪsˈpleɪst ˈpɜːsn/	người phải rời bỏ nơi ở	War created millions of displaced persons.
11	diaspora	/daɪˈæspərə/	cộng đồng người di cư	The Vietnamese diaspora is spread worldwide.
12	resettlement	/ˌriːˈsetlmənt/	tái định cư	Refugee resettlement is a challenge.
13	relocation	/ˌriːləʊˈkeɪʃn/	di dời, tái định cư	The company offered relocation support.
14	integration	/ˌɪntɪˈɡreɪʃn/	sự hòa nhập	Social integration is vital for immigrants.
15	assimilation	/əˌsɪmɪˈleɪʃn/	sự đồng hóa	Assimilation may lead to cultural loss.

16	naturalization	/ˌnætʃrəlaɪˈzeɪʃn/	nhập quốc tịch	Naturalization gives immigrants full rights.
17	visa	/ˈviːzə/	thị thực	He applied for a student visa.
18	work permit	/wɜːk ˈpɜːmɪt/	giấy phép lao động	Migrants need work permits.
19	green card	/ˈɡriːn kɑːd/	thẻ xanh (Mỹ)	A green card allows permanent residence.
20	residency	/ˈrezɪdənsi/	quyền cư trú	He was granted permanent residency.
21	citizenship	/ˈsɪtɪzənʃɪp/	quyền công dân	Citizenship can be obtained after 5 years.
22	border control	/ˈbɔːdə kənˌtrəʊl/	kiểm soát biên giới	Border control prevents illegal immigration.
23	deportation	/ˌdiːpɔːˈteɪʃn/	trục xuất	He faced deportation due to visa issues.
24	illegal immigrant	/ɪˈliːɡl ˈɪmɪɡrənt/	người nhập cư bất hợp pháp	The country struggles with illegal immigrants.
25	undocumented migrant	/ʌnˈdɒkjʊmentɪd ˈmɪɡrənt/	người di cư không giấy tờ	Undocumented migrants lack legal protection.
26	border crossing	/ˈbɔːdə ˌkrɒsɪŋ/	việc vượt biên giới	Many migrants attempt illegal border crossings.
27	humanitarian aid	/ˌhjuːˌmæniˈteəriə n eɪd/	viện trợ nhân đạo	Refugees rely on humanitarian aid.

28	international law	/ˌɪntəˈnæʃnəl lɔː/	luật pháp quốc tế	International law protects refugees.
29	demographic change	/ˌdeməˈɡræfɪk tʃeɪndʒ/	thay đổi nhân khẩu học	Migration causes demographic changes.
30	labor migration	/ˈleɪbə maɪˈɡreɪʃn/	di cư lao động	Labor migration supports economies.
31	seasonal migration	/ˈsiːznl maɪˈɡreɪʃn/	di cư theo mùa	Seasonal migration is common in farming.
32	rural-to-urban migration	/ˈrʊərəl tuː ˈɜːbən/	di cư từ nông thôn ra thành phố	Rural-to-urban migration boosts cities.
33	urban-to-rural migration	/ˈɜːbən tuː ˈrʊərəl/	di cư từ thành phố về nông thôn	Some prefer urban-to-rural migration.
34	transnational migration	/trænzˈnæʃnəl maɪˈɡreɪʃn/	di cư xuyên quốc gia	Transnational migration is increasing.
35	voluntary migration	/ˈvɒləntri maɪˈɡreɪʃn/	di cư tự nguyện	Voluntary migration is based on choice.
36	forced migration	/fɔːst maɪˈɡreɪʃn/	di cư bắt buộc	War leads to forced migration.
37	push factor	/pʊʃ ˈfæktə/	yếu tố đẩy	Poverty is a push factor in migration.
38	pull factor	/pʊl ˈfæktə/	yếu tố hút	Better jobs are pull factors.
39	remittance	/rɪˈmɪtns/	kiền hối	Migrants send remittances home.

40	brain drain	/'breɪn drem/	chảy máu chất xám	Brain drain affects developing countries.
41	brain gain	/'breɪn gem/	thu hút chất xám	Brain gain benefits host countries.
42	skilled migration	/skɪld maɪ'greɪʃn/	di cư có tay nghề	Skilled migration fills job shortages.
43	unskilled migration	/ʌn'skɪld maɪ'greɪʃn/	di cư không tay nghề	Unskilled migration impacts wages.
44	population movement	/ˌpɒpjʊ'leɪʃn 'mu:vmənt/	sự dịch chuyển dân số	Population movement changes demographics.
45	overpopulation	/ˌəʊvəˌpɒpjʊ'leɪʃn/	tình trạng quá tải dân số	Overpopulation can trigger migration.
46	underpopulation	/ˌʌndəˌpɒpjʊ'leɪʃn/	tình trạng thiếu dân số	Migration helps areas facing underpopulation.
47	demographic shift	/ˌdemə'græfɪk ʃɪft/	sự thay đổi cơ cấu dân số	Migration causes demographic shifts.
48	settlement	/'setlmənt/	khu định cư	Migrants built new settlements.
49	host country	/həʊst 'kʌntri/	nước tiếp nhận	The host country provides jobs.
50	home country	/həʊm 'kʌntri/	quê hương	Migrants often send money to their home country.
51	receiving country	/rɪ'si:vɪŋ 'kʌntri/	nước tiếp nhận	Receiving countries face integration issues.

52	sending country	/'sendɪŋ 'kʌntri/	nước xuất cư	Sending countries lose workers.
53	demographic pressure	/,demə'græfɪk 'preʃə/	áp lực nhân khẩu học	Demographic pressure drives migration.
54	social mobility	/'səʊʃl məʊ'biləti/	sự dịch chuyển xã hội	Migration improves social mobility.
55	human trafficking	/'hju:mən 'træfɪkɪŋ/	buôn người	Migration routes may involve human trafficking.
56	smuggling	/'smʌɡlɪŋ/	buôn lậu người	Smuggling migrants is illegal.
57	asylum	/ə'saɪləm/	tị nạn	They applied for asylum.
58	border fence	/'bɔ:də fens/	hàng rào biên giới	A border fence was built.
59	detention center	/dɪ'tenʃn 'sentə/	trại giam giữ người nhập cư	Migrants are kept in detention centers.
60	refugee camp	/,refju'dʒi:kæmp/	trại tị nạn	Thousands live in refugee camps.
61	host community	/həʊst kə'mju:nəti/	cộng đồng tiếp nhận	Host communities face challenges.
62	multiculturalism	/,mʌlti'kʌltʃərəlɪzəm/	đa văn hóa	Migration promotes multiculturalism.
63	xenophobia	/,zenə'fəʊbiə/	chứng bài ngoại	Xenophobia hinders integration.

64	discrimination	/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃn/	sự phân biệt đối xử	Migrants face discrimination at work.
65	racism	/'reɪsɪzəm/	phân biệt chủng tộc	Racism is a barrier for migrants.
66	ethnic minority	/'eθnɪk maɪˈnɒrəti/	dân tộc thiểu số	Migration increases ethnic minority populations.
67	language barrier	/'læŋɡwɪdʒ 'bæriə/	rào cản ngôn ngữ	Migrants struggle with language barriers.
68	cultural barrier	/'kʌltʃərəl 'bæriə/	rào cản văn hóa	Cultural barriers prevent assimilation.
69	job opportunity	/dʒɒb ˌɒpəˈtjuːnəti/	cơ hội việc làm	Migration offers new job opportunities.
70	wage gap	/weɪdʒ ɡæp/	chênh lệch tiền lương	Migrants often face a wage gap.
71	labor shortage	/'leɪbə ʃɔːtɪdʒ/	thiếu hụt lao động	Migration helps solve labor shortages.
72	remigration	/ˌriːmaɪˈɡreɪʃn/	di cư trở lại	Some people consider remigration after years abroad.
73	dual citizenship	/'djuːəl 'sɪtɪzənʃɪp/	song tịch	Many migrants apply for dual citizenship.
74	cross-border movement	/ˌkrɒs 'bɔːdə 'muːvmənt/	sự di chuyển xuyên biên giới	Cross-border movements are strictly monitored.
75	international migration	/ˌɪntəˈnæʃnəl maɪˈɡreɪʃn/	di cư quốc tế	International migration has economic impacts.

76	internal migration	/ɪn'tɜːnl maɪ'greɪʃn/	di cư nội địa	Internal migration is common in China.
77	borderless world	/'bɔːdələs wɜːld/	thế giới không biên giới	Migration supports the idea of a borderless world.
78	transitory population	/'trænzɪtəri ,pɒpjʊ'leɪʃn/	dân số tạm thời	Migrants contribute to a transitory population.
79	settlement policy	/'setlmənt 'pɒləsi/	chính sách định cư	Settlement policies vary by country.
80	open border	/,əʊpən 'bɔːdə/	biên giới mở	Some regions support open borders.
81	closed border	/kləʊzd 'bɔːdə/	biên giới đóng	A closed border restricts migration.
82	host society	/həʊst sə'saɪəti/	xã hội tiếp nhận	Host societies may resist migrants.
83	inclusive policy	/ɪn'kluːsɪv 'pɒləsi/	chính sách bao trùm	Inclusive policies encourage integration.
84	exclusion policy	/ɪks'kluːʒn 'pɒləsi/	chính sách loại trừ	Exclusion policies increase inequality.
85	remigration policy	/,rɪ'maɪ'greɪʃn 'pɒləsi/	chính sách tái di cư	Some nations adopt remigration policies.
86	humanitarian crisis	/hjuː'mæni'teəriə n 'kraɪsɪs/	khủng hoảng nhân đạo	Migration often results from humanitarian crises.
87	evacuation	/ɪ,vækju'eɪʃn/	sơ tán	Natural disasters cause evacuations.

88	climate refugee	/ˈklaɪmət ˌrefjuˈdʒiː/	người tị nạn khí hậu	Rising seas create climate refugees.
89	environmental migration	/ɪnˌvaɪrənˈmentl maɪˈɡreɪʃn/	di cư môi trường	Environmental migration is increasing.
90	economic migration	/ˌiːkəˈnɒmɪk maɪˈɡreɪʃn/	di cư kinh tế	Economic migration is common in Asia.
91	political asylum	/pəˈlɪtɪkl əˈsaɪləm/	tị nạn chính trị	Many activists sought political asylum abroad.
92	border patrol	/ˈbɔːdə pəˌtrəʊl/	tuần tra biên giới	The border patrol arrested illegal migrants.
93	refugee status	/ˌrefjuˈdʒiː ˈstetəs/	quy chế tị nạn	The UN granted them refugee status.
94	humanitarian visa	/ˌhjuːˌmænɪˈteəriə nˈviːzə/	thị thực nhân đạo	She applied for a humanitarian visa.
95	migration policy	/maɪˈɡreɪʃn ˈpɒləsi/	chính sách di cư	Migration policies differ among nations.
96	open immigration	/ˈəʊpən ˌɪmɪˈɡreɪʃn/	nhập cư tự do	Some countries adopt open immigration policies.
97	restrictive immigration law	/rɪˈstrɪktɪv ˌɪmɪˈɡreɪʃn lɔː/	luật nhập cư hạn chế	Restrictive immigration laws reduce arrivals.
98	social integration	/ˈsəʊʃl ˌɪntɪˈɡreɪʃn/	hội nhập xã hội	Social integration programs support migrants.
99	return migration	/rɪˈtɜːn maɪˈɡreɪʃn/	hồi hương (di cư ngược trở về)	Return migration is common after retirement.

100	global migration trend	/ˈɡləʊbl maɪˈɡreɪʃn trend/	xu hướng di cư toàn cầu	Global migration trends affect economic growth.
-----	------------------------	----------------------------	-------------------------	---

Chủ đề 29: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *History & Heritage* (Lịch sử & di sản)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	history	/ˈhɪstri/	lịch sử	History teaches us about past societies.
2	heritage	/ˈherɪtɪdʒ/	di sản	The city is proud of its cultural heritage.
3	civilization	/ˌsɪvəlaɪˈzeɪʃn/	nền văn minh	Ancient civilizations left great monuments.
4	culture	/ˈkʌltʃə/	văn hóa	Culture is passed down through generations.
5	tradition	/trəˈdɪʃn/	truyền thống	The festival reflects local traditions.
6	custom	/ˈkʌstəm/	phong tục	Wearing ao dai is a Vietnamese custom.
7	ancient	/ˈeɪnʃnt/	cổ đại	The museum displays ancient artifacts.
8	medieval	/ˌmediˈiːvl/	thời Trung Cổ	Medieval castles attract many tourists.
9	modern era	/ˈmɒdn ˈɪərə/	thời hiện đại	The modern era began with industrialization.

10	prehistoric	/ˌpriːhɪ'stɔːrɪk/	tiền sử	Prehistoric paintings were found in caves.
11	archaeology	/ˌɑːki'ɒlədʒi/	khảo cổ học	Archaeology helps us study the past.
12	archaeologist	/ˌɑːki'ɒlədʒɪst/	nhà khảo cổ	The archaeologist discovered a new site.
13	excavation	/ˌɛkskə'veɪʃn/	cuộc khai quật	Excavation revealed ancient pottery.
14	artifact	/ˈɑːtɪfækt/	hiện vật	The artifact is over 2000 years old.
15	relic	/ˈreɪlɪk/	di tích, thánh tích	The relic was preserved in the temple.
16	monument	/ˈmɒnjumənt/	đài tưởng niệm, công trình kỷ niệm	The monument honors war heroes.
17	memorial	/mə'mɔːriəl/	công trình tưởng niệm	They built a memorial for the victims.
18	ruin	/ˈruːn/	tàn tích	The ancient city lies in ruins.
19	site	/saɪt/	địa điểm, di tích	The site is protected by UNESCO.
20	historical landmark	/hɪ'stɔːrɪkl 'lændmɑːk/	địa danh lịch sử	The Great Wall is a historical landmark.
21	UNESCO World Heritage	/juː'neskəʊ wɜːld 'herɪtɪdʒ/	di sản thế giới UNESCO	Ha Long Bay is a UNESCO World Heritage Site.

22	dynasty	/ˈdɪnəsti/	triều đại	The Nguyen dynasty lasted until 1945.
23	empire	/ˈempaɪə/	đế chế	The Roman Empire expanded widely.
24	kingdom	/ˈkɪŋdəm/	vương quốc	The kingdom fell after the invasion.
25	reign	/reɪn/	triều đại, thời trị vì	The king's reign was peaceful.
26	ruler	/ˈruːlə/	nhà cai trị	The ruler built many temples.
27	conqueror	/ˈkɒŋkərə/	kẻ chinh phục	Alexander the Great was a famous conqueror.
28	colonization	/ˌkɒlənaɪˈzeɪʃn/	sự thuộc địa hóa	Colonization changed local cultures.
29	decolonization	/diːˌkɒlənaɪˈzeɪʃn/	phi thực dân hóa	Decolonization brought independence.
30	revolution	/ˌrevəˈluːʃn/	cuộc cách mạng	The Industrial Revolution changed history.
31	rebellion	/rɪˈbeljən/	cuộc nổi loạn	The rebellion was suppressed quickly.
32	uprising	/ˈʌpraɪzɪŋ/	cuộc khởi nghĩa	The uprising spread across the country.
33	resistance	/rɪˈzɪstəns/	sự kháng cự	The resistance fought bravely.

34	independence	/ˌɪndɪˈpendəns/	độc lập	The country gained independence in 1945.
35	declaration of independence	/ˌdeklerəˈreɪʃn əv ˌɪndɪˈpendəns/	tuyên ngôn độc lập	The declaration was signed in 1776.
36	colonizer	/ˈkɒlənaɪzə/	kẻ thực dân	Colonizers exploited natural resources.
37	invader	/ɪnˈveɪdər/	kẻ xâm lược	The invaders destroyed the city.
38	warrior	/ˈwɒrɪər/	chiến binh	Ancient warriors wore armor.
39	battle	/ˈbætl/	trận chiến	The battle lasted for days.
40	war	/wɔː/	chiến tranh	World War II ended in 1945.
41	conflict	/ˈkɒnflɪkt/	xung đột	The conflict lasted decades.
42	treaty	/ˈtriːti/	hiệp ước	They signed a peace treaty.
43	negotiation	/nɪˌɡəʊʃiˈeɪʃn/	đàm phán	Negotiations ended the war.
44	diplomacy	/dɪˈplɒməsi/	ngoại giao	Diplomacy prevented conflict.
45	empire building	/ˈempaɪə ˈbɪldɪŋ/	xây dựng đế chế	Empire building was common in history.

46	colonial rule	/kə'ləʊniəl ru:l/	ách thống trị thực dân	The country suffered under colonial rule.
47	historical figure	/hɪ'stɔ:rikl 'figə/	nhân vật lịch sử	Ho Chi Minh is a historical figure.
48	statesman	/'steɪtsmən/	chính khách	He was a respected statesman.
49	historian	/hɪ'stɔ:riən/	nhà sử học	Historians study ancient records.
50	chronicle	/'krɒnɪkl/	biên niên sử	The chronicle describes medieval life.
51	manuscript	/'mænjuskript/	bản thảo, bản viết tay	The manuscript was preserved in the library.
52	archive	/'ɑ:kaɪv/	văn khố	The archive contains rare documents.
53	inscription	/ɪn'skrɪpʃn/	khắc chữ, bia ký	Ancient inscriptions were discovered.
54	genealogy	/,dʒi:ni'ælədʒi/	gia phả	Genealogy helps trace family history.
55	oral tradition	/'ɔ:rəl trə'dɪʃn/	truyền thống truyền miệng	Oral traditions preserve folklore.
56	folklore	/'fəʊklɔ:/	văn hóa dân gian	Folklore plays a role in national identity.
57	myth	/mɪθ/	thần thoại	Greek myths are famous worldwide.

58	legend	/ˈledʒənd/	truyền thuyết	The legend of King Arthur is popular.
59	epic	/ˈepɪk/	sử thi	The Iliad is an epic poem.
60	saga	/ˈsɑːgə/	truyện kể dài	The saga describes Viking adventures.
61	heritage site	/ˈherɪtɪdʒ saɪt/	di sản, khu di tích	The heritage site attracts tourists.
62	preservation	/ˌprezəˈveɪʃn/	sự bảo tồn	Preservation of old buildings is crucial.
63	conservation	/ˌkɒnsəˈveɪʃn/	sự bảo tồn, giữ gìn	Heritage conservation protects monuments.
64	restoration	/ˌrestəˈreɪʃn/	sự phục dựng	The restoration of the palace took years.
65	reconstruction	/ˌriːkənˈstrʌkʃn/	sự tái thiết	Reconstruction brought the ruins back to life.
66	museum	/mjuˈziːəm/	viện bảo tàng	The museum holds ancient artifacts.
67	exhibition	/ˌeksɪˈbɪʃn/	triển lãm	The exhibition showed medieval art.
68	gallery	/ˈgæləri/	phòng trưng bày	The gallery features modern art and history.
69	heritage tourism	/ˈherɪtɪdʒ ˈtʊərɪzəm/	du lịch di sản	Heritage tourism is growing worldwide.

70	cultural identity	/ˈkʌltʃərəl aɪˈdentəti/	bản sắc văn hóa	Migration affects cultural identity.
71	collective memory	/kəˈlektɪv ˈmeməri/	ký ức tập thể	Monuments shape collective memory.
72	oral history	/ˈɔːrəl ˈhɪstri/	lịch sử truyền miệng	Oral history complements written records.
73	historical record	/hɪˈstɒrɪkl ˈrekɔːd/	ghi chép lịch sử	Historical records provide evidence.
74	time capsule	/ˈtaɪm kæpsjuːl/	hộp thời gian	A time capsule was buried in the city square.
75	national heritage	/ˈnæʃnəl ˈherɪtɪdʒ/	di sản quốc gia	The pagoda is national heritage.
76	intangible heritage	/ɪnˈtændʒəbl ˈherɪtɪdʒ/	di sản phi vật thể	Folk songs are intangible heritage.
77	tangible heritage	/ˈtændʒəbl ˈherɪtɪdʒ/	di sản vật thể	Temples are tangible heritage.
78	protected site	/prəˈtektɪd saɪt/	khu bảo vệ	The temple is a protected site.
79	intangible culture	/ɪnˈtændʒəbl ˈkʌltʃə/	văn hóa phi vật thể	Oral stories are part of intangible culture.
80	patrimony	/ˈpætrɪməni/	di sản tổ tiên	This land is our patrimony.
81	legacy	/ˈlegəsi/	di sản, di sản tinh thần	Education is his greatest legacy.

82	ancestral home	/æn'sestrəl həʊm/	nhà tổ tiên	The ancestral home is preserved.
83	genealogy tree	/ˌdʒiːni'ælədʒi triː/	cây gia phả	The family created a genealogy tree.
84	monumentality	/ˌmɒnjə'mentləti/	tính hoành tráng (di sản)	Monumentality reflects cultural pride.
85	pilgrimage site	/'pɪlɡrɪmɪdʒ saɪt/	địa điểm hành hương	Mecca is a major pilgrimage site.
86	sacred site	/'seɪkrɪd saɪt/	thánh địa	The sacred site is respected by locals.
87	historical context	/hɪ'stɒrɪkl 'kɒntekst/	bối cảnh lịch sử	Understanding the historical context is important.
88	antiquity	/æn'tɪkwəti/	thời cổ xưa	The statue dates back to antiquity.
89	legacy of colonialism	/'legəsi əv 'kɒləniəlɪzəm/	di sản của chủ nghĩa thực dân	The legacy of colonialism still affects politics.
90	oral literature	/'ɔːrəl 'lɪtrətʃə/	văn học truyền miệng	Oral literature preserves traditions.
91	preservation project	/'prezə'veɪʃn 'prɒdʒekt/	dự án bảo tồn	A preservation project saved the old town.
92	restoration work	/'restə'reɪʃn wɜːk/	công việc phục dựng	Restoration work continues on the castle.
93	cultural relic	/'kʌltʃərəl 'reɪlɪk/	di tích văn hóa	The temple is a cultural relic.

94	inscription stone	/ɪnˈskrɪpʃn stəʊn/	bia đá khắc chữ	An inscription stone was found at the site.
95	time-honored tradition	/'taɪm ɒnəd trə'dɪʃn/	truyền thống lâu đời	Tet is a time-honored tradition in Vietnam.
96	national museum	/'næʃnəl mju:'zi:əm/	bảo tàng quốc gia	The artifact is kept in the national museum.
97	archive document	/'ɑ:kɑɪv 'dɒkjəmənt/	tài liệu lưu trữ	The archive document is fragile.
98	intangible asset (culture)	/ɪn'tændʒəbl 'æset/	tài sản phi vật thể (văn hóa)	Festivals are intangible assets of heritage.
99	historical preservation law	/hɪ'stɒrɪkl ,prezə'veɪʃn lɔ:/	luật bảo tồn di sản lịch sử	The city enforces historical preservation laws.
100	world heritage conservation	/wɜ:ld 'herɪtɪdʒ ,kɒnsə/	bảo tồn di sản thế giới	World heritage conservation is essential to protect cultural treasures for future generations.

Chủ đề 30: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Space Exploration* (Khám phá vũ trụ)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	space exploration	/speɪs ,eksplə'reɪʃn/	khám phá vũ trụ	Space exploration has advanced rapidly.
2	astronomy	/ə'strɒnəmi/	thiên văn học	Astronomy is one of the oldest sciences.

3	astrophysics	/,æstrəʊ'fɪzɪks/	vật lý thiên văn	Astrophysics studies the universe.
4	cosmology	/kɒz'mɒlədʒi/	vũ trụ học	Cosmology explores the origin of the universe.
5	the universe	/ðə 'ju:nɪvɜ:s/	vũ trụ	The universe is expanding.
6	galaxy	/'gæləksi/	thiên hà	The Milky Way is our galaxy.
7	solar system	/'səʊlə ,sɪstəm/	hệ mặt trời	The solar system has eight planets.
8	planet	/'plænɪt/	hành tinh	Earth is the third planet from the Sun.
9	star	/sta:/	ngôi sao	Stars produce light and heat.
10	moon	/mu:n/	mặt trăng	The Moon orbits Earth.
11	satellite	/'sætələɪt/	vệ tinh	Satellites are used for communication.
12	space probe	/speɪs prəʊb/	tàu thăm dò vũ trụ	The space probe sent back data from Mars.
13	space mission	/speɪs 'mɪʃn/	sứ mệnh vũ trụ	The Apollo missions landed astronauts on the Moon.
14	astronaut	/'æstrənɔ:t/	phi hành gia	Astronauts train for years before flying.
15	cosmonaut	/'kɒzmənɔ:t/	phi hành gia (Nga)	Yuri Gagarin was the first cosmonaut.

16	rocket	/ˈrɒkɪt/	tên lửa	Rockets launch spacecraft into orbit.
17	launch	/ləʊntʃ/	phóng	The rocket launch was successful.
18	spacecraft	/ˈspeɪskræft/	tàu vũ trụ	The spacecraft traveled to Jupiter.
19	space shuttle	/speɪs ˈʃʌtl/	tàu con thoi vũ trụ	The space shuttle carried astronauts to orbit.
20	space station	/speɪs ˈsteɪʃn/	trạm vũ trụ	The ISS is an international space station.
21	orbit	/ˈɔːbɪt/	quỹ đạo	The satellite entered Earth's orbit.
22	orbiting	/ˈɔːbɪtɪŋ/	quay quanh quỹ đạo	The Moon is orbiting Earth.
23	zero gravity	/ˌzɪərəʊ ˈgrævəti/	trạng thái không trọng lực	Astronauts float in zero gravity.
24	microgravity	/ˌmaɪkrəʊ ˈgrævəti/	vi trọng lực	Experiments are done in microgravity.
25	weightlessness	/ˈweɪtləsənəs/	tình trạng không trọng lượng	Weightlessness affects the body.
26	meteor	/ˈmiːtiə/	thiên thạch	A meteor burned up in the atmosphere.
27	meteorite	/ˈmiːtiəraɪt/	thiên thạch rơi xuống đất	Scientists found a meteorite in the desert.

28	asteroid	/'æstərɔɪd/	tiểu hành tinh	The asteroid belt lies between Mars and Jupiter.
29	comet	/'kɒmɪt/	sao chổi	The comet has a long bright tail.
30	black hole	/,blæk 'həʊl/	hố đen	Nothing escapes a black hole.
31	wormhole	/'wɜ:mhəʊl/	lỗ sâu (giả thuyết)	A wormhole might connect galaxies.
32	light year	/'laɪt jɪə/	năm ánh sáng	A light year measures distance in space.
33	telescope	/'telɪskəʊp/	kính viễn vọng	The telescope captured distant galaxies.
34	observatory	/əb'zɜ:vətɪ/	đài thiên văn	The observatory studies the night sky.
35	Hubble Space Telescope	/'hʌbl speɪs 'telɪskəʊp/	kính viễn vọng Hubble	The Hubble Space Telescope took stunning photos.
36	radio telescope	/'reɪdɪəʊ 'telɪskəʊp/	kính thiên văn vô tuyến	Radio telescopes detect signals from space.
37	launch pad	/'lɔ:ntʃ pæd/	bệ phóng	The rocket exploded on the launch pad.
38	booster rocket	/'bu:stə 'rɒkɪt/	tên lửa đẩy	Booster rockets help lift spacecraft.
39	lunar module	/'lu:nə 'mɒdju:l/	mô-đun Mặt Trăng	The lunar module landed safely.

40	Mars rover	/mə:z 'rəʊvə/	xe tự hành trên Sao Hỏa	The Mars rover collected rock samples.
41	colonization of Mars	/,kɒlənaɪ'zeɪʃn əv mə:z/	thuộc địa hóa Sao Hỏa	Colonization of Mars is being researched.
42	interstellar travel	/,ɪntə'stelə 'trævl/	du hành liên sao	Interstellar travel remains a dream.
43	deep space	/,di:p 'speɪs/	không gian vũ trụ sâu	The probe was sent into deep space.
44	extraterrestrial life	/,ekstrətə'restriə l aɪf/	sự sống ngoài Trái Đất	Scientists search for extraterrestrial life.
45	alien	/'eɪliən/	sinh vật ngoài hành tinh	Many movies feature aliens.
46	habitable planet	/'hæbɪtəbl 'plænt/	hành tinh có thể sinh sống	Scientists look for habitable planets.
47	exoplanet	/'ek.səʊ.plæn.ɪt/	ngoại hành tinh	Thousands of exoplanets have been discovered.
48	Milky Way	/,mɪlki 'weɪ/	Dải Ngân Hà	The Milky Way is a barred spiral galaxy.
49	Big Bang	/,bɪg 'bæŋ/	Vụ Nổ Lớn	The Big Bang theory explains the origin of the universe.
50	space tourism	/speɪs 'tʊərɪzəm/	du lịch vũ trụ	Space tourism may become common soon.
51	space colonization	/speɪs ,kɒlənaɪ'zeɪʃn/	thuộc địa hóa vũ trụ	Space colonization raises ethical questions.

52	terraforming	/'terəfɔ:mɪŋ/	cải tạo hành tinh	Terraforming Mars could make it livable.
53	space industry	/speɪs 'ɪndəstri/	ngành công nghiệp vũ trụ	The space industry is booming.
54	aerospace engineering	/'eərəʊspeɪs ,endʒɪ'niərɪŋ/	kỹ thuật hàng không vũ trụ	He studied aerospace engineering.
55	launch vehicle	/'lə:ntʃ 'vi:əkl/	phương tiện phóng	The launch vehicle carried a satellite.
56	rocket fuel	/'rɒkɪt fju:əl/	nhiên liệu tên lửa	Rocket fuel is highly flammable.
57	propulsion system	/prə'pʌlʃn 'sɪstəm/	hệ thống đẩy	The spacecraft used an advanced propulsion system.
58	mission control	/'mɪʃn kən'trəʊl/	trung tâm điều khiển sứ mệnh	Mission control monitored the launch.
59	astronaut training	/'æstrənɔ:t 'treɪnɪŋ/	huấn luyện phi hành gia	Astronaut training is very intense.
60	simulation	/,sɪmjʊ'leɪʃn/	mô phỏng	Simulations prepare astronauts for missions.
61	docking	/'dɒkɪŋ/	ghép nối (tàu vũ trụ)	The spacecraft completed docking successfully.
62	re-entry	/,ri:'entri/	tái nhập khí quyển	The capsule burned during re-entry.
63	heat shield	/'hi:t ʃi:ld/	lá chắn nhiệt	The spacecraft's heat shield protected it.

64	space debris	/speɪs dɪˈbriː/	rác vũ trụ	Space debris is a growing problem.
65	satellite constellation	/'sætələɪt ˌkɒnstəˈleɪʃn/	chòm vệ tinh	Starlink is a satellite constellation.
66	communication satellite	/kəˌmjʊ.nɪˈkeɪʃn 'sætələɪt/	vệ tinh liên lạc	Communication satellites enable phone calls.
67	weather satellite	/'weðə 'sætələɪt/	vệ tinh thời tiết	Weather satellites track storms.
68	spy satellite	/spaɪ 'sætələɪt/	vệ tinh do thám	Spy satellites are used for defense.
69	navigation satellite	/'nævɪˈgeɪʃn 'sætələɪt/	vệ tinh định vị	GPS relies on navigation satellites.
70	launch window	/'lɔːntʃ 'wɪndəʊ/	khoảng thời gian phóng	They waited for the correct launch window.
71	countdown	/'kaʊntdaʊn/	đếm ngược	The countdown reached zero.
72	interplanetary mission	/'ɪntəˈplænɪtəri 'mɪʃn/	sứ mệnh liên hành tinh	NASA planned an interplanetary mission.
73	lunar exploration	/'luːnə ˌeksplə'reɪʃn/	khám phá Mặt Trăng	Lunar exploration has provided valuable data.
74	Mars colonization	/mɑːz ˌkɒlənaɪˈzeɪʃn/	thuộc địa hóa Sao Hỏa	Mars colonization is a long-term goal.
75	habitable zone	/'hæbɪtəbl zəʊn/	vùng có thể ở được	Earth is in the Sun's habitable zone.

76	space telescope	/speɪs 'telɪskəʊp/	kính thiên văn vũ trụ	Space telescopes observe distant stars.
77	dark matter	/dɑ:k 'mætə/	vật chất tối	Dark matter makes up most of the universe.
78	dark energy	/dɑ:k 'enədʒi/	năng lượng tối	Dark energy causes cosmic expansion.
79	cosmic radiation	/'kɒzmɪk ,reɪdɪ'eɪʃn/	bức xạ vũ trụ	Cosmic radiation affects astronauts.
80	solar flare	/'səʊlə fleə/	bùng nổ mặt trời	Solar flares can disrupt satellites.
81	solar wind	/'səʊlə wɪnd/	gió mặt trời	Solar wind shapes Earth's magnetosphere.
82	magnetic field	/mæg'netɪk fi:ld/	từ trường	Earth's magnetic field protects us.
83	asteroid mining	/'æstərɔɪd 'maɪnɪŋ/	khai thác tiểu hành tinh	Asteroid mining could provide resources.
84	space law	/speɪs lɔ:/	luật vũ trụ	Space law governs activities in space.
85	international cooperation	/,ɪntə'næʃnəl ,kɒpə'reɪʃn/	hợp tác quốc tế	Space projects require international cooperation.
86	privatization of space	/,praɪvətəɪ'zeɪʃn əv speɪs/	tư nhân hóa vũ trụ	The privatization of space is controversial.
87	commercial spaceflight	/kə'mɜ:ʃl speɪs flaɪt/	chuyến bay vũ trụ thương mại	Commercial spaceflights are now available.

88	reusable rocket	/ri: 'ju:zəbl 'rɒkɪt/	tên lửa tái sử dụng	SpaceX developed reusable rockets.
89	space innovation	/speɪs ,ɪnə'veɪʃn/	đổi mới công nghệ vũ trụ	Space innovation drives progress.
90	crewed mission	/kru:d 'mɪʃn/	sứ mệnh có người lái	Crewed missions are more dangerous.
91	uncrewed mission	/ʌn'kru:d 'mɪʃn/	sứ mệnh không người lái	Uncrewed missions reduce risks.
92	intergalactic	/,ɪntəgə'læktɪk/	giữa các thiên hà	Intergalactic travel is science fiction.
93	time dilation	/taɪm daɪ'leɪʃn/	giãn nở thời gian	Time dilation occurs near black holes.
94	space-time	/ 'speɪs taɪm/	không-thời gian	Einstein's theory of relativity explains space-time.
95	gravitational wave	/,grævɪ'teɪʃnəl weɪv/	sóng hấp dẫn	Scientists detected gravitational waves in 2015.
96	cosmic microwave background	/ 'kɒzmɪk 'maɪkrəweɪv 'bækgraʊnd/	bức xạ nền vi sóng vũ trụ	The cosmic microwave background supports the Big Bang theory.
97	heliosphere	/ 'hi:lɪəʊsfɪə/	nhật quyển	The heliosphere shields the solar system from cosmic rays.
98	planetary defense	/ 'plænɪtəri dɪ'fens/	phòng thủ hành tinh	Planetary defense aims to protect Earth from asteroids.

99	interplanetary dust	/,ɪntəˈplænɪtəri dʌst/	bụi liên hành tinh	Interplanetary dust fills outer space.
100	cosmic exploration	/'kɒzmiːk ˌeksplə'reɪʃn/	thăm hiểm vũ trụ	Cosmic exploration expands human knowledge of the universe.

Chủ đề 31: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Psychology & Human Behavior* (Tâm lý & hành vi con người)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	psychology	/saɪˈkɒlədʒi/	tâm lý học	Psychology studies human behavior and the mind.
2	psychiatrist	/saɪˈkaɪətrɪst/	bác sĩ tâm thần	The psychiatrist prescribed medication.
3	psychologist	/saɪˈkɒlədʒɪst/	nhà tâm lý học	The psychologist helped the patient with therapy.
4	therapist	/ˈθerəpɪst/	nhà trị liệu	She works as a cognitive therapist.
5	counselor	/'kaʊnsələ/	nhà tư vấn	The school counselor advised the student.
6	mental health	/'mentl helθ/	sức khỏe tinh thần	Exercise improves mental health.
7	emotional health	/ɪˈməʊʃnl helθ/	sức khỏe cảm xúc	Supportive families boost emotional health.

8	behavior	/br'hervjə/	hành vi	Aggressive behavior can be harmful.
9	attitude	/'ætɪtju:d/	thái độ	His positive attitude inspired the team.
10	personality	/.pɜ:sə'næləti/	nhân cách	She has a cheerful personality.
11	temperament	/'temprəmənt/	khí chất	He has a calm temperament.
12	character	/'kærəktə/	tính cách	Honesty is part of his character.
13	trait	/treɪt/	đặc điểm tính cách	Patience is a valuable trait.
14	emotion	/ɪ'məʊʃn/	cảm xúc	Fear is a basic human emotion.
15	feeling	/'fi:liŋ/	cảm giác	She expressed her feelings honestly.
16	mood	/mu:d/	tâm trạng	Music can change your mood.
17	cognition	/kɒg'nɪʃn/	nhận thức	Cognition refers to thinking processes.
18	perception	/pə'sepʃn/	sự nhận thức, tri giác	Perception influences how we see the world.
19	memory	/'meməri/	trí nhớ	Childhood memories can be powerful.

20	attention	/ə'tenʃn/	sự chú ý	He paid attention to the lecture.
21	motivation	/ˌməʊti'veɪʃn/	động lực	Motivation is key to success.
22	intrinsic motivation	/ɪn'trɪnsɪk ˌməʊti'veɪʃn/	động lực nội tại	Intrinsic motivation drives creativity.
23	extrinsic motivation	/eks'trɪnsɪk ˌməʊti'veɪʃn/	động lực bên ngoài	Extrinsic motivation comes from rewards.
24	intelligence	/ɪn'telɪdʒəns/	trí thông minh	Emotional intelligence is very important.
25	IQ (intelligence quotient)	/aɪ kjuː/	chỉ số IQ	IQ tests measure problem-solving skills.
26	EQ (emotional quotient)	/iː kjuː/	chỉ số EQ	High EQ helps in managing relationships.
27	creativity	/ˌkriːɪ'tɪvəti/	sự sáng tạo	Creativity fuels innovation.
28	critical thinking	/ˈkrɪtɪkl ˈθɪŋkɪŋ/	tư duy phản biện	Critical thinking is taught in schools.
29	decision-making	/dɪ'sɪʒn ˌmeɪkɪŋ/	ra quyết định	Good decision-making requires logic.
30	problem-solving	/ˈprɒbləm ˌsɒlvɪŋ/	giải quyết vấn đề	Problem-solving is a vital life skill.
31	stress	/stres/	căng thẳng	Stress can harm physical health.

32	anxiety	/æŋ'zaiəti/	lo âu	Anxiety disorders are common.
33	depression	/di'preʃn/	trầm cảm	Depression requires professional treatment.
34	phobia	/'fəubiə/	chứng ám sợ	She suffers from a phobia of spiders.
35	trauma	/'trɔ:mə/	sang chấn	Childhood trauma can affect adults.
36	post-traumatic stress disorder	/pəʊst trɔ:'mætɪk stres di'sɔ:də/	rối loạn căng thẳng sau sang chấn (PTSD)	Many soldiers develop PTSD.
37	coping mechanism	/'kəʊpɪŋ 'mekənɪzəm/	cơ chế đối phó	Exercise is a coping mechanism for stress.
38	resilience	/rɪ'zɪliəns/	khả năng phục hồi	Resilience helps people recover from hardship.
39	self-esteem	/,self ɪ'sti:m/	lòng tự trọng	High self-esteem is linked to happiness.
40	self-confidence	/,self 'kɒnfɪdəns/	sự tự tin	Self-confidence helps in public speaking.
41	self-awareness	/,self ə'weənəs/	sự tự nhận thức	Self-awareness improves emotional control.
42	self-control	/,self kən'trəʊl/	sự tự kiểm soát	Self-control prevents impulsive actions.
43	impulse	/'ɪmpʌls/	sự bốc đồng	He acted on impulse and regretted it.

44	habit	/'hæbɪt/	thói quen	Reading is a good habit.
45	addiction	/ə'dɪkʃn/	nghiện	Addiction can destroy relationships.
46	obsessive-compulsive disorder	/əb'sesɪv kəm'pʌlsɪv dɪ'sɔ:də/	rối loạn ám ảnh cưỡng chế (OCD)	OCD makes people repeat behaviors.
47	bipolar disorder	/ˌbaɪ'pəʊlə dɪ'sɔ:də/	rối loạn lưỡng cực	Bipolar disorder involves mood swings.
48	schizophrenia	/ˌskɪtsə'friːniə/	tâm thần phân liệt	Schizophrenia affects perception and thought.
49	autism	/'ɔ:tɪzəm/	tự kỷ	Autism affects social interaction.
50	ADHD (attention deficit hyperactivity disorder)	/ˌeɪ di: ɪtʃ 'di:/	rối loạn tăng động giảm chú ý (ADHD)	ADHD affects children's focus and behavior.
51	personality disorder	/ˌpɜ:sə'næləti dɪ'sɔ:də/	rối loạn nhân cách	Personality disorders vary widely.
52	narcissism	/'nɑ:sɪsɪzəm/	chứng ái kỷ	Narcissism involves excessive self-love.
53	empathy	/'empəθi/	sự thấu cảm	Empathy helps build strong relationships.
54	sympathy	/'sɪmpəθi/	sự cảm thông	She expressed sympathy for the victim.

55	altruism	/ˈæltrʊɪzəm/	lòng vị tha	Altruism benefits society.
56	aggression	/əˈɡreɪʃn/	sự hung hăng	Aggression can lead to violence.
57	violence	/ˈvaɪələns/	bạo lực	Exposure to violence harms children.
58	conformity	/kənˈfɔːməti/	sự tuân thủ chuẩn mực xã hội	Conformity influences group behavior.
59	obedience	/əˈbiːdiəns/	sự vâng lời	The experiment tested obedience to authority.
60	authority	/ɔːˈθɒrəti/	quyền uy	People obey authority figures.
61	persuasion	/pəˈsweɪʒn/	sự thuyết phục	Persuasion techniques are used in advertising.
62	influence	/ˈɪnfluəns/	ảnh hưởng	Peer influence shapes behavior.
63	peer pressure	/ˈpiə preʃə/	áp lực bạn bè	Teenagers often face peer pressure.
64	stereotype	/ˈsteriətaɪp/	khuôn mẫu định kiến	Stereotypes can lead to discrimination.
65	prejudice	/ˈpredʒʊdɪs/	thành kiến	Prejudice harms social equality.
66	discrimination	/dɪsˌkrɪmɪˈneɪʃn/	sự phân biệt	Discrimination affects minorities.

67	socialization	/ˌsəʊʃəlaɪˈzeɪʃn/	sự xã hội hóa	Socialization teaches cultural values.
68	identity	/aɪˈdentəti/	bản sắc	Identity develops during adolescence.
69	self-identity	/ˌself aɪˈdentəti/	bản sắc cá nhân	Self-identity influences confidence.
70	group dynamics	/gruːp daɪˈnæmiks/	động lực nhóm	Group dynamics affect decision-making.
71	leadership	/ˈliːdəʃɪp/	khả năng lãnh đạo	Leadership skills are vital in business.
72	cooperation	/kəʊˌɒpəˈreɪʃn/	sự hợp tác	Cooperation improves teamwork.
73	competition	/ˌkɒmpəˈtɪʃn/	sự cạnh tranh	Competition can motivate people.
74	altruistic behavior	/ˌæltruˈɪstɪk bɪˈheɪvjə/	hành vi vị tha	Helping strangers is altruistic behavior.
75	prosocial behavior	/ˌprəʊˈsəʊʃl bɪˈheɪvjə/	hành vi xã hội tích cực	Prosocial behavior benefits communities.
76	antisocial behavior	/ˌæntiˈsəʊʃl bɪˈheɪvjə/	hành vi chống đối xã hội	Antisocial behavior disrupts harmony.
77	deviant behavior	/ˈdiːviənt bɪˈheɪvjə/	hành vi lệch chuẩn	Deviant behavior challenges norms.
78	moral development	/ˈmɒrəl dɪˈveləpmənt/	sự phát triển đạo đức	Moral development occurs in stages.

79	cognitive development	/ˈkɒɡnətɪv dɪˈveləpmənt/	sự phát triển nhận thức	Cognitive development is rapid in childhood.
80	emotional intelligence	/ɪˈməʊʃənl ɪnˈtelɪdʒəns/	trí tuệ cảm xúc	Emotional intelligence improves leadership.
81	psychological experiment	/ˌsaɪkəˈlɒdʒɪkl ɪkˈsperɪmənt/	thí nghiệm tâm lý	The Milgram experiment studied obedience.
82	classical conditioning	/ˈklæsɪkl ˌkɒndɪʃnɪŋ/	điều kiện hóa cổ điển	Pavlov discovered classical conditioning.
83	operant conditioning	/ˈɒpərənt ˌkɒndɪʃnɪŋ/	điều kiện hóa công cụ	Operant conditioning explains rewards and punishments.
84	reinforcement	/ˌriːɪnˈfɔːsmənt/	sự củng cố	Positive reinforcement encourages learning.
85	punishment	/ˈpʌnɪʃmənt/	sự trừng phạt	Harsh punishment may cause fear.
86	reward	/rɪˈwɔːd/	phần thưởng	Rewards motivate students.
87	habit formation	/ˈhæbɪt fɔːˈmeɪʃn/	hình thành thói quen	Habit formation takes time and effort.
88	learned helplessness	/lɜːnd ˈhelpləsnəs/	sự bất lực học được	Learned helplessness can cause depression.
89	attachment theory	/əˈtætʃmənt ˈθɪəri/	thuyết gắn bó	Attachment theory explains child-parent bonds.

90	social learning	/ˈsəʊʃl ˈlɜːnɪŋ/	học tập xã hội	Children learn behaviors through social learning.
91	conditioning	/ˌkɒndɪʃnɪŋ/	sự điều kiện hóa	Conditioning influences habits.
92	subconscious	/ˌsʌbˈkɒnʃəs/	tiềm thức	Dreams come from the subconscious.
93	unconscious	/ʌnˈkɒnʃəs/	vô thức	Freud studied the unconscious mind.
94	defense mechanism	/dɪˈfens ˈmekənɪzəm/	cơ chế phòng vệ tâm lý	Denial is a common defense mechanism.
95	repression	/rɪˈpreʃn/	sự dồn nén (tâm lý)	Repression hides painful memories.
96	projection	/prəˈdʒekʃn/	sự phóng chiếu tâm lý	Projection attributes one's feelings to others.
97	denial	/dɪˈnaɪəl/	sự phủ nhận	Denial is the refusal to accept reality.
98	rationalization	/ˌræʃnəlaɪˈzeɪʃn/	hợp lý hóa	Rationalization justifies bad behavior.
99	introvert	/ˈɪntroʊvɜːt/	người hướng nội	An introvert enjoys time alone.
100	extrovert	/ˈekstroʊvɜːt/	người hướng ngoại	An extrovert feels energized by social interactions.

Chủ đề 32: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Rural Life* (Cuộc sống nông thôn)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	rural	/ˈrʊərəl/	thuộc nông thôn	Rural areas often lack infrastructure.
2	countryside	/ˈkʌntrisaɪd/	vùng nông thôn, miền quê	The countryside is peaceful and quiet.
3	village	/ˈvɪlɪdʒ/	ngôi làng	She grew up in a small village.
4	hamlet	/ˈhæmlət/	thôn nhỏ	The hamlet has only a few houses.
5	farmer	/ˈfɑːmə/	nông dân	Farmers work hard in the fields.
6	farming	/ˈfɑːmɪŋ/	nghề nông	Farming is the main source of income.
7	agriculture	/ˈæɡrɪkʌltʃə/	nông nghiệp	Agriculture is vital for rural economies.
8	cultivation	/ˌkʌltɪˈveɪʃn/	sự canh tác	Rice cultivation requires a lot of water.
9	crop	/krɒp/	mùa màng, cây trồng	The farmer harvested his crops.
10	harvest	/ˈhɑːvɪst/	mùa gặt, thu hoạch	The rice harvest was successful.
11	field	/fiːld/	cánh đồng	Workers labored in the corn field.

12	rice paddy	/raɪs 'pædi/	ruộng lúa	Rice paddies are common in Asia.
13	irrigation	/,ɪrɪ'geɪʃn/	sự tưới tiêu	Irrigation helps plants grow in dry areas.
14	tractor	/'træktə/	máy kéo	The tractor ploughed the land.
15	plough	/plaʊ/	cái cày, cày ruộng	He used a plough to till the soil.
16	barn	/bɑ:n/	chuồng, kho lúa	The barn is full of hay.
17	stable	/'steɪbl/	chuồng ngựa	Horses were kept in the stable.
18	cattle	/'kætl/	gia súc	Cattle graze in the pasture.
19	poultry	/'pəʊltri/	gia cầm	The farm raises poultry for eggs.
20	goat	/gəʊt/	dê	The goat provides milk.
21	sheep	/ʃi:p/	cừu	Sheep are raised for wool.
22	pigsty	/'pɪgstɑɪ/	chuồng lợn	The pigsty needs cleaning.
23	rural development	/'rʊərəl dɪ'veləpmənt/	phát triển nông thôn	Rural development is essential for reducing poverty.
24	rural population	/'rʊərəl ,pɒpjʊ'leɪʃn/	dân số nông thôn	Rural populations are declining.
25	rural economy	/'rʊərəl i'kɒnəmi/	kinh tế nông thôn	Agriculture sustains the rural economy.

26	rural community	/'rʊərəl kə'mju:nəti/	cộng đồng nông thôn	The rural community is very close-knit.
27	infrastructure	/'ɪnfɹəstrʌktʃə/	cơ sở hạ tầng	Rural areas need better infrastructure.
28	transportation	/,træns'pɔ:'teɪʃn/	giao thông	Transportation is limited in rural areas.
29	isolation	/,aɪsə'leɪʃn/	sự cô lập	Rural isolation affects education access.
30	self-sufficiency	/,self sə'fɪʃnsi/	sự tự cung tự cấp	Many rural families practice self-sufficiency.
31	subsistence farming	/səb'sɪstəns 'fɑ:mɪŋ/	nông nghiệp tự cung tự cấp	Subsistence farming supports families.
32	cooperative	/kəʊ'ɒpərətɪv/	hợp tác xã	Farmers joined a cooperative to sell produce.
33	irrigation canal	/,ɪrɪ'geɪʃn kə'næl/	kênh tưới tiêu	Water flows through the irrigation canal.
34	harvest festival	/'hɑ:vɪst 'festɪvl/	lễ hội mùa gặt	Villagers celebrated the harvest festival.
35	folk tradition	/fəʊk trə'dɪʃn/	truyền thống dân gian	Folk traditions are preserved in rural areas.
36	handicraft	/'hændɪkrɑ:ft/	nghề thủ công	Rural women produce handicrafts.
37	rural lifestyle	/'rʊərəl 'laɪfstɑɪl/	lối sống nông thôn	A rural lifestyle is often simple.

38	pastoral	/'pɑːstərəl/	thuộc đồng cỏ, chăn thả	The area has a pastoral beauty.
39	farmland	/'fɑːmlænd/	đất nông nghiệp	Farmland is being lost to urbanization.
40	orchard	/'ɔːtʃəd/	vườn cây ăn quả	The orchard produces apples.
41	vineyard	/'vɪnjəd/	vườn nho	The vineyard is famous for its wine.
42	greenhouse	/'ɡriːnhaʊs/	nhà kính	Farmers grow vegetables in greenhouses.
43	fertilizer	/'fɜːtəlaɪzə/	phân bón	Fertilizer increases crop yield.
44	pesticide	/'pestɪsaɪd/	thuốc trừ sâu	Farmers use pesticides to protect crops.
45	irrigation pump	/,ɪrɪ'geɪʃn pʌmp/	máy bơm tưới tiêu	An irrigation pump was installed in the field.
46	rural poverty	/'rʊərəl 'pɒvəti/	nghèo đói nông thôn	Rural poverty remains a challenge.
47	migration to cities	/maɪ'ɡreɪʃn tə 'sɪtɪz/	di cư về thành phố	Migration to cities reduces rural populations.
48	livelihood	/'laɪvliːhʊd/	sinh kế	Farming is their main livelihood.
49	rural education	/'rʊərəl ,edʒu'keɪʃn/	giáo dục nông thôn	Rural education faces many difficulties.

50	healthcare access	/ˈhelθkeə ˈækses/	tiếp cận chăm sóc y tế	Healthcare access is limited in rural areas.
51	rural infrastructure	/ˈrʊərəl ˌɪnfəˈstrʌktʃə/	cơ sở hạ tầng nông thôn	Rural infrastructure needs investment.
52	dirt road	/dɜːt rəʊd/	đường đất	The village is connected by a dirt road.
53	water well	/ˈwɔːtə wel/	giếng nước	Villagers use a water well for drinking.
54	windmill	/ˈwɪndmɪl/	cối xay gió	The old windmill is still working.
55	haystack	/ˈheɪstæk/	đống rơm	Children played near the haystack.
56	scarecrow	/ˈskeəkrəʊ/	bù nhìn đuổi chim	A scarecrow stood in the rice field.
57	fishing village	/ˈfɪʃɪŋ ˈvɪlɪdʒ/	làng chài	The fishing village relies on the sea.
58	rural youth	/ˈrʊərəl juːθ/	thanh niên nông thôn	Rural youth often migrate to cities.
59	village market	/ˈvɪlɪdʒ ˈmɑːkɪt/	chợ làng	The village market sells fresh produce.
60	communal activities	/kəˈmjʊːnl ækˈtɪvətɪz/	hoạt động cộng đồng	Communal activities strengthen unity.
61	folk song	/ˈfəʊk sɒŋ/	dân ca	Folk songs reflect rural traditions.

62	bamboo house	/ˈbæmbuː haʊs/	nhà tre	They live in a bamboo house.
63	clay stove	/kleɪ stəʊv/	bếp đất sét	The old woman cooked on a clay stove.
64	water buffalo	/ˈwɔːtə ˈbʌfələʊ/	trâu	The water buffalo ploughs the field.
65	ox cart	/ɒks kɑːt/	xe bò	An ox cart carried goods to the market.
66	well-being	/wel ˈbiːɪŋ/	đời sống, hạnh phúc	Rural development improves well-being.
67	sustainability	/səˌsteɪnəˈbɪləti/	tính bền vững	Sustainable farming is key in rural life.
68	irrigation system	/ˌɪrɪˈgeɪʃn ˈsɪstəm/	hệ thống tưới tiêu	The irrigation system supports crops.
69	seedling	/ˈsiːdlɪŋ/	cây con, mầm non	Farmers planted rice seedlings.
70	reaping	/ˈriːpɪŋ/	gặt hái	Reaping requires collective labor.
71	village elder	/ˈvɪlɪdʒ ˈeldə/	trưởng làng	The village elder makes decisions.
72	folk remedy	/fɒk ˈremədi/	bài thuốc dân gian	Folk remedies are still used in villages.
73	rural traditions	/ˈrʊərəl træˈdɪʃnz/	truyền thống nông thôn	Rural traditions are passed down orally.

74	cattle herd	/ˈkætl hɜːd/	đàn gia súc	The cattle herd grazed in the meadow.
75	shepherd	/ˈʃepəd/	người chăn cừu	The shepherd guided the flock.
76	harvest season	/ˈhɑːvɪst ˈsiːzn/	mùa thu hoạch	Harvest season is the busiest time.
77	local crafts	/ˈləʊkl kraːfts/	nghề thủ công địa phương	Local crafts are sold at markets.
78	woven basket	/ˈwəʊvn ˈbɑːskɪt/	giỏ đan	Farmers carry crops in woven baskets.
79	pottery	/ˈpɒtəri/	gốm sứ	The village is famous for its pottery.
80	folk festival	/ˈfəʊk ˈfestɪvl/	lễ hội dân gian	A folk festival was held in the village square.
81	village square	/ˈvɪlɪdʒ skweə/	quảng trường làng	People gathered in the village square.
82	fishing net	/ˈfɪʃɪŋ net/	lưới cá	The fisherman repaired his fishing net.
83	handmade tools	/ˌhændˈmeɪd tuːlz/	dụng cụ thủ công	Farmers used handmade tools for farming.
84	rural electrification	/ˈrʊərəl ɪˌlektɪfɪˈkeɪʃn/	điện khí hóa nông thôn	Rural electrification improves living standards.
85	farming techniques	/ˈfɑːmɪŋ tekˈniːks/	kỹ thuật canh tác	Modern farming techniques increase yield.

86	subsistence level	/səb'sɪstəns 'levl/	mức sống tối thiểu	Many families live at a subsistence level.
87	manure	/mə'njʊə/	phân chuồng	Farmers spread manure on the fields.
88	compost	/'kɒmpəʊst/	phân hữu cơ	Compost improves soil quality.
89	rural migration	/'rʊərəl maɪ'greɪʃn/	di cư nông thôn	Rural migration impacts population.
90	soil fertility	/sɔɪl fə'tɪləti/	độ màu mỡ của đất	Crop rotation maintains soil fertility.
91	irrigation ditch	/,ɪrɪ'geɪʃn dɪtʃ/	mương tưới	The irrigation ditch carries water.
92	grain storage	/greɪn 'stɔːrɪdʒ/	kho chứa ngũ cốc	A new grain storage was built.
93	village chief	/'vɪlɪdʒ tʃiːf/	trưởng thôn	The village chief organized the festival.
94	local governance	/'ləʊkl 'gʌvənəns/	quản lý địa phương	Local governance ensures fair land use.
95	communal well	/kə'mjuːnl wel/	giếng chung	Villagers fetch water from the communal well.
96	fishing boat	/'fɪʃɪŋ bəʊt/	thuyền đánh cá	The fishing boat returned with a good catch.
97	wooden cart	/'wʊdn kɑːt/	xe gỗ	They transported hay on a wooden cart.

98	rural craftsman	/ˈrʊərəl ˈkrɑːftsmən/	thợ thủ công nông thôn	A rural craftsman made farming tools.
99	family farm	/ˈfæməli fɑːm/	trang trại gia đình	The family farm has been passed down.
100	traditional lifestyle	/trəˈdɪʃənl ˈlaɪfstɑɪl/	lối sống truyền thống	Villagers maintain a traditional lifestyle.

Chủ đề 33: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Public Health Issues* (Các vấn đề y tế cộng đồng)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	public health	/ˌpʌblɪk ˈhelθ/	y tế cộng đồng	Public health policies save millions of lives.
2	healthcare system	/ˈhelθkeə ˌsɪstəm/	hệ thống chăm sóc sức khỏe	The healthcare system is under pressure.
3	epidemic	/ˌepɪˈdemɪk/	dịch bệnh	An epidemic spread rapidly through the town.
4	pandemic	/pænˈdemɪk/	đại dịch	COVID-19 was declared a global pandemic.
5	outbreak	/ˈaʊtbreɪk/	sự bùng phát	There was an outbreak of measles.
6	infectious disease	/ɪnˈfekʃəs dɪˈziːz/	bệnh truyền nhiễm	Malaria is an infectious disease.
7	communicable disease	/kəˈmjʊːnɪkəbl dɪˈziːz/	bệnh lây truyền	Tuberculosis is a communicable disease.

8	non-communicable disease	/ˌnɒn kə'mjuːnikəbl dɪ'ziːz/	bệnh không lây	Diabetes is a non-communicable disease.
9	chronic illness	/'krɒnɪk 'ɪlnəs/	bệnh mãn tính	Heart disease is a chronic illness.
10	acute illness	/ə'kjuːt 'ɪlnəs/	bệnh cấp tính	He suffered from an acute illness.
11	vaccination	/ˌvæksɪ'neɪʃn/	sự tiêm chủng	Vaccination prevents many diseases.
12	immunization	/ˌɪmjunaɪ'zeɪʃn/	sự miễn dịch	Childhood immunization is essential.
13	herd immunity	/hɜːd ɪ'mjuːnəti/	miễn dịch cộng đồng	Herd immunity protects vulnerable people.
14	hygiene	/'haɪdʒiːn/	vệ sinh	Good hygiene reduces disease spread.
15	sanitation	/ˌsæni'teɪʃn/	vệ sinh môi trường	Proper sanitation prevents cholera.
16	clean water	/kliːn 'wɔːtə/	nước sạch	Access to clean water is a public health issue.
17	malnutrition	/ˌmælnuː'trɪʃn/	suy dinh dưỡng	Malnutrition affects millions of children.
18	obesity	/əʊ'biːsəti/	béo phì	Obesity increases the risk of diabetes.
19	underweight	/ˌʌndə'weɪt/	thiếu cân	Many children are underweight due to poverty.

20	stunting	/ˈstʌntɪŋ/	suy dinh dưỡng thể thấp còi	Stunting affects child development.
21	maternal health	/məˈtɜːnl helθ/	sức khỏe bà mẹ	Maternal health is a key indicator of progress.
22	infant mortality	/ˈɪnfənt məˈtæləti/	tử vong trẻ sơ sinh	Infant mortality rates are decreasing.
23	life expectancy	/laɪf ɪkˈspektənsi/	tuổi thọ trung bình	Life expectancy has increased globally.
24	morbidity	/məˈbɪdəti/	tỷ lệ mắc bệnh	Morbidity rates are high in poor regions.
25	mortality	/məˈtæləti/	tỷ lệ tử vong	Mortality rates fell due to better healthcare.
26	healthcare worker	/ˈhelθkeə ˌwɜːkə/	nhân viên y tế	Healthcare workers risk infection.
27	frontline worker	/ˌfrʌntləɪn ˌwɜːkə/	nhân viên tuyến đầu	Frontline workers fought against COVID-19.
28	mental health	/ˈmentl helθ/	sức khỏe tinh thần	Mental health should not be ignored.
29	depression	/dɪˈpreʃn/	trầm cảm	Depression is a serious mental illness.
30	anxiety disorder	/æŋˈzaɪəti dɪsɔːdə/	rối loạn lo âu	Anxiety disorder affects daily life.
31	substance abuse	/ˈsʌbstəns əbjuːs/	lạm dụng chất kích thích	Substance abuse is a public health problem.

32	drug addiction	/drʌg ə'dɪkʃn/	nghiện ma túy	Drug addiction destroys families.
33	alcohol abuse	/'ælkəhɒl əbju:s/	lạm dụng rượu	Alcohol abuse damages the liver.
34	tobacco use	/tə'bækəʊ ju:s/	sử dụng thuốc lá	Tobacco use causes lung cancer.
35	second-hand smoke	/,sekənd hænd sməʊk/	khói thuốc lá thụ động	Children are harmed by second-hand smoke.
36	air pollution	/'eə pə'lu:ʃn/	ô nhiễm không khí	Air pollution increases asthma cases.
37	water pollution	/'wɔ:tə pə'lu:ʃn/	ô nhiễm nước	Water pollution spreads disease.
38	vector-borne disease	/'vektə bɔ:n dɪ'zi:z/	bệnh do côn trùng truyền	Malaria is a vector-borne disease.
39	mosquito-borne disease	/mə'ski:təʊ bɔ:n dɪ'zi:z/	bệnh do muỗi truyền	Dengue is a mosquito-borne disease.
40	zoonotic disease	/zu:'nɒtɪk dɪ'zi:z/	bệnh lây từ động vật sang người	Rabies is a zoonotic disease.
41	HIV/AIDS	/,eɪtʃ aɪ 'vi:/ eɪdz/	HIV/AIDS	HIV/AIDS remains a global issue.
42	sexually transmitted disease	/'sekʃuəli træn'zɪmɪd dɪ'zi:z/	bệnh lây qua đường tình dục	Syphilis is a sexually transmitted disease.
43	vaccination campaign	/,væksɪ'neɪʃn kæm'peɪn/	chiến dịch tiêm chủng	Vaccination campaigns protect children.

44	quarantine	/ˈkwɒrəntiːn/	cách ly	The patient was kept in quarantine.
45	isolation ward	/ˌaɪsəˈleɪʃn wɔːd/	khu cách ly	The hospital has an isolation ward.
46	screening	/ˈskriːnɪŋ/	sàng lọc	Cancer screening saves lives.
47	early detection	/ˈɜːli diˈtekʃn/	phát hiện sớm	Early detection improves survival rates.
48	preventive care	/prɪˈventɪv keə/	chăm sóc phòng ngừa	Preventive care reduces healthcare costs.
49	healthcare policy	/ˈhelθkeə ˈpɒləsi/	chính sách y tế	Healthcare policy affects millions.
50	vaccination coverage	/ˌvæksɪˈneɪʃn ˈkʌvərɪdʒ/	độ bao phủ tiêm chủng	Vaccination coverage is still low in some countries.
51	epidemic control	/ˌepɪˈdemɪk kənˈtrɒl/	kiểm soát dịch bệnh	Epidemic control measures are essential.
52	health awareness	/helθ əˈweənəs/	nhận thức về sức khỏe	Health awareness campaigns are important.
53	nutritional deficiency	/njuːˈtriʃənl dɪˈfɪʃnsi/	thiếu hụt dinh dưỡng	Vitamin A deficiency affects eyesight.
54	micronutrient deficiency	/ˌmaɪkrəʊˈnjuːtri ənt dɪˈfɪʃnsi/	thiếu vi chất dinh dưỡng	Micronutrient deficiency is common in children.
55	food safety	/fuːd ˈseɪfti/	an toàn thực phẩm	Food safety is crucial for public health.

56	contaminated food	/kən'tæmɪneɪtɪd fu:d/	thực phẩm bị ô nhiễm	Contaminated food caused an outbreak.
57	food poisoning	/fu:d 'pɔɪznɪŋ/	ngộ độc thực phẩm	Several people suffered food poisoning.
58	antibiotic resistance	/,æntɪbaɪ'ɒtɪk rɪ'zɪstəns/	kháng kháng sinh	Antibiotic resistance is a global threat.
59	antimicrobial resistance	/,æn.ti.maɪ'krəʊ.bi.əl/	kháng thuốc kháng khuẩn	Antimicrobial resistance reduces treatment options.
60	vaccination rate	/,væksɪ'neɪʃn reɪt/	tỷ lệ tiêm chủng	The vaccination rate is rising.
61	vulnerable population	/'vʌlnərəbl ,pɒpjʊ'leɪʃn/	nhóm dân số dễ bị tổn thương	Vulnerable populations need extra support.
62	health disparity	/helθ dɪ'spærəti/	sự chênh lệch y tế	Health disparities exist between rich and poor.
63	universal healthcare	/'ju:nɪ'vɜːsl 'helθkeə/	chăm sóc sức khỏe toàn dân	Universal healthcare ensures equal access.
64	healthcare expenditure	/'helθkeə ɪk,spendɪtʃə/	chi tiêu y tế	Healthcare expenditure is increasing.
65	disease prevention	/dɪ'ziːz pri'venʃn/	phòng ngừa bệnh	Disease prevention saves costs.
66	physical inactivity	/'fɪzɪkl ɪnæktɪvəti/	lối sống ít vận động	Physical inactivity causes obesity.
67	healthy lifestyle	/'helθi 'laɪfstɑɪl/	lối sống lành mạnh	A healthy lifestyle reduces disease risk.

68	alcohol consumption	/ˈælkəhɒl kənˈsʌmpʃn/	tiêu thụ rượu bia	High alcohol consumption leads to liver damage.
69	smoking cessation	/ˈsməʊkɪŋ seˈseɪʃn/	cai thuốc lá	Smoking cessation programs save lives.
70	occupational health	/ˌɒkjəˈpeɪʃnəl helθ/	sức khỏe nghề nghiệp	Occupational health protects workers.
71	workplace safety	/ˈwɜːkpleɪs ˈseɪfti/	an toàn nơi làm việc	Workplace safety reduces injuries.
72	vaccination mandate	/ˌvæksɪˈneɪʃn ˈmændət/	yêu cầu tiêm chủng	The vaccination mandate caused debate.
73	government intervention	/ˈɡʌvənmənt ˌɪntəˈvenʃn/	sự can thiệp của chính phủ	Government intervention improved health outcomes.
74	health campaign	/helθ kæmˈpeɪn/	chiến dịch y tế	A health campaign promoted exercise.
75	lifestyle disease	/ˈlaɪfstɑɪl dɪˈziːz/	bệnh do lối sống	Diabetes is a lifestyle disease.
76	sedentary lifestyle	/ˈsedntri ˈlaɪfstɑɪl/	lối sống ít vận động	A sedentary lifestyle increases heart risks.
77	health promotion	/helθ prəˈməʊʃn/	thúc đẩy sức khỏe	Health promotion encourages exercise.
78	food insecurity	/fuːd ˌɪnsɪˈkjʊərəti/	mất an ninh lương thực	Food insecurity affects rural families.
79	population ageing	/ˌpɒpjʊˈleɪʃn ˈeɪdʒɪŋ/	già hóa dân số	Population ageing creates new health challenges.

80	disability	/ˌdɪsəˈbɪləti/	khuyết tật	Services for people with disabilities are limited.
81	vaccination schedule	/ˌvæksɪˈneɪʃn ˈʃedju:l/	lịch tiêm chủng	Parents must follow the vaccination schedule.
82	rural healthcare	/ˈrʊərəl ˈhelθkeə/	y tế nông thôn	Rural healthcare needs more doctors.
83	urban health	/ˈɜːbən helθ/	y tế đô thị	Urban health faces pollution problems.
84	sanitation facilities	/ˌsæniˈteɪʃn fəˈsɪlɪtɪz/	cơ sở vệ sinh	Sanitation facilities are lacking.
85	child health	/tʃaɪld helθ/	sức khỏe trẻ em	Child health programs reduce mortality.
86	adolescent health	/ˌædəˈlesnt helθ/	sức khỏe thanh thiếu niên	Adolescent health issues include obesity.
87	reproductive health	/rɪˈprɒdʌktɪv helθ/	sức khỏe sinh sản	Reproductive health education is vital.
88	vaccination drive	/ˌvæksɪˈneɪʃn draɪv/	đợt tiêm chủng	The vaccination drive covered the whole city.
89	vector control	/ˈvektə kənˈtrəʊl/	kiểm soát côn trùng truyền bệnh	Vector control reduced malaria cases.
90	climate-sensitive disease	/ˈklaɪmət ˈsensətɪv dɪˈziːz/	bệnh nhạy cảm với khí hậu	Malaria is a climate-sensitive disease.
91	healthcare inequality	/ˈhelθkeə ˌɪnɪˈkwələti/	bất bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe	Healthcare inequality affects rural areas.

92	epidemic preparedness	/,epɪ'demɪk prɪ'peədneɪs/	sự chuẩn bị ứng phó dịch bệnh	Epidemic preparedness reduces risks.
93	vaccination hesitancy	/,væksɪ'neɪʃn 'hezɪtənsi/	sự do dự tiêm chủng	Vaccination hesitancy lowers coverage.
94	misinformation	/,mɪsɪnfə'meɪʃn/	thông tin sai lệch	Misinformation spreads during pandemics.
95	health literacy	/helθ 'lɪtərəsi/	hiểu biết về sức khỏe	Health literacy helps people make better choices.
96	community health worker	/kə'mju:nəti helθ 'wɜ:kə/	nhân viên y tế cộng đồng	Community health workers educate families.
97	healthcare reform	/'helθkeə rɪ'fɔ:m/	cải cách y tế	Healthcare reform aims to improve access.
98	disease surveillance	/dɪ'zi:z sə'veɪləns/	giám sát dịch bệnh	Disease surveillance tracks outbreaks.
99	outbreak investigation	/'aʊtbreɪk ,ɪnvestɪ'geɪʃn/	điều tra ổ dịch	Outbreak investigation identifies sources.

Chủ đề 34: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Innovation* (Đổi mới sáng tạo)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	innovation	/,ɪnə'veɪʃn/	sự đổi mới, sáng tạo	Innovation drives economic growth.
2	creativity	/,kri:ɪ'tɪvəti/	sự sáng tạo	Creativity is essential for innovation.

3	invention	/ɪnˈvenʃn/	phát minh	The telephone was a great invention.
4	breakthrough	/'breɪkθruː/	bước đột phá	The company achieved a breakthrough in AI.
5	cutting-edge	/ˌkʌtɪŋ ˈedʒ/	tiên tiến, hiện đại	Cutting-edge technology improves efficiency.
6	state-of-the-art	/ˌsteɪt əv ði ˈɑːt/	hiện đại nhất, tối tân	They use state-of-the-art equipment.
7	disruptive innovation	/dɪsˈrʌptɪv ˌɪnəˈveɪʃn/	đổi mới mang tính phá vỡ	Smartphones were a disruptive innovation.
8	incremental innovation	/ˌɪnkrəˈmentl ˌɪnəˈveɪʃn/	đổi mới dần dần	Incremental innovation improves products slowly.
9	radical innovation	/ˈrædɪkl ˌɪnəˈveɪʃn/	đổi mới triệt để	Radical innovation changes entire industries.
10	technological advancement	/ˌteknəˈlɒdʒɪkl ədˈvɑːnsmənt/	tiến bộ công nghệ	Technological advancements shape society.
11	R&D (research and development)	/ˌɑːr ən ˈdiː/	nghiên cứu và phát triển	The company invests heavily in R&D.
12	prototype	/'prəʊtətaɪp/	nguyên mẫu	They tested a prototype of the new car.
13	patent	/'peɪntnt/	bằng sáng chế	He registered a patent for his invention.
14	intellectual property	/ˌɪntəˈlektʃuəl ˈprɒpəti/	sở hữu trí tuệ	Intellectual property must be protected.

15	idea generation	/aɪ'diə ,dʒenə'reɪʃn/	tạo ý tưởng	Brainstorming helps idea generation.
16	brainstorming	/'breɪnstɔːmɪŋ/	động não, phát ý tưởng	The team held a brainstorming session.
17	design thinking	/dɪ'zæn 'θɪŋkɪŋ/	tư duy thiết kế	Design thinking fosters user-centered innovation.
18	open innovation	/'əʊpən ,mə'veɪʃn/	đổi mới mở	Open innovation encourages collaboration.
19	collaborative innovation	/kə'læbəreɪtɪv ,mə'veɪʃn/	đổi mới hợp tác	Collaborative innovation involves many partners.
20	digital transformation	/'dɪdʒɪtl ,trænsfə'meɪʃn/	chuyển đổi số	Digital transformation improves efficiency.
21	entrepreneurship	/,ɒntrəprə'nɜːʃɪp/	tinh thần khởi nghiệp	Entrepreneurship is vital for innovation.
22	start-up	/'sta:t ʌp/	công ty khởi nghiệp	Many start-ups focus on innovation.
23	incubator	/'ɪnkjubeɪtə/	vườn ươm khởi nghiệp	The incubator supports young entrepreneurs.
24	accelerator	/ək'seləreɪtə/	chương trình tăng tốc khởi nghiệp	A start-up accelerator helps scale businesses.
25	venture capital	/'ventʃə 'kæpɪtl/	vốn đầu tư mạo hiểm	Venture capital funds risky innovations.
26	innovation hub	/,ɪmə'veɪʃn hʌb/	trung tâm đổi mới	The city is becoming an innovation hub.

27	business model innovation	/'biznəs 'mɒdl ,inə'veɪʃn/	đổi mới mô hình kinh doanh	Netflix is known for business model innovation.
28	product innovation	/'prɒdʌkt ,inə'veɪʃn/	đổi mới sản phẩm	Product innovation attracts new customers.
29	process innovation	/'prəʊses ,inə'veɪʃn/	đổi mới quy trình	Process innovation improves efficiency.
30	service innovation	/'sɜ:vɪs ,inə'veɪʃn/	đổi mới dịch vụ	Service innovation enhances customer experience.
31	innovation ecosystem	/,inə'veɪʃn 'i:kəʊsɪstəm/	hệ sinh thái đổi mới	Universities are part of the innovation ecosystem.
32	knowledge transfer	/'nɒlɪdʒ 'trænsfɜ:/	chuyển giao tri thức	Knowledge transfer supports innovation.
33	technological disruption	/,tek'nɒ'lɒdʒɪkl dɪs'rʌpʃn/	sự gián đoạn công nghệ	Smartphones caused technological disruption.
34	automation	/,ɔ:tə'meɪʃn/	tự động hóa	Automation is an innovation in industry.
35	artificial intelligence (AI)	/,ɑ:trɪ'fɪʃl m'telɪdʒəns/	trí tuệ nhân tạo	AI is transforming healthcare.
36	machine learning	/mə'ʃi:n 'lɜ:nɪŋ/	học máy	Machine learning enables predictive analytics.
37	blockchain	/'blɒktʃeɪn/	chuỗi khối	Blockchain is used in digital currencies.
38	cloud computing	/klaʊd kəm'pjʊ:tɪŋ/	điện toán đám mây	Cloud computing enables flexible storage.

39	big data	/ˌbɪɡ ˈdɜ:tə/	dữ liệu lớn	Big data drives personalized marketing.
40	biotechnology	/ˌbaɪəʊtekˈnɒlədʒi/	công nghệ sinh học	Biotechnology produces medical advances.
41	nanotechnology	/ˌnænəʊtekˈnɒlədʒi/	công nghệ nano	Nanotechnology is used in medicine.
42	renewable energy innovation	/rɪˈnju:əbl ˈenədʒi ˌnəˈveɪʃn/	đổi mới năng lượng tái tạo	Solar panels are renewable energy innovations.
43	sustainable innovation	/səˈsteɪnəbl ˌnəˈveɪʃn/	đổi mới bền vững	Sustainable innovation reduces waste.
44	green technology	/ɡriːn tekˈnɒlədʒi/	công nghệ xanh	Green technology protects the planet.
45	innovation policy	/ˌnəˈveɪʃn ˈpɒləsi/	chính sách đổi mới	Governments support innovation policies.
46	innovation strategy	/ˌnəˈveɪʃn ˈstrætədʒi/	chiến lược đổi mới	Firms develop innovation strategies to compete.
47	first-mover advantage	/ˌfɜːst ˈmuːvə ədˈvɑːntɪdʒ/	lợi thế người đi đầu	First-mover advantage helps in markets.
48	technology transfer	/tekˈnɒlədʒi ˈtrænsfɜː/	chuyển giao công nghệ	Technology transfer supports global innovation.
49	digital innovation	/ˈdɪdʒɪtl ˌnəˈveɪʃn/	đổi mới kỹ thuật số	Digital innovation changes industries.
50	smart technology	/smaːt tekˈnɒlədʒi/	công nghệ thông minh	Smart technology is used in cities.

51	user-centered design	/ˈjuːzə ˌsentəd diˈzain/	thiết kế lấy người dùng làm trung tâm	User-centered design boosts innovation.
52	agile methodology	/ˈædʒaɪl ˌmeθəˈdɒlədʒi/	phương pháp linh hoạt (Agile)	Agile methodology supports faster innovation.
53	lean startup	/liːn ˈstɑːtʌp/	khởi nghiệp tinh gọn	Lean startups test ideas quickly.
54	rapid prototyping	/ˈræpɪd ˈprəʊtətaɪpɪŋ/	tạo mẫu nhanh	Rapid prototyping speeds up innovation.
55	innovation management	/ˌɪnəˈveɪʃn ˈmænɪdʒmənt/	quản lý đổi mới	Innovation management improves outcomes.
56	cross-disciplinary research	/krɒs ˌdɪsəˈplɪnəri riˈsɜːtʃ/	nghiên cứu liên ngành	Cross-disciplinary research fuels innovation.
57	product development	/ˈprɒdʌkt diˈveləpmənt/	phát triển sản phẩm	Product development is key to success.
58	innovation culture	/ˌɪnəˈveɪʃn ˈkʌltʃə/	văn hóa đổi mới	Companies promote innovation culture.
59	innovation mindset	/ˌɪnəˈveɪʃn ˈmaɪndset/	tư duy đổi mới	Leaders need an innovation mindset.
60	entrepreneurial mindset	/ˌɒntreɪprəˈnɜːriəl ˈmaɪndset/	tư duy khởi nghiệp	An entrepreneurial mindset supports innovation.
61	breakthrough technology	/ˈbreɪkθruː tekˈnɒlədʒi/	công nghệ đột phá	Breakthrough technologies change society.

62	digital economy	/ˈdɪdʒɪtl rɪˈkɒnəmi/	nền kinh tế số	The digital economy relies on innovation.
63	fintech innovation	/ˈfɪntek ˌɪnəˈveɪʃn/	đổi mới tài chính công nghệ	Fintech innovation changes banking.
64	e-commerce innovation	/ˌiː ˈkɒmɜːs ˌɪnəˈveɪʃn/	đổi mới thương mại điện tử	E-commerce innovation improves shopping.
65	healthtech	/ˈhelθtek/	công nghệ y tế	Healthtech improves patient care.
66	edtech	/ˈedtek/	công nghệ giáo dục	Edtech innovation changes classrooms.
67	govtech	/ˈgʌvtek/	công nghệ quản trị	Govtech makes governments more efficient.
68	agritech	/ˈæɡrɪtek/	công nghệ nông nghiệp	Agritech helps farmers increase yield.
69	medtech	/ˈmedtek/	công nghệ y học	Medtech develops life-saving devices.
70	insurtech	/ɪnˈʃʊətek/	công nghệ bảo hiểm	Insurtech simplifies insurance services.
71	cleantech	/ˈkliːntek/	công nghệ sạch	Cleantech reduces environmental impact.
72	innovation-driven economy	/ˌɪnəˈveɪʃn ˈdrɪvn rɪˈkɒnəmi/	nền kinh tế dựa trên đổi mới	An innovation-driven economy is sustainable.

73	social innovation	/'səʊʃl ,nə'veɪʃn/	đổi mới xã hội	Social innovation solves community problems.
74	frugal innovation	/'fru:ɡl ,nə'veɪʃn/	đổi mới tiết kiệm	Frugal innovation creates affordable solutions.
75	inclusive innovation	/m'klu:sɪv ,nə'veɪʃn/	đổi mới toàn diện	Inclusive innovation benefits all groups.
76	user innovation	/'ju:zə ,nə'veɪʃn/	đổi mới từ người dùng	Many apps came from user innovation.
77	reverse innovation	/rɪ'vɜ:s ,nə'veɪʃn/	đổi mới ngược	Reverse innovation spreads from developing countries.
78	knowledge economy	/'nɒlɪdʒ ɪ'kɒnəmi/	nền kinh tế tri thức	The knowledge economy depends on innovation.
79	digital innovation lab	/'dɪdʒɪtl ,nə'veɪʃn læb/	phòng thí nghiệm đổi mới kỹ thuật số	Companies create digital innovation labs.
80	crowdsourcing	/'kraʊdsɔ:sɪŋ/	huy động ý tưởng từ cộng đồng	Crowdsourcing generates innovative ideas.
81	co-creation	/,kəʊ kri'eɪʃn/	đồng sáng tạo	Co-creation involves customers in design.
82	innovation index	/,nə'veɪʃn 'ɪndeks/	chỉ số đổi mới	The innovation index measures progress.
83	digital disruption	/'dɪdʒɪtl dɪs'rʌpʃn/	sự gián đoạn kỹ thuật số	Digital disruption reshapes industries.

84	tech-savvy	/tek 'sævi/	am hiểu công nghệ	Tech-savvy users adopt innovations quickly.
85	proof of concept	/,pru:f əv 'kɒnsɛpt/	bằng chứng khả thi	They built a proof of concept first.
86	minimum viable product (MVP)	/,mɪnɪmə 'vaɪəbl 'prɒdʌkt/	sản phẩm khả thi tối thiểu	Start-ups often test ideas with a minimum viable product.
87	scalability	/,skeɪlə'bɪləti/	khả năng mở rộng	Scalability is important for innovative solutions.
88	commercialization	/kə'mɜːʃəlaɪ'zeɪʃn/	thương mại hóa	Commercialization turns innovations into products.
89	adoption rate	/ə'dɒpʃn reɪt/	tỷ lệ chấp nhận	The adoption rate of smartphones rose rapidly.
90	diffusion of innovation	/dɪ'fjuːʒn əv ,ɪnə'veɪʃn/	sự lan tỏa đổi mới	The diffusion of innovation varies across cultures.
91	technology readiness	/tek'nɒlədʒi 'redɪnəs/	mức độ sẵn sàng công nghệ	Technology readiness determines adoption speed.
92	innovation gap	/,ɪnə'veɪʃn ɡæp/	khoảng cách đổi mới	Developing countries face an innovation gap.
93	innovation pipeline	/,ɪnə'veɪʃn 'paɪpləm/	chuỗi đổi mới	The company maintains an innovation pipeline.
94	technology frontier	/tek'nɒlədʒi 'frʌntɪə/	biên giới công nghệ	Scientists work at the technology frontier.

95	emerging technology	/ɪ'mɜːdʒɪŋ tek'nɒlədʒi/	công nghệ mới nổi	Blockchain is an emerging technology.
96	innovation-driven growth	/,ɪnə'veɪʃn 'drɪvn grəʊθ/	tăng trưởng nhờ đổi mới	Innovation-driven growth boosts the economy.
97	innovation capacity	/,ɪnə'veɪʃn kə'pæsəti/	năng lực đổi mới	Innovation capacity depends on education and R&D.
98	global innovation index	/'gləʊbl ,ɪnə'veɪʃn 'ɪndeks/	chỉ số đổi mới toàn cầu	The Global Innovation Index ranks countries.
99	innovation-led strategy	/,ɪnə'veɪʃn led 'strætədʒi/	chiến lược dựa trên đổi mới	The firm adopted an innovation-led strategy.
100	culture of innovation	/'kʌltʃə əv ,ɪnə'veɪʃn/	văn hóa đổi mới	A culture of innovation inspires employees.

Chủ đề 35: 100 Từ vựng IELTS chủ đề *Natural Disasters* (Thiên tai)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	natural disaster	/'nætʃrəl dɪ'zɑːstə/	thiên tai	Natural disasters cause widespread damage.
2	earthquake	/'ɜːθkweɪk/	động đất	The earthquake destroyed many buildings.
3	tremor	/'tremə/	chấn động	A tremor was felt across the city.
4	aftershock	/'ɑːftəʃɒk/	dư chấn	Several aftershocks followed the quake.

5	tsunami	/tsu:'nɑ:mi/	sóng thần	The tsunami swept away villages.
6	volcanic eruption	/vɒl'kænɪk ɪ'rʌpjən/	núi lửa phun trào	The volcanic eruption forced evacuations.
7	lava	/'lɑ:və/	dung nham	Lava flowed down the mountainside.
8	ash cloud	/æʃ klaʊd/	đám mây tro	The ash cloud disrupted flights.
9	magma	/'mægmə/	nham thạch	Magma erupted from beneath the surface.
10	pyroclastic flow	/,paɪrəʊ'klæstɪk fləʊ/	dòng chảy núi lửa	A pyroclastic flow buried the town.
11	landslide	/'lændslaɪd/	sạt lở đất	Heavy rain triggered a landslide.
12	mudslide	/'mʌdslaɪd/	lở bùn	Villagers were trapped in the mudslide.
13	avalanche	/'ævələ:nʃ/	tuyết lở	Skiers were caught in an avalanche.
14	flood	/flʌd/	lũ lụt	The flood submerged the farmland.
15	flash flood	/flæʃ flʌd/	lũ quét	Flash floods swept away cars.
16	storm surge	/stɔ:m sɜ:dʒ/	sóng dâng do bão	The storm surge caused coastal flooding.

17	drought	/draʊt/	hạn hán	The drought ruined crops.
18	famine	/'fæmɪn/	nạn đói	The famine killed thousands of people.
19	wildfire	/'waɪldfaɪə/	cháy rừng	The wildfire spread quickly.
20	bushfire	/'bʊʃfaɪə/	cháy bụi rậm	Bushfires are common in Australia.
21	hurricane	/'hʌrɪkən/	bão lớn (Mỹ)	The hurricane damaged the coastline.
22	cyclone	/'saɪklən/	lốc xoáy nhiệt đới	A cyclone struck the island.
23	typhoon	/taɪ'fu:n/	bão nhiệt đới (châu Á)	The typhoon hit the Philippines.
24	storm	/stɔ:m/	bão	The storm caused power outages.
25	thunderstorm	/'θʌndəstɔ:m/	giông bão	The thunderstorm brought heavy rain.
26	lightning strike	/'laɪtnɪŋ strɑ:k/	sét đánh	A lightning strike set a house on fire.
27	tornado	/tɔ:'neɪdəʊ/	vòi rồng	A tornado tore through the town.
28	twister	/'twɪstə/	lốc xoáy	A twister lifted cars off the ground.

29	hailstorm	/ˈheɪlstɔːm/	mưa đá	The hailstorm damaged crops.
30	blizzard	/ˈblɪzəd/	bão tuyết	The blizzard stranded travelers.
31	heatwave	/ˈhiːtweɪv/	sóng nhiệt	The heatwave caused dehydration.
32	cold snap	/kəʊld snæp/	đợt rét đột ngột	A cold snap froze the rivers.
33	wildfire smoke	/ˈwaɪldfaɪə sməʊk/	khói cháy rừng	Wildfire smoke affected air quality.
34	dust storm	/ˈdʌst stɔːm/	bão bụi	The dust storm reduced visibility.
35	sandstorm	/ˈsændstɔːm/	bão cát	The desert was hit by a sandstorm.
36	epidemic	/ˌepɪˈdemɪk/	dịch bệnh	Epidemics often follow natural disasters.
37	plague	/pleɪɡ/	bệnh dịch	The plague spread quickly in crowded areas.
38	humanitarian crisis	/hjuːˌmænɪˈteəriən ˈkraɪsɪs/	khủng hoảng nhân đạo	Refugees suffered in the humanitarian crisis.
39	displacement	/dɪsˈpleɪsmənt/	sự di dời	Floods caused mass displacement.
40	evacuation	/ɪˌvækjuˈeɪʃn/	sự sơ tán	The government ordered an evacuation.

41	relief aid	/rɪˈliːf eɪd/	cứu trợ khẩn cấp	Relief aid was sent to the victims.
42	emergency response	/ɪˈmɜːdʒənsi rɪˈspɒns/	ứng phó khẩn cấp	Emergency response teams arrived quickly.
43	disaster preparedness	/dɪˈzɑːstə prɪˈpeədneɪs/	sự chuẩn bị ứng phó thiên tai	Disaster preparedness saves lives.
44	disaster management	/dɪˈzɑːstə ˈmænɪdʒmənt/	quản lý thiên tai	Disaster management is a government priority.
45	emergency shelter	/ɪˈmɜːdʒənsi ˈʃeltə/	nơi trú ẩn khẩn cấp	Victims stayed in emergency shelters.
46	search and rescue	/sɜːtʃ ən ˈreskjʊː/	tìm kiếm cứu hộ	Search and rescue operations saved lives.
47	disaster relief fund	/dɪˈzɑːstə rɪˈliːf fʌnd/	quỹ cứu trợ thiên tai	Donations increased the disaster relief fund.
48	hazard	/ˈhæzəd/	mối nguy hiểm	Floods are a common hazard here.
49	risk assessment	/rɪsk əˈsesmənt/	đánh giá rủi ro	Risk assessment is necessary before building.
50	early warning system	/ˈɜːli ˈwɔːnɪŋ ˌsɪstəm/	hệ thống cảnh báo sớm	The early warning system alerted people.
51	seismic activity	/ˈsaɪzmɪk ækˈtɪvəti/	hoạt động địa chấn	Seismic activity indicates earthquakes.
52	Richter scale	/ˈrɪktə skeɪl/	thang đo Richter	The quake measured 7.0 on the Richter scale.

53	epicenter	/ˈepɪsɛntə/	tâm chấn	The epicenter was near the city.
54	fault line	/ˈfɔːlt laɪn/	đường đứt gãy	The earthquake occurred along a fault line.
55	seismic wave	/ˈsaɪzmɪk weɪv/	sóng địa chấn	Seismic waves shook the region.
56	magnitude	/ˈmæɡnɪtjuːd/	cường độ	The magnitude of the quake was 6.5.
57	volcanic ash	/vɒlˈkænɪk æʃ/	tro núi lửa	Volcanic ash covered the town.
58	lava flow	/ˈlɑːvə fləʊ/	dòng dung nham	The lava flow destroyed villages.
59	geyser	/ˈɡaɪzə/	mạch nước phun	The geyser erupted suddenly.
60	sinkhole	/ˈsɪŋkheɪl/	hố sụt	A sinkhole swallowed cars.
61	wildfire prevention	/ˈwaɪldfaɪə prɪˈvenʃn/	phòng ngừa cháy rừng	Wildfire prevention is critical in dry areas.
62	deforestation	/ˌdiːˌfɒrɪˈsteɪʃn/	nạn phá rừng	Deforestation increases flood risks.
63	desertification	/dɪˌzɜːtɪfɪˈkeɪʃn/	sa mạc hóa	Desertification threatens livelihoods.
64	climate change	/ˈklaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu	Climate change worsens natural disasters.

65	rising sea levels	/ˈraɪzɪŋ siː ˈlevlz/	mực nước biển dâng	Rising sea levels flood coastal cities.
66	extreme weather	/ɪkˈstriːm ˈweðə/	thời tiết cực đoan	Extreme weather events are increasing.
67	storm warning	/stɔːm ˈwɔːnɪŋ/	cảnh báo bão	Authorities issued a storm warning.
68	weather forecast	/ˈweðə ˈfɔːkɑːst/	dự báo thời tiết	The weather forecast predicted heavy rain.
69	natural hazard	/ˈnætʃrəl ˈhæzəd/	mối nguy thiên nhiên	Earthquakes are a natural hazard.
70	geological disaster	/ˌdʒiːəˈlɒdʒɪkl dɪˈzɑːstə/	thảm họa địa chất	Landslides are geological disasters.
71	humanitarian aid	/ˌhjuːˌmænɪˈteəriə n eɪd/	viện trợ nhân đạo	Humanitarian aid reached the victims.
72	recovery effort	/rɪˈkʌvəri ˈefət/	nỗ lực phục hồi	Recovery efforts took years.
73	rebuilding	/ˌriːˈbɪldɪŋ/	tái thiết	Rebuilding after disasters costs billions.
74	emergency drill	/ɪˈmɜːdʒənsi drɪl/	diễn tập khẩn cấp	Schools conduct emergency drills.
75	disaster-prone area	/dɪˈzɑːstə prəʊn ˈeəriə/	khu vực dễ xảy ra thiên tai	The region is a disaster-prone area.
76	catastrophe	/kəˈtæstrəfi/	thảm họa	The flood was a national catastrophe.

77	calamity	/kə'ləməti/	tai ương	The earthquake was a calamity.
78	devastation	/ˌdevə'steɪʃn/	sự tàn phá	The tsunami left devastation behind.
79	humanitarian relief	/hjuː'mæni'teəriə n rɪ'li:f/	cứu trợ nhân đạo	Humanitarian relief arrived quickly.
80	emergency supplies	/ɪ'mɜːdʒənsi sə'plɑɪz/	vật tư khẩn cấp	Emergency supplies were distributed.
81	disaster resilience	/dɪ'zɑːstə rɪ'zɪliəns/	khả năng chống chịu thiên tai	Building disaster resilience is crucial.
82	preparedness plan	/prɪ'peəd nə s plæn/	kế hoạch ứng phó	The city updated its preparedness plan.
83	evacuation route	/ɪˌvækju'eɪʃn ru:t/	tuyến đường sơ tán	Signs show evacuation routes.
84	shelter-in-place	/ˈfeltə ɪn pleɪs/	trú ẩn tại chỗ	Residents were told to shelter-in-place.
85	disaster victim	/dɪ'zɑːstə 'vɪktɪm/	nạn nhân thiên tai	Aid was sent to disaster victims.
86	international aid	/ˌɪntə'næʃnəl eɪd/	viện trợ quốc tế	International aid supported recovery.
87	risk reduction	/rɪsk rɪ'dʌkʃn/	giảm thiểu rủi ro	Risk reduction strategies save lives.
88	hazard mapping	/ˈhæzəd 'mæpɪŋ/	lập bản đồ nguy cơ	Hazard mapping identifies danger zones.

89	disaster insurance	/dɪˈzɑːstə ɪnˈʃʊərəns/	bảo hiểm thiên tai	Disaster insurance helps families recover.
90	building codes	/ˈbɪldɪŋ kəʊdɪz/	quy chuẩn xây dựng	Strong building codes prevent damage.
91	seismic-resistant design	/ˈsaɪzmɪk rɪˈzɪstənt dɪzəɪn/	thiết kế chống động đất	Seismic-resistant design saves lives.
92	flood defense	/flʌd dɪˈfens/	phòng chống lũ	Flood defense walls protect the city.
93	levee	/ˈlevi/	đê điều	The levee broke during the storm.
94	dam	/dæm/	đập nước	The dam collapsed after heavy rain.
95	emergency evacuation	/ɪˈmɜːdʒənsi ɪˌvækjuˈeɪʃn/	sơ tán khẩn cấp	Authorities ordered an emergency evacuation.
96	humanitarian mission	/hjuːˌmæniˈteəriə n ˈmɪʃn/	nhiệm vụ nhân đạo	A humanitarian mission was launched.
97	emergency supplies kit	/ɪˈmɜːdʒənsi səˈplaɪz kɪt/	bộ dụng cụ nhu yếu khẩn cấp	Every household should have an emergency supplies kit.
98	disaster-prone region	/dɪˈzɑːstə prəʊn ˈriːdʒən/	khu vực dễ xảy ra thiên tai	This is a disaster-prone region with frequent floods.
99	humanitarian corridor	/hjuːˌmæniˈteəriə n ˈkɒrɪdɔː/	hành lang nhân đạo	Aid was delivered through a humanitarian corridor.

100	post-disaster recovery	/ˌpəʊst dɪˈzɑːstə rɪˈkʌvəri/	phục hồi sau thiên tai	Post-disaster recovery requires international support.
-----	---------------------------	---------------------------------	---------------------------	--



Anh Văn

Hội Việt Mỹ

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM

189 Nguyễn Thị Minh Khai,

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28) 3925 9899

Fax: (84.28) 3925 9698

www.vus.edu.vn

NUÔI KHÁT VỌNG VƯƠN XA